

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN THANH LONG

**THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
TẠI CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH - Năm 2006

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN THANH LONG

**THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
TẠI CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

Chuyên ngành : Thương mại

Mã số : 60.34.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS-TS ĐOÀN THỊ HỒNG VÂN

TP. HỒ CHÍ MINH - Năm 2006

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa.	
Lời cam đoan.	
Lời cảm ơn.	
Mục lục.	
Danh mục các bảng.	
Danh mục các biểu đồ, sơ đồ.	
Danh mục những chữ viết tắt.	
MỞ ĐẦU.	i
1. Lý do chọn đề tài.	i
2. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.	ii
3. Mục đích nghiên cứu.	ii
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.	iii
5. Phương pháp nghiên cứu.	iii
6. Tính mới của đề tài.	vi
7. Bố cục của đề tài.	v
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ.	1
1.1 Khái niệm về thủ tục hải quan điện tử.	1
1.2 Sự cần thiết của việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử.	2
1.3 Kinh nghiệm thực hiện thủ tục hải quan điện tử của một số nước trên thế giới.	5
Kết luận cuối chương 1.	15
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ TẠI CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.	16
2.1 Giới thiệu tổng quát về Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh.	16
2.1.1 Sơ lược về Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh.	16
2.1.2 Bộ máy tổ chức Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh.	17

2.2	Thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh.	18
2.2.1	Sơ lược quá trình hình thành thủ tục hải quan điện tử tại Việt Nam.	18
2.2.2	Cơ sở pháp lý cho việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử tại Việt Nam.	20
2.2.3	Quá trình chuẩn bị cho việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh.	20
2.2.4	Quy trình thủ tục hải quan điện tử áp dụng tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh.	24
2.2.5	Kết quả thực hiện quy trình thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh.	26
2.3	Các nhân tố ảnh hưởng.	30
2.3.1	Thuận lợi.	30
2.3.2	Khó khăn.	32
2.4	Đánh giá kết quả thực hiện.	33
2.4.1	Những ưu điểm.	33
2.4.2	Những nhược điểm.	37
2.4.2.1	Về hệ thống quản lý (chương trình phần mềm).	37
2.4.2.2	Về hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.	39
2.4.2.3	Về mô hình thủ tục HQĐT và mô hình bộ máy tổ chức.	40
2.4.2.4	Về nguồn nhân lực.	41
2.4.2.5	Về công tác thu thập, xử lý thông tin, QLRR và KTSTQ.	42
2.4.2.6	Về chính sách, luật pháp.	43
2.4.2.7	Một số hạn chế, tồn tại khác.	48
	Kết luận cuối chương 2.	50
	CHƯƠNG 3: NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ HOÀN THIỆN QUY TRÌNH THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ TẠI CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ TẠI VIỆT NAM.	52
3.1	Mục đích xây dựng giải pháp.	52
3.2	Căn cứ của các giải pháp.	52

3.3	Các giải pháp.	53
3.3.1	Hoàn thiện các hệ thống quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng CNTT.	53
3.3.1.1	Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống xử lý dữ liệu thông quan điện tử.	54
3.3.1.2	Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống khai báo của doanh nghiệp.	54
3.3.1.3	Hoàn thiện, tích hợp các hệ thống quản lý nghiệp vụ hải quan.	55
3.3.1.4	Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.	56
3.3.2	Xây dựng mô hình thủ tục hải quan điện tử và mô hình bộ máy tổ chức.	57
3.3.2.1	Xây dựng mô hình thủ tục hải quan điện tử.	58
3.3.2.2	Xây dựng mô hình bộ máy tổ chức.	59
3.3.3	Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực.	60
3.3.3.1	Đào tạo cán bộ công chức.	60
3.3.3.2	Sử dụng cán bộ công chức.	61
3.3.3.3	Tiền lương và chính sách đãi ngộ cán bộ công chức.	62
3.3.4	Áp dụng các công cụ quản lý hải quan hiệu quả.	64
3.3.4.1	Quản lý rủi ro.	64
3.3.4.2	Kiểm tra sau thông quan.	66
3.3.4.3	Hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan.	68
3.3.4.4	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.	70
3.3.5	Các giải pháp hỗ trợ khác.	72
3.4	Kiến nghị.	74
3.4.1	Đối với Nhà nước.	74
3.4.2	Đối với các bộ ngành.	74
	Kết luận cuối chương 3.	77
	KẾT LUẬN.	78
	TÀI LIỆU THAM KHẢO.	80
	PHỤ LỤC.	88

DANH MỤC NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

ASYCUDA	: Hệ thống tự động hóa số liệu Hải quan (Automated Systems for Customs Data)
BTC	: Bộ Tài chính
CBCC	: Cán bộ công chức
CBL	: Chống buôn lậu
CNTT	: Công nghệ thông tin
CO	: Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin)
CSG	: Cảng Sài Gòn
CSDL	: Cơ sở dữ liệu
DN	: Doanh nghiệp
EDI	: Trao đổi dữ liệu điện tử (Electronic Data Interchange)
GLTM	: Gian lận thương mại
GS	: Giám sát
GSQL	: Giám sát quản lý
HDH	: Hiện đại hóa
HQ	: Hải quan
HQCK	: Hải quan cửa khẩu
HQĐT	: Hải quan Điện tử
HQQL	: Hải quan Quản lý
HTTT	: Hệ thống thông tin
HTKB	: Hệ thống khai báo
HTXLDL	: Hệ thống xử lý dữ liệu
KCN	: Khu công nghiệp
KCX	: Khu chế xuất
KTTT	: Kiểm tra thu thuế
KS	: Kiểm soát
KV	: Khu vực
LAN	: Mạng cục bộ

MAN	: Mạng đô thị băng rộng (Metropolitan Area Network)
NCKH	: Nghiên cứu khoa học
NK	: Nhập khẩu
NKD	: Nhập kinh doanh
QLRR	: Quản lý rủi ro
SXXK	: Sản xuất xuất khẩu
TCHQ	: Tổng cục Hải quan
TK	: Tờ khai
TM	: Thương mại
TMXL	: Tham mưu xử lý
TP	: Thành phố
TPHCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TQĐT	: Thông quan điện tử
TTDL	: Trung tâm dữ liệu
VAN	: Cơ quan/ Tổ chức truyền nhận dữ liệu (Value Added Network)
VPN	: Mạng riêng ảo (Virtual Private Network)
WAN	: Mạng diện rộng (Wide Area networks)
WB	: Ngân hàng thế giới (World Bank)
WCO	: Tổ chức Hải quan thế giới (World Customs Organize)
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới (World Trade Organize)
XKD	: Xuất kinh doanh
XK	: Xuất khẩu
XLDL TQĐT	: Xử lý dữ liệu thông quan điện tử
XNK	: Xuất nhập khẩu
XNC	: Xuất nhập cảnh

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1 : Số liệu hoạt động của Cục HQ TPHCM và TCHQ giai đoạn 2001-2005.	17
Bảng 2.2 : Các đơn vị thuộc Cục HQ TPHCM.	107
Bảng 2.3 : Số lượng tờ khai hàng hóa XK, NK làm thủ tục tại Chi cục HQĐT.	107
Bảng 2.4 : Danh sách 92 DN được cấp giấy công nhận tham gia thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM.	108
Bảng 2.5 : So sánh số liệu thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM và Cục HQ TP Hải Phòng (tính đến 30/06/2006).	29
Bảng 2.6 : Đánh giá của DN về thái độ phục vụ của cán bộ công chức Chi cục HQĐT - Cục HQ Thành phố Hồ Chí Minh.	110
Bảng 2.7 : Ý kiến của DN về việc có thay đổi hay không thay đổi việc lựa chọn tham gia thủ tục HQĐT.	110
Bảng 2.8 : Đánh giá của DN về thủ tục HQĐT so với thủ tục HQ truyền thống.	110
Bảng 2.9 : Ý kiến đánh giá của DN về những lợi ích khi tham gia thủ tục HQĐT.	110
Bảng 2.10 : Đánh giá của DN về thời gian để hoàn thành thủ tục HQ truyền thống cho một lô hàng hiện nay.	111
Bảng 2.11 : Đánh giá của DN về việc thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ Thành phố Hồ Chí Minh.	111
Bảng 2.12 : Ý kiến đánh giá của DN về hệ thống khai báo điện tử.	111
Bảng 2.13 : Số lượng máy tính chủ tại Cục HQ TPHCM.	112
Bảng 2.14 : Đánh giá của DN về những khó khăn khi tham gia thủ tục HQĐT.	112
Bảng 2.15 : Đánh giá của DN về quá trình chuẩn bị thực hiện thủ tục HQĐT của Cục HQ TPHCM.	112

Bảng 2.16	: Đánh giá của DN về các mặt cần rút kinh nghiệm trong việc tổ chức triển khai thực hiện.	113
Bảng 2.17	: DN thường gặp khó khăn ở những bộ phận HQ sau đây khi tham gia thủ tục HQĐT.	113
Bảng 2.18	: Trình độ học vấn của CBCC Cục HQTPHCM.	113
Bảng 2.19	: Trình độ tin học, ngoại ngữ của CBCC Cục HQ TPHCM.	113
Bảng 2.20	: Số lượng trang thiết bị kiểm tra của Cục HQTPHCM.	114
Bảng 2.21	: Đánh giá của DN về những khó khăn thường gặp khi làm thủ tục HQ.	114
Bảng 3.1	: Các hệ thống quản lý của TCHQ.	115
Bảng 3.2	: So sánh các phương án mở rộng thủ tục HQĐT.	115
Bảng 3.3	: Ý kiến của DN về mô hình thủ tục HQĐT.	116
Bảng 3.4	: Mô hình thủ tục HQĐT đề xuất.	116
Bảng 3.5	: Một số loại phụ cấp cán bộ công chức hải quan được hưởng.	127
Bảng 3.6	: Sự hiểu biết của DN về thủ tục HQĐT.	117
Bảng 3.7	: Nguồn thông tin DN thu thập được về thủ tục HQĐT.	118
Bảng 3.8	: Ý kiến của DN về các giải pháp phát triển thủ tục HQĐT.	118

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Số lượng tờ khai làm thủ tục tại Chi cục HQĐT TPHCM.	26
Biểu đồ 2.2: Số lượng tờ khai làm thủ tục tại Chi cục HQĐT TPHCM (tính theo tháng và theo ngày).	26
Biểu đồ 2.3: Số lượng DN tham gia thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM.	27
Biểu đồ 2.4: Số lượng kim ngạch XNK của các DN làm thủ tục tại Chi cục HQĐT TPHCM.	27
Biểu đồ 2.5: Số liệu thu thuế XNK của Chi cục HQĐT TPHCM.	28
Biểu đồ 2.6: Số lượng tờ khai XNK của Chi cục HQĐT Hải Phòng và Chi cục HQĐT TPHCM.	29

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ bộ máy tổ chức Cục HQ TPHCM.	17
Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ tổng quát mô hình thủ tục HQĐT tại Việt Nam.	20
Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ quy trình thủ tục HQĐT tổng quát.	24
Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ quy trình thủ tục HQĐT chi tiết.	25
Sơ đồ 3.1 : Sơ đồ quy trình quản lý rủi ro áp dụng trong thông quan hàng hóa.	119
Sơ đồ 3.2 : Sơ đồ quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK thương mại (1951/QĐ-TCHQ).	120
Sơ đồ 3.3 : Sơ đồ quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK thương mại (874/QĐ-TCHQ).	121

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Trong những năm gần đây, với đường lối đổi mới, chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế của đất nước ta đã không ngừng phát triển và đạt được những thành tựu to lớn. Cùng với sự phát triển đó, tất cả các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến các hoạt động kinh tế, nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu, nói riêng, đã và đang từng bước đổi mới, cải tiến thủ tục hành chính nhằm theo kịp tốc độ phát triển và hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động nói trên có điều kiện phát triển.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, ngành Hải quan đã có nhiều cố gắng và đạt được một số kết quả bước đầu trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa ngành Hải quan. Rất nhiều giải pháp đã được ngành Hải quan triển khai áp dụng trong quá trình quản lý, đặc biệt là triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước về hải quan. Các quy trình thủ tục hải quan luôn được cải tiến sao cho ngày càng đơn giản hơn, minh bạch hơn, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động thương mại, hoạt động xuất nhập khẩu phát triển.

Theo kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành Hải quan giai đoạn 2004-2006 ban hành theo Quyết định số 810/QĐ-BTC ngày 16/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, mục tiêu của Hải quan Việt Nam đến năm 2010 là phấn đấu bắt kịp trình độ của Hải quan các nước trong khu vực ASEAN, thể hiện: lực lượng hải quan chuyên nghiệp, chuyên sâu; hệ thống thông quan phần lớn là tự động hóa; áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro; trang thiết bị kỹ thuật hiện đại. Để đạt được mục tiêu này, trong giai đoạn 2004-2006, ngành Hải quan đã đề ra kế hoạch cụ thể để thực hiện 5 chương trình lớn, đó là: chương trình cải cách thể chế; chương trình công nghệ thông tin và trang thiết bị nghiệp vụ; chương trình cải cách tổ chức bộ máy; chương trình chuẩn hóa cán bộ và đào tạo - bồi dưỡng nghiệp vụ hải quan và chương trình xây dựng trụ sở làm việc. Trong đó, triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử trong năm 2005 và 2006 là một trong những nội dung quan trọng của chương trình cải cách thể chế cần phải thực hiện.

Thực hiện quyết định 149/2005/QĐ-TTg ngày 19/07/2005 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2005 ngành Hải quan đã triển khai thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh và Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng. Đây là một bước đột phá quan trọng của ngành hải quan trong công cuộc cải cách thủ tục hành chính. Qua một thời gian thực hiện, thực tế cho thấy thủ tục hải quan điện tử là một hình thức thủ tục mới có nhiều ưu điểm so với thủ tục hải quan thủ công, như: tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí, tiết kiệm nhân lực, thông quan hàng hóa nhanh chóng, giảm bớt thủ tục giấy tờ, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, tăng uy tín thương hiệu cho doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả quản lý. Việc làm này đã được cộng đồng doanh nghiệp, dư luận đánh giá cao và đây cũng là một đóng góp quan trọng, thúc đẩy nhanh quá trình hội nhập của Việt Nam với nền kinh tế thế giới.

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh cũng như Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng cũng còn có những hạn chế cần phải khắc phục để hoàn thiện và phát triển thủ tục hải quan điện tử trong thời gian tới. Chính vì vậy, tôi đã chọn đề tài “Thực hiện thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và giải pháp” để làm luận văn cao học.

2. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu:

- Đề tài nghiên cứu đưa ra kết quả đánh giá, phân tích những bài học kinh nghiệm về những ưu điểm và những nhược điểm, hạn chế của việc triển khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh và Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng, các giải pháp đề xuất sẽ giúp ích cho việc triển khai mở rộng thủ tục hải quan điện tử cho các doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố khác trong thời gian tới.

- Đề tài nghiên cứu cũng là nguồn tài liệu tham khảo bổ ích cho học viên, sinh viên khi nghiên cứu về thủ tục hải quan trong môn học nghiệp vụ ngoại thương. Thông qua đề tài này, các học viên, sinh viên và bạn đọc sẽ tìm thấy những thông tin cần thiết và những kiến thức cập nhật mới nhất về thủ tục hải quan điện tử.

3. Mục đích nghiên cứu:

- Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về thủ tục hải quan điện tử, khẳng định sự cần thiết phải áp dụng thủ tục hải quan điện tử, nghiên cứu cơ sở pháp lý của thủ

tục hải quan điện tử, kinh nghiệm thực hiện thủ tục hải quan điện tử của một số nước.

- Phân tích, đánh giá một cách khách quan tình hình thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ rõ những ưu điểm, nhược điểm của quy trình thủ tục và những nhân tố tác động.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh, nói riêng và phát triển mô hình thông quan điện tử tại Việt Nam, nói chung.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

4.1 Đối tượng nghiên cứu:

- Các văn bản quy phạm pháp luật, các tài liệu có giá trị thu thập từ các nguồn mang tính chính xác cao.

- Kinh nghiệm của một số nước đã áp dụng thủ tục hải quan điện tử.

- Thực tế áp dụng thủ tục hải quan điện tử tại Việt Nam trong thời gian qua.

- Kinh nghiệm thực hiện thủ tục hải quan của các doanh nghiệp đã tham gia và chưa tham gia thủ tục hải quan điện tử trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đơn vị áp dụng thí điểm thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh là Chi cục Hải quan Điện tử

- Tham khảo kinh nghiệm áp dụng thí điểm thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng.

4.2 Phạm vi nghiên cứu:

4.2.1 Về mặt không gian:

- Kinh nghiệm thực hiện thông quan điện tử của một số nước trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia trong vùng Đông Nam Á (Asean) và Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc) vì các quốc gia này có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam và có mô hình tương đối phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam.

- Kinh nghiệm thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử của Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ sở của việc lựa chọn này là vì: đây là một Cục Hải quan lớn nhất nước, có nhiều kinh nghiệm trong việc triển khai các mô hình thủ tục mới, có nhiều loại hình xuất nhập khẩu, số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu lớn, lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu lớn.

4.2.2 Về mặt thời gian:

Đề tài tập trung nghiên cứu khoảng thời gian từ 1993 trở lại đây, đặc biệt khoảng thời gian từ 2004 đến tháng 09 năm 2006. Đó là giai đoạn thực hiện Kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành Hải quan giai đoạn 2004-2006 ban hành theo Quyết định số 810/QĐ-BTC ngày 16/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở các tài liệu, lý thuyết mô hình thông quan điện tử của một số nước, các số liệu thu thập được từ Văn phòng Hiện đại hóa Tổng cục Hải quan, các tạp chí nghiên cứu chuyên đề như Tin học Tài chính, Nghiên cứu Hải quan, báo Hải quan và các trang web.

- Thông qua khảo sát thực tế mô hình thông quan điện tử của Hải quan Malaysia và Hải quan Hàn Quốc.

- Thông qua hai đợt điều tra khảo sát 200 doanh nghiệp đã tham gia và chưa tham gia thủ tục hải quan điện tử bằng phiếu khảo sát (được gửi qua đường bưu điện, thư điện tử) và phỏng vấn trực tiếp (dưới hình thức show card).

+ Lần 1 (11/2005): khảo sát 70 doanh nghiệp. Có 30 doanh nghiệp cung cấp thông tin. Trong đó gồm 17 doanh nghiệp đã tham gia và 13 doanh nghiệp chưa tham gia.

+ Lần 2 (05/2006): khảo sát 130 doanh nghiệp. Có 79 doanh nghiệp cung cấp thông tin. Trong đó gồm 49 doanh nghiệp đã tham gia và 30 doanh nghiệp chưa tham gia.

- Thông qua việc triển khai ứng dụng mô hình thông quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh, có tham khảo đơn vị cùng thực hiện thí điểm là Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng.

Từ mô hình lý thuyết và các số liệu thực tế thu thập được thông qua phương pháp điều tra xã hội học, người viết đã sử dụng các phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp một cách hệ thống, khoa học, biện chứng để thực hiện đề tài.

Các số liệu được xử lý bằng chương trình ứng dụng Microsoft Excel đảm bảo tính chính xác và khoa học.

6. Tính mới của đề tài:

Đối với nhiều nước trên thế giới, thương mại điện tử, thông quan điện tử là một lĩnh vực, một đề tài rất bình thường vì nó đã diễn ra từ lâu và diễn ra một cách thường xuyên. Tuy nhiên, đối với Việt Nam thương mại điện tử, thông quan điện tử chỉ mới bắt đầu ở giai đoạn hình thành trong những năm gần đây.

Trước đây, cũng có một số đề tài nghiên cứu về thương mại điện tử và một số lĩnh vực hoạt động hải quan như:

- Một số giải pháp ứng dụng thương mại điện tử vào các ngành doanh nghiệp Việt Nam- Lê Đình Tứ - Luận văn Thạc sỹ 2000.

- Thực trạng và các giải pháp về thương mại điện tử cho các doanh nghiệp Việt Nam – Công trình nghiên cứu khoa học 2000.

- Biện pháp quản lý thuế XNK tại Cục Hải quan Bà Rịa- Vũng Tàu - Nguyễn Thị Thúy Nga – Luận văn 1998.

- Tự động hóa khai báo hải quan - một biện pháp quan trọng để khắc phục những tiêu cực trong thủ tục hải quan – Công trình NCKH 2000.

- Một số giải pháp đẩy mạnh quá trình hội nhập của Hải quan Việt Nam với Hải quan các nước – Đoàn Thị Hồng Vân – Công trình NCKH cấp Bộ 2001.

- Những biện pháp cải cách và hiện đại hóa công tác quản lý hành chính Hải quan Việt Nam giai đoạn 2001 – 2006. Trần Đình Thọ - Luận văn Thạc sỹ 2001.

- Hoàn thiện kiểm soát nội bộ ngành Hải quan. Lê Hương Thủy - Luận văn Thạc sỹ 2001.

- Một số giải pháp ứng dụng tin học vào quản lý hành chính ngành Hải quan giai đoạn 2002-2005. Nguyễn Hồng Sơn - Luận văn Thạc sỹ 2002

- Giải pháp hoàn thiện thủ tục hải quan tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh để góp phần thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Mỹ. Bùi Lê Hùng - Luận văn Thạc sỹ 2001

- Kiểm toán Hải quan – Công cụ chống gian lận thương mại. Mai Thị Hoàng Minh – Công trình NCKH 2005

Tuy nhiên, những đề tài này chưa đề cập hoặc chỉ mới đề cập đến ý tưởng áp dụng thông quan điện tử, chưa nghiên cứu một cách tập trung, hệ thống, sâu rộng và toàn diện về thông quan điện tử. Chính vì vậy, có thể nói đây là một đề tài nghiên cứu hoàn toàn mới về thủ tục hải quan điện tử. Những thông tin về thủ tục hải quan điện tử đề cập trong đề tài này là những thông tin mới nhất được cập nhật. Nó là kết quả nghiên cứu, tổng hợp từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, mang tính khoa học

và chính xác cao. Kết quả khảo sát, nghiên cứu thực tế từ kinh nghiệm thực hiện thực tế của một số nước, từ các doanh nghiệp đã và chưa tham gia thủ tục hải quan điện tử và từ đơn vị thực hiện thí điểm là một nét nổi bật của đề tài nghiên cứu này.

Hy vọng rằng những giải pháp đề xuất mang tính khả thi sẽ được các cơ quan quản lý nhà nước, ngành Hải quan xem xét và áp dụng trong thực tiễn nhằm phát triển thông quan điện tử trong tương lai, góp phần đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa và hội nhập của Hải quan Việt Nam với hải quan các nước.

7. Bộ cục của đề tài:

Đề tài gồm 79 trang, được chia thành 3 chương:

- Chương 1: Tổng quan về thủ tục hải quan điện tử.
- Chương 2: Thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chương 3: Những giải pháp để hoàn thiện và phát triển thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh và Việt Nam.

Ngoài ra, còn có phần mở đầu, kết luận và phần phụ lục với 5 phụ lục.

Vì đây là một đề tài hoàn toàn mới mẻ, rộng và phức tạp, được thực hiện trong một thời gian ngắn với kinh phí hạn hẹp, cho nên dù người viết có nhiều cố gắng để hoàn thành nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Kính mong Hội đồng, các Phản biện, các cấp Lãnh đạo và đồng nghiệp đóng góp ý kiến để người viết tiếp tục hoàn thiện đề tài, phục vụ cho việc nghiên cứu và ứng dụng trong thực tiễn.

Xin chân thành cảm ơn.

Người thực hiện

Nguyễn Thanh Long

CHƯƠNG 1:

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ

1.1 Khái niệm về thủ tục HQ điện tử:

Để hiểu rõ thủ tục thủ tục HQ điện tử là gì, trước hết chúng ta hãy bắt đầu bằng khái niệm thủ tục HQ.

Theo định nghĩa tại chương 2 Công ước Kyoto: “ Thủ tục HQ là tất cả các hoạt động mà cơ quan HQ và những người có liên quan phải thực hiện nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật HQ.”

Theo quy định của Luật HQ năm 2001, tại khoản 6, Điều 4 và Điều 16 thì “*Thủ tục HQ* là các công việc mà người khai HQ và công chức HQ phải thực hiện theo quy định của Luật này đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.” Những công việc đó bao gồm:

* *Đối với người khai HQ:*

- Khai và nộp tờ khai HQ; nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ HQ;
- Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;
- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

* *Đối với công chức HQ:*

- Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ HQ;
- Kiểm tra hồ sơ HQ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;
- Thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- Quyết định việc thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải.”

Theo Điều 16 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ năm 2005 thì công việc khai và nộp tờ khai HQ của người khai HQ và công việc tiếp nhận, đăng ký hồ sơ HQ của công chức HQ đã được sửa đổi như sau:

* *Đối với người khai HQ:*

- Khai và nộp tờ khai HQ; nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ HQ; trong trường hợp thực hiện thủ tục HQĐT, người khai HQ được khai và gửi hồ sơ HQ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của HQ.

** Đối với công chức HQ:*

- Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ HQ; trong trường hợp thực hiện thủ tục HQĐT, việc tiếp nhận và đăng ký hồ sơ HQ được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của HQ.

Như vậy, thủ tục HQ có thể thực hiện bằng những cách thức, phương tiện khác nhau. Ví dụ: truyền thống (thủ công), bán truyền thống hoặc điện tử. Trước đây, ở Việt Nam, thủ tục HQ chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp truyền thống (hoàn toàn dựa vào hồ sơ giấy) hoặc bán truyền thống - kết hợp giữa truyền thống và điện tử (khai báo bằng đĩa mềm, khai báo qua mạng internet kết hợp hồ sơ giấy). Trong phương pháp này, luôn có sự tiếp xúc trực tiếp giữa người khai HQ và công chức HQ trong quá trình làm thủ tục HQ và sử dụng hồ sơ giấy.

Hiện nay, ngoài phương pháp truyền thống, bán truyền thống, thủ tục HQ còn được thực hiện hoàn toàn bằng phương tiện điện tử (hệ thống xử lý dữ liệu điện tử). Người khai HQ có thể đăng ký hồ sơ làm thủ tục HQ bằng cách tạo, gửi các thông tin dưới dạng điện tử đến cơ quan HQ và nhận các thông tin (cũng dưới dạng điện tử) phản hồi từ phía cơ quan HQ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử. Công chức HQ tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do DN gửi đến và thông báo kết quả xử lý hồ sơ cho DN cũng thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử. Trong việc làm thủ tục HQ, người khai HQ và công chức HQ không có sự tiếp xúc trực tiếp (trừ một số trường hợp ngoại lệ).

Từ khái niệm thủ tục HQ quy định tại Điều 4 và Điều 16 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ, chúng ta có thể đưa ra khái niệm về thủ tục HQĐT như sau:

Thủ tục HQĐT là thủ tục HQ, trong đó việc khai báo và gửi hồ sơ của người khai HQ và việc tiếp nhận và đăng ký hồ sơ HQ của công chức HQ được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của HQ.

Nói một cách cụ thể hơn, *thủ tục HQĐT là các công việc mà người khai HQ và công chức HQ phải thực hiện đối với hàng hóa, phương tiện vận tải, trong đó việc khai*

báo và gửi hồ sơ của người khai HQ và việc tiếp nhận, đăng ký hồ sơ HQ của công chức HQ được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của HQ.

1.2 Sự cần thiết của việc áp dụng thủ tục HQĐT:

1.2.1. Do yêu cầu thực hiện khối lượng công việc tăng lên nhanh chóng:

Trong những năm qua, khối lượng hàng hóa, dịch vụ XNK, phương tiện vận tải, hành khách xuất nhập cảnh ra vào nước ta, số lượng thương nhân tham gia hoạt động XNK và số lượng tờ khai XNK đều tăng theo hàng năm. Theo dự báo của các ngành chức năng, trong những năm tới các chỉ tiêu này sẽ tiếp tục tăng. Cụ thể:

- NK hàng hóa sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ bình quân 13%/năm. NK dịch vụ tăng trưởng bình quân 11%/năm. Tổng kim ngạch NK hàng hóa và dịch vụ đến năm 2010 sẽ đạt khoảng 57 tỷ USD (nguồn Bộ TM).

- XK hàng hóa tăng trưởng bình quân 14%/năm. XK dịch vụ tăng trưởng bình quân 15%/năm. Tổng kim ngạch XNK hàng hóa và dịch vụ đến năm 2010 dự kiến sẽ đạt khoảng 58 tỷ USD (nguồn Bộ TM).

- Số lượng hành khách XNC bằng đường hàng không, đường bộ và đường biển: dự kiến đến năm 2010 sẽ đạt khoảng 7 đến 8,3 triệu lượt. (nguồn Chiến lược giao thông vận tải đến 2010).

- Số lượng, chủng loại phương tiện vận tải XNC: theo dự báo đến năm 2010 sẽ vào khoảng 700.000 lượt, tăng trung bình 10% năm. (Nguồn Cục CNTT và Thống kê HQ)

- Số lượng thương nhân tham gia hoạt động XNK: Theo dự báo, đến năm 2006, số lượng thương nhân sẽ vào khoảng 65.000 người và đến năm 2010 sẽ là 98.000 người. (Nguồn Cục CNTT và Thống kê HQ)

- Số lượng TK hàng hóa XNK: Theo dự báo, đến hết năm 2006, tổng số TK hàng hóa XNK sẽ vào khoảng 3,5 triệu tờ khai (trong đó: XK khoảng 1,7 triệu TK và NK khoảng 1,8 triệu TK). (Nguồn Cục CNTT và Thống kê HQ).

1.2.2 Do yêu cầu quản lý của Nhà nước và của cộng đồng DN:

Trước yêu cầu phát triển đất nước, đòi hỏi ngành HQ phải nâng cao năng lực quản lý để bảo đảm thực hiện có hiệu quả chính sách kinh tế của Nhà nước, chống buôn lậu, gian lận thương mại, ngăn chặn việc buôn bán, vận chuyển hàng cấm qua

biên giới, ngăn chặn các giao dịch thương mại bất hợp pháp, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, góp phần bảo vệ trật tự an toàn xã hội, lợi ích người tiêu dùng, an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường.

Hoạt động quản lý Nhà nước về HQ phải đảm bảo thuận lợi, thông thoáng cho hoạt động XNK, đầu tư, du lịch, dịch vụ v.v... Cụ thể: thủ tục HQ phải đơn giản, công khai, minh bạch; thông quan nhanh, giảm thiểu chi phí cho DN; cung cấp thông tin nhanh chóng, công khai; cân bằng giữa quản lý và phục vụ.

1.2.3 Do yêu cầu hội nhập và xu hướng phát triển của HQ quốc tế:

Trong giai đoạn hiện nay, với xu thế hội nhập với nền kinh tế thế giới đặc biệt là chuẩn bị cho việc gia nhập WTO, Việt Nam cần phải thực hiện thực hiện các yêu cầu, các cam kết với các nước, các tổ chức đã tham gia, ký kết như APEC, ASEAN v.v... Những công việc mà ngành HQ phải thực hiện là đơn giản hóa thủ tục HQ theo công ước Kyoto sửa đổi, thực hiện việc xác định trị giá HQ theo Hiệp định trị giá GATT, thực hiện Công ước hệ thống mô tả hài hòa và mã hóa hàng hóa (công ước HS), thực hiện cam kết liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa (Hiệp định TRIPs), đảm bảo hệ thống pháp luật về HQ đầy đủ, thống nhất, rõ ràng và công khai, phù hợp với các cam kết quốc tế, thực hiện nghiêm chỉnh, bình đẳng cho mọi đối tượng. Việc thực hiện thủ tục HQĐT chứng tỏ thiện chí, nỗ lực tích cực của Nhà nước Việt Nam trong việc tham gia thực hiện các mục tiêu của các tổ chức này, vì lợi ích quốc gia và quốc tế.

Xu thế phát triển của HQ quốc tế ngày nay là ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý một cách có hiệu quả. Việc ứng dụng thủ tục HQĐT là con đường phát triển của hầu hết các nước và là yêu cầu của HQ quốc tế trong xu hướng toàn cầu hóa.

1.2.4 Sự phát triển của thương mại quốc tế về cả nội dung lẫn hình thức:

Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng, đa dạng của thương mại và dịch vụ quốc tế, khối lượng công việc của HQ các quốc gia ngày càng gia tăng một cách đáng kể. Ngày càng xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ và kinh doanh thương mại mới đòi hỏi công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của cơ quan HQ phải đáp ứng. Một trong những loại hình đó là thương mại điện tử. Chỉ trong vài thập niên lại đây, thương mại điện tử đã có tốc độ phát triển rất cao và theo dự báo nó sẽ tiếp tục thống trị nền kinh tế

thế giới trong suốt thế kỷ XXI. Chính vì vậy, áp dụng thủ tục HQĐT vừa là việc làm bắt buộc, vừa là xu thế chung của HQ Việt Nam và các nước.

Xu hướng tự do hóa, toàn cầu hóa thương mại quốc tế, yêu cầu cơ quan HQ các quốc gia phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thương mại, dịch vụ hợp pháp hoạt động và phát triển. Với mục tiêu đơn giản hóa, hài hòa hóa thủ tục HQ, giảm thiểu tối đa chi phí trong quá trình làm thủ tục, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, ngày nay các quốc gia đã không ngừng cải tiến thủ tục HQ sao cho vừa đơn giản, vừa phù hợp với các chuẩn mực của quốc tế, vừa đảm bảo công tác quản lý. Một trong những phương thức mà các nước trên thế giới đã và đang áp dụng đó là thực hiện thủ tục HQĐT. Đây là phương thức tiên tiến, hiện đại phù hợp với quá trình phát triển chung của thế giới.

1.2.5 Do yêu cầu nhiệm vụ mới của ngành HQ:

Trước tình hình thế giới có nhiều biến động về kinh tế, chính trị, bên cạnh những nhiệm vụ truyền thống, HQ các nước còn có thêm nhiệm vụ chống khủng bố, chống rửa tiền, chống dịch bệnh, bảo đảm an ninh, an toàn xã hội v.v... Trong điều kiện nguồn nhân lực của HQ là có hạn, đứng trước yêu cầu trên, đòi hỏi cơ quan HQ các quốc gia phải cải cách và hiện đại hóa HQ. Một trong những nội dung cốt lõi của hiện đại hóa HQ là thực hiện thủ tục HQĐT.

Như vậy, thực hiện thủ tục HQĐT vừa là yêu cầu nội tại của các quốc gia vừa là đòi hỏi của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chính phủ các nước đều nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện thủ tục HQĐT, coi thủ tục HQĐT như là một nội dung cơ bản, thiết yếu của HQ hiện đại, góp phần trực tiếp, thúc đẩy hoạt động thương mại và kinh tế đất nước phát triển.

Trong tình hình trên, với biên chế có hạn, chỉ vào khoảng 7800 người (tính đến 09/2005), nguồn nhân lực của ngành HQ không thể tiếp tục tăng mãi theo tốc độ gia tăng công việc và nếu như có tăng cũng không thể quản lý được một cách hiệu quả. Chính vì vậy, một vấn đề đặt ra cho ngành HQ là phải thay đổi tư duy về phương pháp quản lý. Đó là áp dụng phương pháp QLRR vào trong hoạt động của HQ, thay thế dần phương thức quản lý theo từng lô hàng tại cửa khẩu sang quản lý thông tin toàn bộ quá trình hoạt động XNK của DN; chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; phân loại DN dựa trên nguồn cơ sở dữ liệu có sẵn từ cơ quan HQ và thu thập được để có đối sách quản lý

cho phù hợp; hướng DN vào quỹ đạo chấp hành nghiêm pháp luật trong mọi hoạt động.

Theo Kế hoạch cải cách và hiện đại hóa ngành HQ giai đoạn 2004–2006 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành tại quyết định số 810/QĐ-BTC ngày 16/03/2004, với mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2010, HQ Việt Nam phấn đấu bắt kịp với trình độ của HQ các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN với lực lượng HQ chuyên nghiệp, chuyên sâu; hệ thống thông quan phần lớn là tự động hóa; áp dụng kỹ thuật QLRR; trang thiết bị kỹ thuật hiện đại.

Mô hình quản lý mà ngành HQ Việt Nam sẽ xây dựng sẽ là mô hình quản lý HQ hiện đại, tập trung thống nhất được xây dựng trên nền tảng CNTT với các nội dung: tập trung xử lý thông tin ở cấp Tổng cục và các Cục HQ; công nghệ quản lý dựa trên kỹ thuật QLRR; sử dụng tập trung và có hiệu quả các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại.

Để xây dựng mô hình này, việc nghiên cứu, học tập mô hình các nước là việc làm cần thiết. Nó giúp chúng ta tiếp thu được các kinh nghiệm của các nước đi trước, tránh được những thất bại đồng thời có thể rút ngắn được khoảng cách với các nước. Xuất phát từ mục tiêu phát triển, nguồn lực hiện tại, đặc điểm tương đồng về kinh tế, chính trị, văn hóa v.v... đề tài chỉ tập trung nghiên cứu tình hình thực hiện thủ tục HQĐT của một số nước ở vùng Đông Nam Á và Đông Á. Trong thời gian qua, bản thân người viết và các đồng nghiệp có cơ hội tham gia đoàn khảo sát mô hình thủ tục HQĐT của một số nước như Malaysia và Hàn Quốc. Vì vậy, những thông tin thu thập được từ lý thuyết lẫn thực tế đã giúp cho bản thân người viết có thêm kiến thức để vận dụng vào đề tài này.

1.3 Kinh nghiệm thực hiện thủ tục HQĐT của một số nước trên thế giới:

1.3.1 Singapore:

Trong khu vực Asean, Singapore là quốc gia hàng đầu ứng dụng CNTT trong việc quản lý. Singapore có một Chính phủ điện tử rất mạnh. Vì vậy, HQ Singapore có điều kiện thuận lợi để áp dụng và phát triển thủ tục HQĐT.

Ở Singapore, TradeNet là hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử của quốc gia để xử lý và trao đổi các thông tin, chứng từ giữa các bên tham gia vào hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử. Những người tham gia vào TradeNet có thể thực hiện việc khai báo điện tử và nhận kết quả phản hồi từ cơ quan quản lý.

Hệ thống TradeNet được xây dựng từ tháng 12 năm 1986 và đến năm 1989 hệ thống chính thức đi vào hoạt động.

Mục đích chính của TradeNet là nhằm giảm giá thành, giảm thời gian, cho việc chuẩn bị, trao đổi, xử lý các tài liệu thương mại; chia sẻ thông tin thương mại giữa các thành viên trong cộng đồng thương mại và các cơ quan Chính phủ. Ngoài ra, TradeNet còn cung cấp dịch vụ khai báo HQĐT, tăng tốc độ xử lý thông tin khai báo và giải phóng hàng, hạn chế việc xuất trình giấy tờ, cho phép DN nộp thuế HQ bằng phương tiện điện tử (Electronic Funds Transfer), giảm bớt việc trao đổi các tài liệu thương mại.

Các bên tham gia vào hệ thống TradeNet gồm có: HQ, các cơ quan kiểm soát, Cảng vụ, Sân bay, các cơ quan vận tải đường biển, các cơ quan vận tải đường không, cơ quan vận tải giao nhận và các DN.

Các bên tham gia vào hệ thống trao đổi thông tin với nhau thông qua một cơ quan trung chuyên trung tâm (Central Clearing House - sau này do công ty Singapore Network Services Pte Ltd quản lý) sử dụng 3 chuẩn thông điệp riêng của Singapore đó là: SITSM, SITDED, SITDID.

Hệ thống tiếp nhận khai báo và xử lý thủ tục HQ của Singapore là một hệ thống tự động hóa hoàn chỉnh. Tờ khai được gửi tới hệ thống của cơ quan HQ trong hoặc ngoài Singapore thông qua EDI-Network (VAN) sau đó sẽ được kiểm tra, tính thuế, tự động thanh khoản thuế và gửi lại cho người khai HQ. Người khai HQ có thể in bản sao của giấy phép giải phóng hàng tại máy tính của mình để đi nhận hàng. Để thực hiện việc tự động hóa toàn phần như trên, hệ thống của HQ Singapore phải kết nối với các cơ quan có liên quan khác để trao đổi thông tin nhằm kiểm tra thông tin khai báo trên tờ khai của DN.

Để kết nối với mạng TradeNet, DN cần có máy tính cá nhân, máy in, modem, đường điện thoại và phần mềm khai báo tại đầu cuối. Phần mềm này do các công ty tư

nhân xây dựng và phải được các cơ quan do HQ quản lý kiểm tra chất lượng mới được phép sử dụng.

Theo thống kê của HQ Singapore, thời gian từ khi khai báo đến khi nhận được giấy phép chỉ khoảng 10 phút. Hiện có khoảng 99,93% lưu lượng tờ khai được thực hiện qua hệ thống này, trong đó khoảng 98% các tờ khai thực hiện thanh toán điện tử.

1.3.2 Thái Lan:

Thái Lan bắt đầu thực hiện chiến lược hiện đại hóa HQ vào năm 1996 bằng việc triển khai thực hiện thí điểm hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử, tự động hóa công tác quản lý HQ đối với hoạt động XK, NK tại tất cả các cảng biển và sân bay trên toàn quốc.

Để thực hiện chiến lược, Thái Lan đã tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng CNTT, xây dựng hai TTDL tại văn phòng chính và cảng biển Bangkok Seaport, trang bị hơn 2000 trạm làm việc.

Với mục tiêu giảm tối đa số lượng hồ sơ giấy và giảm thời gian thông quan, HQ Thái Lan đã đưa vào áp dụng hệ thống quản lý tự động HQ đối với hoạt động XK tại cảng biển và sân bay. Các DN XK, NK được phép khai báo điện tử, chuyển các dữ liệu có cấu trúc theo chuẩn EDIFACT đến cơ quan HQ thay cho bộ hồ sơ giấy. Tuy nhiên, DN vẫn phải nộp một số giấy tờ phục vụ công tác kiểm hóa như mẫu kiểm tra container, các giấy phép của các bộ ngành có liên quan.

Trong giai đoạn thí điểm, vào tháng 09 năm 2000, HQ Thái Lan đã chọn ra 8 DN có quá trình chấp hành Luật HQ tốt, tham gia hệ thống tại HQ sân bay quốc tế Bangkok. Đến tháng 10 năm 2000, HQ Thái Lan tiếp tục triển khai hệ thống này tại HQ Cảng Laem Chabang Port Customs và Bangkok Customs. Hiện nay, tại Thái Lan có khoảng 95% số tờ khai XK và 90% số tờ khai NK được khai báo thông qua hệ thống EDI.

Các ứng dụng tự động hóa của HQ Thái Lan:

Để triển khai thực hiện chiến lược tự động hóa, HQ Thái Lan đã triển khai một loạt các hệ thống EDI sau đây:

- *Thanh toán điện tử (e-Payment)*: giúp các DN, tổ chức hoạt động XNK có thể thực hiện việc thanh toán các khoản tiền thuế cũng như các khoản thu khác theo quy định dưới hình thức điện tử. Hiện nay, đã có 9 ngân hàng tham gia vào hệ thống này.

- *Lược khai điện tử đối với hoạt động XK và NK hàng hóa bằng đường hàng không (e-Manifest)*: giúp các công ty hàng không giảm thời gian xử lý hàng hóa XK bằng đường hàng không đồng thời giảm thiểu các giấy tờ không cần thiết khác. Các công ty hàng không chỉ cần truyền các thông tin hàng hóa đến cơ quan HQ qua hệ thống EDI. Sau khi hàng hóa được chuyển vào máy bay, máy tính sẽ tự động in ra hóa đơn và chuyển đến cơ quan HQ.

- *Lược khai điện tử đối với hoạt động XK hàng hóa bằng đường biển*: cho phép các hãng vận tải biển truyền các thông tin hàng hóa và các thông báo về các chuyến hàng đến trong vòng 48 giờ kể từ khi tàu đến cảng. Ngay sau đó, hệ thống EDI của HQ sẽ tiếp nhận và tự động trả lời đến các hệ thống của các hãng vận tải và lúc này hàng có thể được phép dỡ khỏi tàu, giảm thiểu các loại giấy tờ không cần thiết.

- *Lược khai điện tử đối với hoạt động NK hàng hóa bằng đường biển (e-Container)*: giúp tăng nhanh quá trình dỡ hàng và kiểm tra hàng, giảm bớt tình trạng tắc nghẽn tại bãi container. Các công ty XNK có thể nộp các bản sao giai đoạn kiểm tra cuối cùng. Giai đoạn thử nghiệm của dự án được thực hiện tại cảng Bangkok và Laem Chabang.

Hiện nay, HQ Thái Lan đang tiếp tục thực hiện một dự án mới (2004–2006) nhằm chuyển đổi từ hệ thống đóng sang hệ thống mở, tuân theo các chuẩn mực quốc tế. Hệ thống này có thể kết nối với tất cả các bên có liên quan như cộng đồng DN, các cơ quan Chính phủ trong nước và quốc tế bằng nhiều phương tiện khác nhau (Single Window - một cửa). Mọi dữ liệu do các cơ quan này cung cấp sẽ được dùng chung cho tất cả các cơ quan khác, không phải chờ đợi, mất thời gian và tốn kém chi phí. Vừa qua, hệ thống Single Window đã được các quốc gia trong ASEAN nhất trí lựa chọn và triển khai trong toàn khu vực thông qua Hiệp định khung E-ASEAN.

Trước mắt, trong giai đoạn thử nghiệm, Ủy ban quốc gia về nâng cao năng lực Thái Lan và các đơn vị HQ biên giới đã lựa chọn một điểm tiếp nhận và xử lý dữ liệu liên quan đến việc thông quan hàng hóa. Điểm này do cơ quan HQ quản lý và kết hợp

với sự kiểm soát của các bộ ngành có liên quan. Cùng thời gian này, hệ thống đăng ký điện tử được triển khai để cung cấp ứng dụng trực tuyến cho các DN thông qua internet.

1.3.3. Malaysia:

Mục tiêu của HQ Malaysia là phấn đấu trở thành cơ quan HQ hiện đại ngang tầm thế giới, đảm bảo công tác quản lý HQ; thu thuế (XNK và thuế nội địa); tạo điều kiện thuận lợi nhất về thủ tục HQ cho cộng đồng DN, cùng các cơ quan khác bảo vệ kinh tế, xã hội và an ninh quốc gia. Để thực hiện các mục tiêu này, HQ Malaysia đã chọn hướng tự động hóa các thủ tục HQ thông qua việc áp dụng các kỹ thuật hiện đại như CNTT, kỹ thuật QLRR v.v... trong chiến lược hiện đại hóa.

Quá trình triển khai xây dựng, ứng dụng CNTT được HQ Malaysia thực hiện theo từng giai đoạn với quy mô tăng dần. Giai đoạn đầu, triển khai trước tại một khu vực với tất cả loại hình XNK (riêng NK chỉ thực hiện tại một cảng). Sau khi có đánh giá kết quả thí điểm mới triển khai rộng cho các Bang khác (sau 13 năm HQ Malaysia mới triển khai được trên toàn quốc). Ngoài ra, HQ Malaysia đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quan hệ công chúng và chú trọng xây dựng lực lượng có trình độ cao, được huấn luyện đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước.

Ở Malaysia, lực lượng CNTT phục vụ các dự án của Chính phủ do Chính phủ Malaysia quản lý. Khi cần triển khai dự án cho bộ ngành nào thì lực lượng này sẽ được sử dụng cho bộ ngành đó. Điều này, sẽ tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện và tạo được sự thống nhất trong các cơ quan Chính phủ, tiết kiệm chi phí cho quốc gia.

Để tạo ra một cơ sở hạ tầng thông tin thống nhất và chuẩn hóa phục vụ cho chiến lược Chính phủ điện tử mà trong đó HQ là một thành phần quan trọng, năm 1995, Chính phủ Malaysia chỉ định công ty tư nhân Dagang Net Technology Sdn Bhd xây dựng hạ tầng mạng để thực hiện mục đích này. Hiện nay, tất cả các giao dịch điện tử giữa cơ quan HQ với cộng đồng DN, với các cơ quan khác như: đại lý vận tải, cơ quan giao nhận, ngân hàng, các cơ quan quản lý của Chính phủ v.v... đều thông qua mạng Dagang Net. Dagang Net sẽ chịu trách nhiệm về việc quy định chuẩn dữ liệu khai HQĐT và giải quyết mọi việc nếu có tranh chấp xảy ra giữa người khai và cơ

quan HQ đối với việc trao đổi thông tin. Việc khai HQ có thể được thực hiện thông qua ba hình thức sau:

- Sử dụng phần mềm khai HQ của Dagang Net hoặc của bên thứ ba nhưng phải được sự đồng ý của Dagang Net để đảm bảo tính tương thích.
- Sử dụng website của Dagang Net.
- Đối với các DN nhỏ, không thường xuyên XNK thì có thể khai trên mẫu theo quy định, sau đó mang đến Dagang net để nhập dữ liệu vào hệ thống.

Các đơn vị tham gia khai HQĐT và cơ quan HQ phải trả phí giao dịch điện tử. Việc tính phí được dựa trên cơ sở dung lượng của mỗi giao dịch (cụ thể là 1,2 RM/1KB).

Hệ thống thông tin HQ Malaysia do công ty NEC của Nhật Bản và công ty Edaran Pte Ltd (đối tác của NEC Japan) xây dựng, cung cấp các trang thiết bị và bảo hành. Hệ thống này gồm có hai thành phần:

- Hệ thống trao đổi thông tin EDI: dùng để phục vụ cho việc trao đổi dữ liệu điện tử với các bên liên quan thông qua trung gian là Dagang Net.
- Hệ thống tác nghiệp HQ: phục vụ cho các công tác nghiệp vụ HQ như tiếp nhận và đăng ký tờ khai, TQĐT, khai thác thông tin, trả lời các yêu cầu truy vấn thông tin v.v...

Hiện nay, ở Malaysia 100% lô hàng XK được thực hiện bằng phương tiện điện tử và người khai không cần nộp hay xuất trình chứng từ giấy. Tuy nhiên, do hệ thống khai vận đơn chưa hoàn thiện và việc kết nối với một số hệ thống của các cơ quan khác chưa thực hiện được nên trong việc làm thủ tục HQ đối với hàng NK, vẫn tồn tại song song tờ khai điện tử và khai giấy.

1.3.4 Philippin:

Từ đầu những năm 90, HQ Philippin đã áp dụng CNTT trong công tác quản lý HQ. Năm 1994, HQ Philippin tiến hành khảo sát và xây dựng kế hoạch CNTT với mục đích xây dựng và đưa vào áp dụng hệ thống tự động hoá quy trình thủ tục HQ. Sau khi kế hoạch được Chính phủ phê duyệt và đảm bảo nguồn kinh phí (250 triệu USD), HQ Philippin bắt đầu xây dựng hệ thống này.

Hệ thống tự động hóa của HQ Philippine (Automated Customs Operating System - ACOS) được xây dựng trên cơ sở hệ thống ASYCUDA++ được phát triển trong 5 năm từ 1994 đến 1999. Hệ thống được viết trên ngôn ngữ C++/ESQL-C, giao diện với người sử dụng là Windows/ASYCUDA++, cơ sở dữ liệu là INFORMIX, công nghệ trên mạng diện rộng là TCP/IP và EDI-VAN, hệ điều hành sử dụng là UNIX SVR4/MS-DOS và hệ thống máy chủ lớn. Hệ thống được triển khai trên 6 cảng lớn là: Cảng Manila (POM), Cảng Container quốc tế Manila (MICP), Cảng hàng không quốc tế Ninoy Aquino (NAIA), Cảng CEBU, Cảng MACTAN và BANTANGAS.

Hệ thống được áp dụng thí điểm tại một cảng đối với hàng hóa XK. Sau đó, hệ thống tiếp tục được áp dụng đối với hàng hóa NK và mở rộng ra các cảng khác. Song song với triển khai hệ thống tự động hoá, HQ Philippin cũng tiến hành soạn thảo luật để đảm bảo thực hiện, điều chỉnh các quy trình nghiệp vụ và đào tạo nguồn nhân lực. Tháng 5 năm 2000, Tổng thống Philippin đã ký ban hành Luật Thương mại điện tử.

Hệ thống tự động hoá HQ (ASYCUDA++) là một hệ thống ứng dụng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, được phát triển bởi UNCTAD. Nó được thiết kế phù hợp với giao dịch thương mại quốc tế, giao dịch giữa các thành viên của Tổ chức HQ thế giới và Tổ chức thương mại thế giới. HQ Philippin đã mua lại phần mềm và cử đội ngũ kỹ sư đào tạo để làm chủ và phát triển nội địa hóa cho phù hợp với yêu cầu quản lý của quốc gia.

Hệ thống ASYCUDA++ bao gồm 3 thành phần: hệ thống tự động hoá HQ; hệ thống tiêu chuẩn hoá; hệ thống khai báo và trao đổi dữ liệu điện tử (EDI).

HQ Philippin đã thành lập một Trung tâm máy tính được trang bị hệ thống máy chủ lớn chạy song song (một máy xử lý, một máy dự phòng). Các đơn vị HQ trong toàn quốc được nối vào Trung tâm này thông qua mạng WAN. Các đơn vị thuộc HQ Philippin sử dụng đường kết nối trực tiếp này trong quy trình thủ tục tự động hoá. Các đối tác bên ngoài (như các cảng biển, hãng tàu, cảng hàng không, nhà NK và các nhà khai thuê) kết nối thông qua InterCommerce là nhà cung cấp dịch vụ mạng VAN sử dụng công nghệ EDI.

Hệ thống của HQ sau khi tiếp nhận bộ hồ sơ điện tử sẽ tự động kiểm tra tính hợp lệ, kiểm tra việc nộp thuế qua hệ thống kết nối với ngân hàng và nếu được chấp

nhận sẽ cho số đăng ký, phân luồng tờ khai (sử dụng hệ thống phân luồng) và gửi thông điệp trả lời cho người khai HQ. Sau khi được chấp nhận, người khai HQ in tờ khai, ký tên và đóng dấu.

Hệ thống tự động phân luồng (Selectivity System) sẽ phân chia các tờ khai điện tử thành 3 luồng: xanh, vàng, đỏ. Đối với các tờ khai thuộc luồng vàng hoặc đỏ, người khai phải xuất trình bộ hồ sơ cho cơ quan HQ để kiểm tra và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra hồ sơ, cán bộ HQ sẽ ra quyết định hình thức, tỷ lệ kiểm tra hàng hóa. Có hai loại đối tượng khai điện tử HQ với các mức độ khác nhau:

- Đối với những DN nhỏ thuộc khu vực tư nhân:

Có thể thiết lập đường kết nối trực tiếp hoặc thông qua các Trung tâm dịch vụ (Service Counter hay còn gọi là các Trung tâm nhập dữ liệu - EEC) để khai điện tử. Các trung tâm dịch vụ thường được bố trí tại khu vực trong hoặc gần với cơ quan HQ và kết nối trực tiếp với mạng của HQ. Với đối tượng này, sau khi khai điện tử vẫn phải xuất trình cho cơ quan HQ bộ hồ sơ giấy.

- Đối với các DN lớn làm thủ tục thông qua công ty InterCommerce.

Hiện tại, Công ty InterCommerce đại diện về pháp lý cho 28 DN lớn của Philippin để khai HQĐT. Với đối tượng này, trường hợp tờ khai thuộc luồng xanh không cần phải xuất trình bộ hồ sơ giấy.

Khi thực hiện tự động hoá HQ, các khâu thủ tục chỉ còn 5 chữ ký, hàng hoá ở luồng xanh chỉ mất 4 đến 6 giờ, hàng hoá ở luồng vàng và luồng đỏ mất 48 giờ. Hệ thống khai điện tử của Philippin chưa thay thế hoàn toàn thủ công, người khai sau khi khai điện tử vẫn còn phải xuất trình bộ hồ sơ giấy. Tại Philippin đã hình thành tổ chức VAN và cho phép một số DN lớn được phép khai điện tử.

1.3.5 Hàn Quốc:

Tại Hàn Quốc, HQ là cơ quan tiên phong ứng dụng hệ thống EDI ra cộng đồng DN. Vào cuối những năm 80, HQ Hàn Quốc đã có kế hoạch xây dựng hệ thống thông quan tự động dựa trên công nghệ EDI. Năm 1994, hệ thống thông quan tự động hàng hóa XK được đưa vào vận hành. Sau đó, năm 1996, hệ thống thông quan tự động hàng hóa NK cũng được vận hành tiếp theo. Đến năm 1997, HQ Hàn Quốc đã triển khai hệ

thống EDI phục vụ cho công tác quản lý hàng hóa kho ngoại quan và xử lý các vấn đề có liên quan đến công tác hoàn thuế.

HQ Hàn Quốc có 6 HQ vùng là Seoul, Busan, Incheon, Taegu, Kwangju và Kimpo. Hệ thống tự động hóa của HQ Hàn quốc được vận hành tập trung tại một trung tâm xử lý dữ liệu đặt tại cơ quan HQ Trung ương Deajoon. Các địa điểm làm thủ tục HQ (Customs House) kết nối với hệ thống thông qua mạng diện rộng và sử dụng chương trình tại trung tâm xử lý để thực hiện thủ tục HQĐT. Hệ thống tự động hóa của HQ Hàn quốc kết nối với cơ quan truyền nhận dữ liệu (VAN) KT-NET để trao đổi chứng từ điện tử với các bên liên quan như người vận tải, giao nhận, ngân hàng, chủ hàng, kho ngoại quan, cơ quan quản lý nhà nước quản lý chuyên ngành để cấp giấy phép, cảnh sát, HQ các nước. Hệ thống được thiết kế dựa trên công nghệ trao đổi dữ liệu điện tử EDI (ứng dụng chuẩn UN/EDIFACT nhưng có sửa đổi lại cho phù hợp với yêu cầu đặc thù của HQ Hàn quốc).

- Hệ thống EDI đối với hàng hóa XK (CEDIX):

Hệ thống được kết nối với các DN, đại lý khai thuế, ngân hàng và các cơ quan khác có liên quan đến HQ, cho phép các cơ quan này khai báo HQ và nhận kết quả xử lý thông qua hệ thống máy tính. Hệ thống này cũng được liên kết với nhiều hệ thống như hệ thống thống kê thương mại, hệ thống vận tải kho ngoại quan, hệ thống quản lý hoàn thuế v.v... Hiện nay, hệ thống này được kết nối với 41 văn phòng HQ vùng, 417 đơn vị khai thuế HQ, 1.782 công ty thương mại và 45 ngân hàng.

- Hệ thống EDI HQ đối với hàng hóa NK (CEDIM):

Cũng giống như hệ thống CEDIX, hệ thống CEDIM được kết nối với nhiều cơ quan có liên quan đến cơ quan HQ. Hệ thống này bao gồm các phân hệ như thông quan HQ NK, thu thuế, chọn lựa rủi ro, cơ sở dữ liệu thông quan và vận tải kho. Hệ thống cho phép các nhà NK hoàn tất các thủ tục NK thông qua mạng máy tính và sử dụng hệ thống đăng ký trước để khai báo trước hàng hóa đến, vì vậy hàng hóa có thể được giải phóng ngay lập tức khi đến cảng. Ngoài ra, hệ thống cũng cung cấp những công cụ cho phép tra cứu, tìm hiểu các thông tin liên quan đến việc thanh toán thuế và dịch vụ thanh toán thuế sau khi hàng hóa đã thông quan. Các hệ thống của ngân hàng cũng được kết nối với hệ thống EDI của HQ nhằm mục đích theo dõi tình hình nộp thuế của nhà NK.

Sự tách biệt giữa thủ tục NK với thủ tục thanh toán thuế cho phép thông quan nhanh hơn và làm giảm gánh nặng về tài chính cho các nhà NK.

Việc sử dụng hai hệ thống trên đã mang lại những lợi ích to lớn như thông quan hàng hóa nhanh hơn, tiết kiệm thời gian và chi phí. Cụ thể: Đối với hàng XK, thời gian thông quan trung bình khoảng 30 giây cho một lô hàng; tiết kiệm được trung bình khoảng 3,95 giờ/lô hàng. Từ năm 1994 đến 1997, tiết kiệm được hơn 20,5 triệu giờ làm việc. Riêng chi phí thông quan, mỗi năm tiết kiệm khoảng 120 triệu USD. Đối với hàng NK, thời gian thông quan trung bình khoảng 3,5 giờ, tiết kiệm được 5 giờ/lô hàng, tổng thời gian tiết kiệm được khoảng 19,3 triệu giờ làm việc. (*Nguồn HQ Hàn Quốc*).

Bên cạnh đó, việc áp dụng hai hệ thống trên cũng đã ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống tổ chức HQ Hàn Quốc. HQ Hàn Quốc đã giảm được một nguồn nhân lực đáng kể sau khi thực hiện. Đối với hệ thống CEDIX, giảm được 87 người, đối với hệ thống CEDIM giảm được 62 người. Những nhân viên này được điều chuyển sang những bộ phận đang thiếu và những bộ phận thực hiện công việc thủ công.

Ngoài ra, việc áp dụng hệ thống trên cũng đã ảnh hưởng lớn đến năng suất điều hành. Theo các khảo sát mới đây, khoảng 77,3% người được hỏi ý kiến đã bày tỏ sự hài lòng do tốc độ công việc được tăng lên, 75,5% ý kiến tin rằng hệ thống EDI sẽ giúp cải thiện lành mạnh hóa dịch vụ HQ Hàn Quốc.

Hiện nay, tại Hàn Quốc, 100% hàng hoá XK, NK được thực hiện thông qua thủ tục HQĐT, trong đó 96% hàng XK không cần nộp hồ sơ giấy, còn đối với hàng NK tỷ lệ này là 80%.

1.3.6 Nhật Bản:

Ở Nhật Bản, hệ thống thông quan hàng hoá tự động quốc gia NACCS (Nippon Automated Cargo Clearance System) bao gồm 11 lĩnh vực, trong đó có HQ. NACCS gồm hai hệ thống: SEA-NACCS và AIR-NACCS làm thủ tục HQ đường biển và đường hàng không. Môi trường khai báo qua hệ thống NACCS có hai loại:

- Môi trường thông thường: DN khai báo trên các trạm đầu cuối (Terminal) do HQ lắp đặt tại trụ sở DN (Broker hoặc Trader). Các trạm đầu cuối này sử dụng phần mềm chuyên dụng kết nối với NACCS bằng các đường truyền riêng (Exclusive line).

Đây là phương thức khai báo và kết nối truyền thống kể từ khi NACCS ra đời cho đến nay.

- Môi trường Internet: cùng với sự phát triển của Internet, HQ Nhật Bản tiếp tục phát triển phần mềm khai báo dựa trên công nghệ Internet. Môi trường truyền thông là mạng VAN được xây dựng trên hạ tầng Extranet của HQ. DN có thể truy nhập vào mạng Extranet của HQ và tiến hành khai báo trên một website thông qua kết nối Internet.

Quy trình tiếp nhận khai báo trên NACCS:

- Mọi khai báo của DN được lưu tại CSDL của NACCS.
- NACCS kết nối với Hệ thống hỗ trợ ra quyết định (Selectivity System) và Hệ thống thông tin tình báo (CIS) thông qua mạng WAN của HQ.
- Khi nhận được thông điệp điện tử từ phía DN, NACCS gửi yêu cầu tới Hệ thống hỗ trợ ra quyết định và hệ thống này sẽ truy vấn thông tin từ CIS để có thể ra quyết định hình thức kiểm tra. Có 3 mức kiểm tra: Miễn kiểm tra (No Examination); kiểm tra chứng từ (Documentary Examination); kiểm tra thực tế hàng hóa (Physical Examination).

Sau khi ra quyết định kiểm tra, Hệ thống hỗ trợ ra quyết định sẽ gửi thông điệp tới NACCS và NACCS sẽ gửi các thông điệp, lệnh giải phóng hàng tới DN. Các thông điệp này sẽ được in ra từ hệ thống NACCS hoặc từ terminal tại trụ sở DN và là chứng từ pháp lý dạng văn bản (Legal document). DN chỉ cần xuất trình những giấy tờ này để làm thủ tục thông quan hàng hóa.

Nhật Bản có một đặc điểm rất khác các nước trên là việc làm thủ tục HQ phần lớn được thực hiện thông qua các đại lý. Tính đến ngày 01/04/2005, Nhật Bản có tổng cộng 9 tổ chức Hội Đại lý HQ với 1.277 đại lý thành viên chuyên làm thủ tục HQ (*nguồn Osaka Customs Brokers Association*). Điều này đã tạo thuận lợi cho công tác quản lý của HQ Nhật Bản.

*** Những bài học kinh nghiệm rút ra cho HQ Việt Nam:**

Qua nghiên cứu mô hình thủ tục HQĐT các nước, chúng ta nhận thấy mặc dù mỗi nước đều có một quá trình phát triển riêng với việc ứng dụng những mô hình khác

nhau. Tuy nhiên, những mô hình này đều có những điểm chung và có những bài học kinh nghiệm quý báu cho HQ Việt Nam như sau:

*** Về mô hình thủ tục HQĐT:**

Mô hình thủ tục HQĐT của các nước đều gồm có 3 thành phần:

- Người khai báo (cá nhân, công ty, tổ chức, đại lý HQ): Các nước có lực lượng đại lý HQ phát triển mạnh thì thủ tục HQ có điều kiện phát triển mạnh và cơ quan HQ có nhiều thuận lợi trong hoạt động quản lý. Ví dụ: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Malaysia.

- Cơ quan hay tổ chức truyền nhận dữ liệu (VAN): Là tổ chức trung gian kết nối DN với cơ quan HQ. Tổ chức này có thể là công ty tư nhân hoặc Nhà nước. Ví dụ: EDI-Network (Singapore), DagangNet (Malaysia), Inter Commercier (Philippin), KT-Net (Hàn Quốc), NACCS (Nhật Bản).

- Cơ quan HQ: Để triển khai thủ tục HQĐT được tốt, hầu hết các nước đều lựa chọn phương án thiết lập các TTDL Trung ương và các TTDL vùng. Việc áp dụng mô hình này vừa tiết kiệm chi phí đầu tư trang thiết bị, giảm bớt nhân lực và bộ máy tổ chức, vừa nâng cao hiệu quả trong quản lý, phù hợp với ý nghĩa không biên giới của phương tiện điện tử. Ví dụ: Nhật Bản (9 vùng), Hàn Quốc (6 vùng), Thái Lan (4 vùng), Malaysia (3 Trung tâm), Singapore, Philippin (chỉ có 1 trung tâm ở trung ương).

*** Về phương pháp thực hiện:**

Hầu hết các nước đều có sự lựa chọn triển khai thí điểm trước khi đưa mô hình vào thực hiện chính thức. Ví dụ:

- Thái Lan: trong giai đoạn thí điểm, chọn ra 8 DN có quá trình chấp hành Luật HQ tốt, tham gia hệ thống tại sân bay quốc tế Bangkok. Sau đó, tiếp tục triển khai tại các cảng và các khu vực khác.

- Malaysia: trong giai đoạn đầu, triển khai trước tại một khu vực với tất cả loại hình XNK (riêng NK chỉ thực hiện tại một cảng). Sau khi có đánh giá kết quả thí điểm mới triển khai cho các Bang khác. Sau 13 năm, Malaysia mới triển khai trên toàn quốc.

- Philippin: thí điểm đối với hàng xuất tại một cảng, sau đó áp dụng đối với hàng NK và mở rộng ra các cảng khác.

*** Về mức độ thực hiện:**

Việc thực hiện khai HQĐT có thể ở 3 mức độ khác nhau:

- Các chứng từ khai điện tử thay thế toàn bộ bộ hồ sơ giấy phải nộp (Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc).

- Các chứng từ khai điện tử không thay thế hoàn toàn cho bộ hồ sơ giấy, người khai vẫn có trách nhiệm nộp bộ hồ sơ giấy sau khi thông quan hàng hoá. Cơ quan HQ dựa trên bộ hồ sơ khai điện tử để làm thủ tục thông quan. (Đa số các nước đang áp dụng hệ thống thông quan tự động thực hiện theo phương án này).

- Sau khi khai HQĐT, người khai vẫn phải nộp bộ hồ sơ giấy và trên cơ sở đó cơ quan HQ làm các thủ tục HQ tiếp theo (HQ Philippin).

Trong tất cả các trường hợp, khi khai HQĐT người khai chỉ phải khai một số chứng từ trong quy định của bộ hồ sơ HQ chứ không phải khai hết tất cả các loại chứng từ. Các nước áp dụng khai điện tử ở mức độ cao đã có Luật Thương mại điện tử, chữ ký điện tử, giao dịch điện tử hoặc tương đương và là những nước có tiềm năng trong phát triển hạ tầng cơ sở CNTT.

*** Điều kiện thực hiện:**

- Phần lớn các nước đều có hệ thống EDI của quốc gia hoặc hệ thống thông quan tự động hoặc tổ chức VAN làm nền tảng cho việc áp dụng thủ tục HQĐT. Những nước có hệ thống EDI hoàn chỉnh, thương mại điện tử phát triển và CP điện tử mạnh thì việc triển khai thủ tục HQĐT sẽ thuận lợi và có điều kiện phát triển.

- Nguồn lực tài chính để hiện đại hóa HQ trong đó có việc thực hiện thủ tục HQĐT là nguồn nội lực và nguồn vốn vay từ bên ngoài.

- Khi triển khai thực hiện, hầu hết các nước đều có mục tiêu, chiến lược rõ ràng, cụ thể. Cơ sở pháp lý là Luật thương mại điện tử và các quy định có liên quan.

- Phát triển thủ tục HQĐT đi đôi với áp dụng phương pháp QLRR, nghiệp vụ KTSTQ, thông tin tình báo HQ (thu thập, xử lý thông tin) và tăng cường các trang thiết bị máy móc hiện đại phục vụ cho việc kiểm tra.

- Nguồn nhân lực thực hiện (bao gồm HQ, đại lý HQ, DN) phải phù hợp và đủ khả năng đáp ứng yêu cầu công việc. Riêng đội ngũ HQ, các nước đều chú trọng xây dựng lực lượng chuyên gia giỏi, cử đi đào tạo tại WCO và các nước phát triển trên thế giới.

**** Những lợi ích của thủ tục HQĐT:***

Việc thực hiện thủ tục HQĐT mang lại nhiều lợi ích cho DN lẫn cơ quan HQ. Những lợi ích đó là:

- Đơn giản hóa thủ tục, giảm bớt các loại giấy tờ, hạn chế tiếp xúc giữa DN và cơ quan HQ và hạn chế tình trạng tiêu cực.
- Thông quan hàng hóa nhanh, tiết kiệm thời gian, chi phí cho việc làm thủ tục HQ. Giảm bớt nguồn nhân lực phục vụ cho việc làm thủ tục.
- Đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng trong quản lý. Nâng cao hiệu quả quản lý của cơ quan HQ.

**** Những khó khăn khi thực hiện:***

Ngoài những yếu tố như nguồn tài chính, hệ thống quản lý (chương trình phần mềm), hệ thống máy móc, đường truyền (phần cứng), cơ sở pháp lý, khó khăn chủ yếu là từ phía con người. Khi triển khai các nước đều gặp phải sự phản ứng và bất hợp tác từ phía những người thừa hành vì nó ảnh hưởng đến quyền lợi vật chất của chính họ (cả cơ quan HQ lẫn DN). Sau một thời gian thực hiện và có sự cải cách trong chế độ tiền lương thì mới có sự thay đổi.

**** Những đặc thù của mỗi nước:***

Trong quá trình thực hiện, mỗi nước có những nét đặc thù riêng, tạo dấu ấn cho quốc gia. Ví dụ: Singapore (chính phủ điện tử), Nhật Bản (hệ thống NACCS, quan hệ công chúng và đại lý HQ), Malaysia (quan hệ công chúng), Thái Lan (hệ thống Single Window), Hàn Quốc (KT-Net và dịch vụ Internet phát triển), Philippin (hệ thống tự động hóa ACOS).

Kết luận cuối chương 1:

Thủ tục HQĐT là các công việc mà người khai HQ và công chức HQ phải thực hiện đối với hàng hóa, phương tiện vận tải, trong đó việc khai báo và gửi hồ sơ của người khai HQ và việc tiếp nhận, đăng ký hồ sơ HQ của công chức HQ được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của HQ.

Thủ tục HQĐT về cơ bản các nước giống nhau. Tuy nhiên, tùy theo tình hình mỗi nước việc áp dụng có khác nhau về quy mô, mức độ và hình thức. Đối với Việt Nam, việc thực hiện thủ tục HQĐT là việc làm rất cần thiết do yêu cầu thực hiện khối lượng công việc ngày càng tăng; yêu cầu phục vụ cho sự phát triển của thương mại điện tử; yêu cầu hội nhập và xu hướng phát triển của HQ thế giới; yêu cầu quản lý của Nhà nước, cộng đồng DN và yêu cầu nhiệm vụ của ngành HQ.

Mô hình TQĐT các nước đều có điểm giống nhau là gồm có ít nhất 3 thành phần tham gia vào quy trình. Đó là cơ quan HQ, cơ quan truyền nhận dữ liệu (VAN) và DN. Đối với những nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, vai trò của đại lý HQ được chú trọng và phát triển đến mức độ chuyên nghiệp. Thông qua các đại lý HQ, cơ quan HQ có thể quản lý DN một cách hiệu quả. Điểm khác biệt giữa các nước là mức độ áp dụng thủ tục HQĐT. Đối với các nước có hạ tầng CNTT phát triển và Chính phủ điện tử phát triển thì thực hiện mô hình TQĐT ở mức độ cao, sử dụng toàn bộ chứng từ điện tử (Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc), một số nước có hạ tầng CNTT trung bình và Chính phủ điện tử chưa phát triển thì áp dụng mô hình TQĐT ở mức trung bình, kết hợp giữa chứng từ điện tử và chứng từ giấy, DN có trách nhiệm nộp chứng từ giấy sau khi hàng hóa thông quan. Số còn lại áp dụng mô hình ở mức thấp, vừa khai báo điện tử vừa nộp hồ sơ giấy trước khi hàng hóa thông quan.

Thực hiện thủ tục HQĐT sẽ mang lại nhiều lợi ích cho DN và cơ quan HQ. Để việc triển khai thành công, các nước cần có mục tiêu chiến lược cụ thể, xác định đúng mô hình thực hiện và có kế hoạch triển khai thực hiện theo từng giai đoạn, tùy theo điều kiện của từng quốc gia. Trong quá trình thực hiện cần phải đảm bảo đủ các điều kiện về cơ sở pháp lý, nguồn lực về tài chính, con người, cơ sở hạ tầng CNTT, thiết bị, máy móc, phương tiện hỗ trợ và phương pháp quản lý hiệu quả, phải đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn trong thực hiện để có sự điều chỉnh phù hợp.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ TẠI CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

2.1 Giới thiệu tổng quan về Cục HQ TPHCM:

2.1.1 Sơ lược về Cục HQ TPHCM:

Cục HQ TPHCM được thành lập vào ngày 11/07/1975 theo nghị định số 09/QĐ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, với tên gọi Cục HQ miền Nam, thuộc Tổng nha Ngoại thương.

Sau đó, ngày 13/01/1977, Bộ Ngoại thương đã ban hành quyết định số 65/BNGTH.QĐ thành lập Phân cục HQ TPHCM thuộc Cục HQ Trung ương.

Ngày 11/05/1985, Tổng cục trưởng TCHQ đã ban hành quyết định số 387/TCHQ.TCCB đổi tên Phân cục HQ TPHCM thành HQ TPHCM.

Ngày 01/06/1994, TCHQ ban hành quyết định số 91/TCHQ.TCCB đổi tên HQ TPHCM thành Cục HQ TPHCM.

Trước đây, Cục HQ TPHCM trực thuộc TCHQ. Tuy nhiên, kể từ năm 2004, Cục HQ TPHCM vẫn trực thuộc TCHQ nhưng do Bộ Tài chính quản lý.

Cục HQ TPHCM là một đơn vị lớn của ngành HQ, có vị trí quan trọng không những đối với ngành HQ, mà còn đối với cả nước. Số thuế thu hàng năm của Cục HQ TPHCM chiếm khoảng 40-55% số thu của ngành HQ. Kim ngạch XNK của Cục HQ TPHCM chiếm khoảng 35% đến 55% kim ngạch XNK của cả nước. Từ năm 1994, Cục HQ TPHCM đã bắt đầu chú trọng công tác cải cách hành chính mà trọng tâm là cải cách thủ tục HQ theo nghị quyết số 38/CP và Nghị quyết TW8. Quá trình cải cách đã đạt được một số kết quả nhất định. Đến năm 2004, Cục HQ TPHCM tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành HQ giai đoạn 2004–2006, theo quyết định số 810/ QĐ-BTC ngày 16/03/2004 của Bộ trưởng BTC. Trong đó, quan trọng nhất là chương trình cải cách thể chế với việc triển khai thí điểm TQĐT giai đoạn 2005–2006.

Năm 2005, kim ngạch XNK của Cục HQ TPHCM đạt 29,19 tỷ USD (tăng 9% so với năm 2004), trong đó kim ngạch XK đạt 12,38 tỷ USD (tăng 7% so với năm 2004) và kim ngạch NK đạt 16,8 tỷ USD (tăng 10% so với năm 2004). Về công tác thu nộp ngân sách, năm 2005, số thu của Cục HQ TPHCM là 21.170 tỷ đồng, vượt 5,7% so với chỉ tiêu kế hoạch và tăng 13% so với số thu năm 2004. Về công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, năm 2005, Cục HQ TPHCM đã phát hiện lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về HQ tổng cộng 5.156 vụ, trong đó có 3 vụ chuyển khởi tố, tổng số tiền thu phạt và bán hàng tịch thu là 9,9 tỷ đồng; chống gian lận qua trị giá tính thuế tăng thu hơn 90 tỷ đồng; công tác KTSTQ và phúc tập hồ sơ truy thu hơn 9 tỷ đồng. (nguồn Cục HQTP HCM)

Bảng 2.1: Số liệu hoạt động của Cục HQ TPHCM và TCHQ giai đoạn 2001-2005:

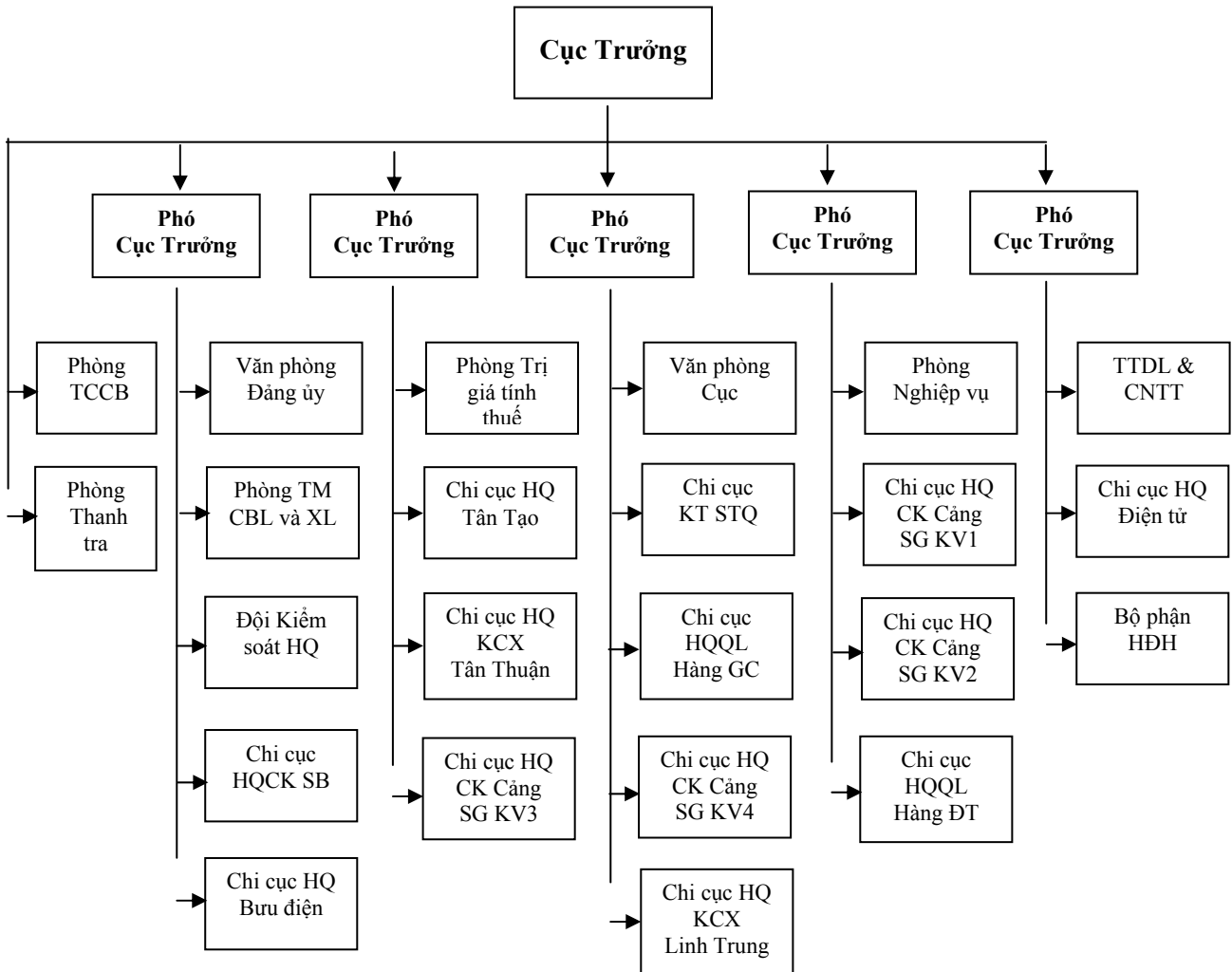
Năm	Kim ngạch XNK (đvt: triệu USD)		Thuế XNK (đvt: tỷ đồng)		Phương tiện vận tải XNC (đvt: lượt)		Các vụ vi phạm xử lý (đvt: vụ)	
	HQTP	TCHQ	HQTP	TCHQ	HQTP	TCHQ	HQTP	TCHQ
2001	13.186	31.189	13.317	29.381	28.145	76.081	1.666	8.603
2002	12.860	36.438	16.628	37.221	32.546	74.184	2.710	7.319
2003	20.656	45.403	16.788	39.215	34.210	105.750	5.147	13.050
2004	20.274	58.457	19.215	46.033	41.468	216.460	3.077	11.327
2005	29.190	69.420	21.710	49.978	42.687	226.345	5.156	13.524

Nguồn: Cục HQ Thành Phố Hồ Chí Minh và TCHQ.

2.1.2 Bộ máy tổ chức Cục HQ TPHCM:

Hiện tại, Cục HQ TPHCM có 13 Chi cục HQCK, 09 Phòng ban trực thuộc và tương đương và 01 Đội Kiểm soát HQ với số lượng biên chế là 1.709 người (Xem bảng 2.2, phụ lục 3).

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Cục HQ TPHCM



Nguồn: Cục HQ TPHCM

2.2 Thực trạng thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM:

2.2.1 Sơ lược quá trình hình thành thủ tục HQĐT tại Việt Nam:

Để hình thành thủ tục HQĐT áp dụng thí điểm tại Cục HQ TPHCM và Cục HQ TP Hải Phòng như hiện nay, ngành HQ đã có quá trình triển khai ứng dụng CNTT từ đầu thập niên 90. Có 4 sự kiện đáng ghi nhận về quá trình hình thành và phát triển thủ tục HQĐT tại Việt Nam. Đó là:

2.2.1.1 Dự án tự động hóa thủ tục HQ ASYCUDA:

Dự án này đã được triển khai từ năm 1992 đến năm 1995 tại cảng Hải Phòng, sân bay Tân Sơn Nhất và các cảng biển tại TPHCM, thông qua sự tài trợ của Chính phủ Pháp và UNDP nhằm áp dụng CNTT vào hoạt động quản lý của HQ Việt Nam. Qua

- Thời gian làm thủ tục trung bình: luồng xanh: 5-10 phút, luồng vàng: 20-30 phút, luồng đỏ: 1-2 giờ.

- Tham gia đào tạo hơn 300 cán bộ nhân viên các DN và hơn 200 cán bộ công chức trong đơn vị tham gia thủ tục HQĐT.

- Phối hợp tốt với các cơ quan báo chí, truyền thanh, truyền hình, tổ chức tuyên truyền, vận động DN tham gia thủ tục HQĐT.

- Hỗ trợ DN cài đặt, hướng dẫn sử dụng hệ thống khai báo điện tử và xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện thủ tục.

- Phối hợp tốt với các đơn vị trong Cục, TCHQ, công ty FPT, DN và các ban ngành trong thành phố triển khai thực hiện tốt thủ tục HQĐT.

- Thường xuyên tổ chức rút kinh nghiệm thực hiện, khảo sát ý kiến DN nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại và nâng cao hiệu quả thực hiện quy trình thủ tục HQĐT.

- Nghiên cứu đề xuất TCHQ mở rộng TQĐT tại Chi cục HQCK Sân bay Tân Sơn Nhất, KCX Tân Thuận, Linh Trung, mở rộng loại hình đối với hàng đầu tư. Triển khai TQĐT đối với hàng nhập đầu tư kinh doanh ngày 04/04/2006 và TQĐT tại Sân bay Tân Sơn Nhất ngày 17/04/2006.

- Tổ chức lựa chọn 200 DN và tổ chức 5 đợt họp với các DN này (mỗi đợt 40 DN) để giới thiệu thủ tục HQĐT, vận động các DN tham gia. Kết quả có hơn 70 DN đăng ký tham gia thủ tục HQĐT.

- Đề xuất UBND TPHCM hỗ trợ, giúp đỡ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện, phát triển HQĐT, trang bị cơ sở vật chất để phục vụ cho việc đào tạo cán bộ công chức HQ và DN.

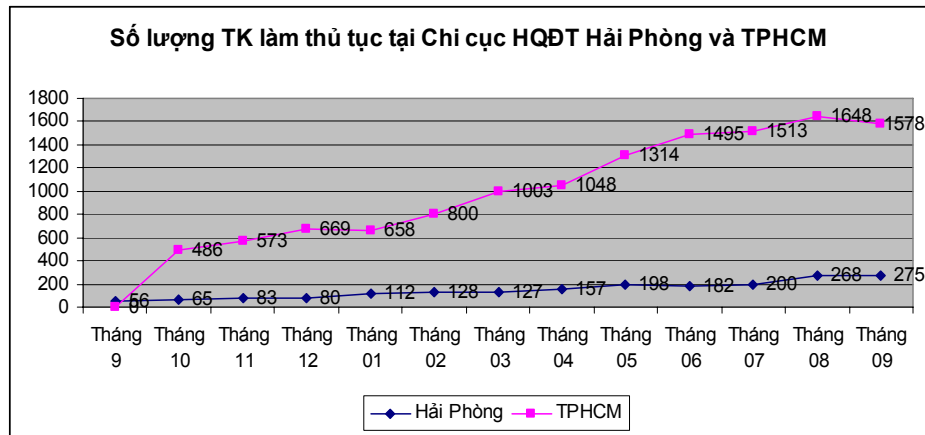
So sánh số liệu giữa Cục HQ TPHCM và Cục HQ TP Hải Phòng:

Bảng 2.5: So sánh số liệu thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ Thành phố Hồ Chí Minh và Cục HQ Thành phố Hải Phòng (tính đến 30/09/2006):

STT	Nội dung	Cục HQ TP Hải Phòng	Cục HQ TP HCM
1	Số lượng TK đã làm thủ tục:	1642	12785
	- TK XK	445	2630
	- Luồng xanh	442	2597
	- Luồng vàng	2	24
	- Luồng đỏ	1	9
	- TK NK	1197	10155
	- Luồng xanh	1107	3968
	- Luồng vàng	283	5714
	- Luồng đỏ	76	473
	- Số lượng TK trung bình/ngày	7	49
2	Tổng trị giá (triệu USD):	183,7	1123
	- Xuất khẩu	9,7	454
	- Nhập khẩu	174	669
3	Tổng số thuế:		
	- Phải thu	264	1319
	- Đã thu	217	1222
4	Số lượng DN tham gia:		
	- Số lượng DN được cấp giấy công nhận	83	92
	- Số lượng DN đã làm thủ tục	63	76

Nguồn: Chi cục HQĐT TP.Hồ Chí Minh và TP. Hải Phòng.

Biểu đồ 2.6: Số lượng TK XNK của Chi cục HQĐT Hải Phòng và Chi cục HQĐT TPHCM:



Nguồn: Chi cục HQĐT TPHCM.

2.3 Các nhân tố ảnh hưởng:

2.3.1 Thuận lợi:

- Có sự chỉ đạo tích cực, thường xuyên, sâu sát của lãnh đạo Cục HQ TPHCM với tinh thần quyết tâm cao, sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mọi mặt trong tổ chức triển khai thực hiện:

+ Trước khi triển khai thực hiện chính thức, mặc dù rất quyết tâm nhưng Cục HQ TPHCM nhận thấy hệ thống XLDL TQĐT chưa đáp ứng yêu cầu công việc. Vì vậy, đơn vị đã tổ chức tập huấn sử dụng thử nghiệm để phát hiện những lỗi, những chức năng còn thiếu để đề nghị TCHQ, công ty FPT chỉnh sửa và bổ sung. Trong khi đó Cục HQ TP Hải Phòng đã triển khai trước Cục HQ TPHCM một tháng và đã gặp rất nhiều khó khăn khi thực hiện vì những lỗi này.

+ Trong suốt quá trình thực hiện, lãnh đạo Cục được phân công phụ trách Chi cục HQĐT luôn luôn theo dõi sát công việc và có những chỉ đạo kịp thời. Thường xuyên tổ chức rút kinh nghiệm trong nội bộ đơn vị, với các phòng ban, Chi cục HQCK và các DN nhằm tháo gỡ, khắc phục các vướng mắc, tồn tại theo hướng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho DN và thông quan hàng hóa nhanh chóng.

- Có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa Cục HQ TPHCM với các cơ quan Tổng cục (như Cục CNTT và Văn phòng Hiện đại hóa), công ty FPT, đặc biệt là giữa Chi cục HQĐT, các Phòng ban chức năng, các đơn vị HQCK:

Đối với một hệ thống, để hệ thống có thể hoạt động tốt thì các bộ phận cấu thành trong hệ thống phải tốt và vận hành một cách suông sẻ, không bị hỏng hóc, trục trặc. Nhận thức được điều này, Cục HQ TPHCM luôn luôn chú trọng đến việc đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các bộ phận liên quan để thực hiện thủ tục HQĐT được tốt và đạt được hiệu quả cao. Cụ thể:

+ Phối hợp với các cơ quan Tổng cục để nhận được sự chỉ đạo kịp thời trong việc triển khai, xử lý các vướng mắc về nghiệp vụ phát sinh.

+ Phối hợp với Cục CNTT và Thống kê, công ty FPT để xử lý kịp thời các lỗi, sự cố về chương trình phần mềm, hệ thống.

+ Phối hợp giữa các đơn vị Phòng ban, các Chi cục HQCK để giải quyết các yêu cầu về nghiệp vụ, khắc phục những hạn chế của hệ thống, đường truyền, tạo thuận lợi cho DN thông quan nhanh hàng hóa (ưu tiên kiểm tra trước đối với các lô hàng làm thủ tục HQĐT; nếu đường truyền, hệ thống bị sự cố vẫn giải quyết thông quan hàng hóa cho DN và khắc phục sự cố sau, không để hàng hóa tồn đọng).

Đối với Cục HQ TP Hải Phòng, do thiếu sự phối hợp này, đặc biệt là sự phối hợp giữa Chi cục HQĐT và các Chi cục HQCK nên việc triển khai thủ tục HQĐT có những hạn chế. Qua các thông tin khảo sát và qua thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng mà người viết đã thu thập được thì hiện nay các DN đang bị ách tắc ở khâu giám sát và kiểm tra tại các Chi cục HQCK. Mặc dù việc thực hiện thủ tục ở khâu đầu tại Chi cục HQĐT TP Hải Phòng là rất nhanh nhưng khi đến khâu giám sát, khâu kiểm tra hàng hóa thì rất chậm, một phần do khách quan (đường truyền bị nghẽn, bị đứt) nhưng phần lớn là do chủ quan, do con người quyết định. Nếu thời gian để thực hiện thủ tục HQĐT chậm hơn thủ tục HQ thủ công thì các DN tất yếu sẽ từ bỏ hoặc không tham gia. Điều này thể hiện rất rõ qua số lượng tờ khai khiêm tốn mà Chi cục HQĐT TP Hải Phòng đã làm thủ tục trong thời gian qua (chỉ có 1.188 tờ khai - bằng 13,5% so với Chi cục HQĐT TPHCM).

- Có sự cố gắng, tinh thần làm việc tích cực, hiệu quả của cán bộ công chức thuộc Chi cục HQĐT và các Chi cục HQCK:

Đây là một trong những điểm mạnh của Cục HQ TPHCM. Cũng giống như Cục HQ TP Hải Phòng, cán bộ công chức thuộc Chi cục HQĐT là những người được lựa

chọn từ các đơn vị, có trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ và phẩm chất đạo đức tốt. Tuy nhiên, nếu như không có sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, sự cố gắng, tinh thần làm việc tích cực, hiệu quả của cán bộ công chức thuộc Chi cục HQĐT và các Chi cục HQCK thì việc triển khai thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM khó có thể đạt kết quả tốt. Qua kết quả nghiên cứu khảo sát 60 DN đã tham gia thủ tục HQĐT trong 2 đợt thì có hơn 94% ý kiến DN đánh giá tốt và rất tốt về thái độ phục vụ của cán bộ công chức Chi cục HQĐT TPHCM. (Xem bảng 2.6, phụ lục 3)

- Có sự ủng hộ và tham gia nhiệt tình của các DN đã đăng ký và được cấp giấy công nhận tham gia thủ tục HQĐT:

Đây cũng là một trong những đối tượng có vai trò quan trọng trong việc đóng góp vào sự thành công chung của thủ tục HQĐT. Chính sự tham gia thường xuyên và tích cực của các DN này đã làm cho sự kiện TQĐT thêm sinh động và có tầm ảnh hưởng sâu rộng về mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Số lượng DN ngày càng tăng và sự tham gia thường xuyên, liên tục của các DN là sự khẳng định thủ tục HQĐT đã có một chỗ đứng trong xã hội. Mặc dù còn nhiều việc phải làm nhưng về cơ bản thủ tục HQĐT đã thể hiện quyết tâm cải cách thủ tục hành chính của ngành HQ theo hướng hiện đại hóa, phù hợp với chuẩn mực của khu vực và thế giới.

- Có sự phối hợp tốt giữa các Sở, ban ngành trong địa bàn TPHCM như Cục thuế, đại lý kinh doanh vận tải, giao nhận hàng hóa, Công an, Quản lý thị trường:

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các DN tham gia thủ tục HQĐT, Cục HQ TPHCM đã nhiều lần làm việc với UBND TPHCM và đề nghị Ủy ban chỉ đạo các ban ngành hỗ trợ với đơn vị trong việc thực hiện thủ tục HQĐT. Cụ thể: đối với Cục thuế thì hỗ trợ cho việc xác nhận việc chấp hành chính sách thuế của DN (một trong 4 điều kiện để tham gia thủ tục HQĐT); đối với các cơ quan đại lý kinh doanh vận tải, giao nhận hàng hóa thì hỗ trợ cho việc vận chuyển, xếp dỡ giải phóng nhanh hàng hóa; đối với Công an, quản lý thị trường thì phải có đối xử phù hợp, ưu tiên đối với các DN tham gia thủ tục HQĐT.

Để giúp DN nhanh chóng hoàn tất hồ sơ tham gia thủ tục HQĐT, Chi cục HQĐT cũng đã lập danh sách để nhờ Cục thuế xác nhận việc chấp hành thuế của hơn

200 DN, thay vì DN tự liên hệ để Cục thuế xác nhận (thường mất nhiều thời gian hơn và khó khăn hơn). Việc làm này khiến cho các DN rất đồng tình và phấn khởi.

- Sự đóng góp to lớn của các cơ quan báo đài trong việc đưa tin, tuyên truyền về hoạt động HQĐT:

Khi đánh giá những mặt tích cực mà thủ tục HQĐT đạt được, chúng ta không thể không kể đến sự đóng góp to lớn của các cơ quan báo, đài trong việc đưa tin, tuyên truyền về hoạt động HQĐT. Chính nhờ sự tuyên truyền của các cơ quan này cũng như sự tuyên truyền của đơn vị qua trang web Cục HQ TPHCM mà dư luận, DN có điều kiện tìm hiểu về thủ tục HQĐT. Từ đó, các DN sẽ có những quyết định phù hợp hơn (ví dụ đăng ký tham gia thủ tục HQĐT).

Kết quả: Với cùng một điều kiện như nhau là con người, cơ sở vật chất kỹ thuật và được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo các cấp. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM so với Cục HQ TP Hải Phòng có nhiều điểm khác biệt và thành công hơn nhờ vào những nhân tố thuận lợi trên. Những nhân tố này nếu tiếp tục được duy trì và phát triển thì sẽ trở thành những cơ hội để đẩy mạnh và phát triển thủ tục HQĐT trong tương lai.

2.3.2 Khó khăn:

- Thực hiện thủ tục HQĐT trong điều kiện chưa có Chính phủ điện tử và các văn bản pháp lý liên quan đến giao dịch điện tử, thương mại điện tử, HQĐT nên việc phối hợp giữa các bộ, ngành còn rất hạn chế (ví dụ: mã hóa danh mục hàng quản lý chuyên ngành, hàng quản lý hạn ngạch, hàng cấm hoặc hàng XNK có điều kiện, trao đổi thông tin về DN).

- Thủ tục HQĐT là một loại hình thủ tục hoàn toàn mới mẻ, chưa có kinh nghiệm trong thực tế, lại quyết định triển khai trong một thời gian rất ngắn chỉ vài tháng cho nên không thể tránh khỏi những hạn chế, bất cập trong việc tổ chức thực hiện từ việc xây dựng văn bản, xây dựng phần mềm, xây dựng mô hình, thành lập cơ cấu bộ máy tổ chức, xây dựng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị v.v...

- Sự phối hợp giữa các Vụ, Cục thuộc TCHQ trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ nên còn hạn chế đến việc xây dựng hệ thống XLDL TQĐT, đến các quy định cho toàn bộ hoạt động thủ tục HQĐT.

- Việc thay đổi phương thức quản lý cũ đã tồn tại từ nhiều năm để xây dựng phương thức quản lý mới là việc làm vô cùng khó khăn vì nó tác động đến nhiều mặt trong hoạt động của ngành HQ, ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm, ý thức của nhiều cán bộ công chức HQ. Đây là trở ngại lớn nhất không chỉ đối với ngành HQ mà còn đối với các ngành khác, cơ quan khác.

- Sự tham gia của các DN còn hạn chế do thiếu thông tin, do nhận thức và do điều kiện khách quan về tài chính, thủ tục. Xét về nguyên nhân sâu xa thì trở ngại chính là thuộc về con người. Cho dù các điều kiện cơ đảm bảo đến đâu nhưng nếu con người không ủng hộ và tham gia thì khó có thể thành công.

- Sự thay đổi trong việc phụ trách của lãnh đạo Tổng cục, văn phòng Hiện đại hóa và thiếu sự quan tâm thường xuyên của các cơ quan Tổng cục sau khi hệ thống vận hành trong thời gian qua làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của đơn vị. Để duy trì hệ thống hoạt động, đơn vị đã chủ động tìm cách khắc phục những khó khăn, giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong thực hiện, đảm bảo quy trình được vận hành một cách thông suốt.

- Những hạn chế của hệ thống quản lý (chương trình phần mềm), cơ sở hạ tầng thiết bị, mạng chậm được BTC, TCHQ quan tâm khắc phục làm cho việc thực hiện quy trình thủ tục HQĐT không đạt được hiệu quả cao.

- Mô hình thủ tục HQĐT đang áp dụng có một số bất cập làm cản trở việc phát triển thủ tục HQĐT trên diện rộng. Sự thiếu dứt khoát, lúng túng trong việc lựa chọn mô hình làm cho việc phát triển thủ tục HQĐT không đạt được kết quả và đúng tiến độ thời gian đề ra.

- Khi thủ tục HQĐT mới thực hiện được hơn 2 tháng thì Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TTĐB, thuế VAT và Luật Thuế XNK mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2006. Vì vậy, TCHQ tập trung mọi công việc để triển khai các luật mới này. Hàng loạt quy trình thủ tục mới ra đời, trong đó có quy trình thủ tục HQ đối với hàng hóa XK, NK ban hành theo Quyết định 1951/QĐ-TCHQ ngày 19/12/2005 (sau này là Quyết định 874/QĐ-TCHQ ngày 15/05/2006) và việc thực hiện thể ưu tiên cho DN đã tạo sự thông thoáng trong quá trình làm thủ tục HQ cho các DN so với trước đây, khiến cho việc triển khai thủ tục HQĐT gặp nhiều

bất lợi và bị chững lại trong một thời gian. Một số DN đã tham gia có sự phân vân, do dự, chò đợi, các DN chưa tham gia không muốn tham gia. Điều này đã tác động rất lớn đến việc thực hiện và phát triển thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM trong thời gian qua. (Xem bảng 2.7, phụ lục 3).

2.4 Đánh giá kết quả thực hiện:

2.4.1 Những ưu điểm:

Qua một năm thực hiện, mặc dù có nhiều khó khăn nhưng nhìn chung việc triển khai thủ tục HQĐT tại địa bàn TPHCM đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Kết quả này là tiền đề để Cục HQ TPHCM, TCHQ tiếp tục phát triển thủ tục HQĐT trong tương lai.

2.4.1.1 Đối với DN:

Qua khảo sát 60 DN đã tham gia thủ tục HQĐT trong 2 đợt (đợt 1 có 13/25 DN, đợt 2 có 49/60 DN có ý kiến), các DN đều cho rằng thủ tục HQĐT có tiến bộ hơn thủ tục HQ truyền thống và DN được hưởng nhiều lợi ích khi tham gia thủ tục HQĐT. Mặc dù các DN đều chưa thống kê được số liệu cụ thể nhưng có đánh giá những lợi ích đạt được là tiết kiệm chi phí 81,63%, tăng uy tín thương hiệu 42,86%, tiết kiệm thời gian 36,73% và tăng lợi nhuận 30,61%. Trong đó: Có 16 DN nêu số liệu cụ thể: tiết kiệm nhân lực: 1-3 người và 28 DN nêu số liệu cụ thể: Tiết kiệm thời gian: 2 giờ đến 24 giờ/lô hàng. (Xem bảng 2.8 và 2.9, phụ lục 3).

- *Tiết kiệm thời gian làm thủ tục:*

Trước đây cũng như hiện nay, khi làm thủ tục HQ thủ công, DN thường mất rất nhiều thời gian cho việc làm thủ tục. Để làm thủ tục cho một lô hàng theo phương pháp truyền thống DN phải mất rất nhiều thời gian chuẩn bị hồ sơ để nộp, xuất trình cho cơ quan HQ tại cửa khẩu. DN cũng mất nhiều thời gian cho việc đi lại để nộp, bổ sung hồ sơ, chờ đợi giải quyết hồ sơ ở rất nhiều bộ phận của cơ quan HQ. Nay với thủ tục HQĐT, DN có thể khai báo bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu nếu có nối mạng với cơ quan HQ, Cùng một lúc DN có thể làm thủ tục ở nhiều cửa khẩu (cảng, sân bay, kho ngoại quan...) khác nhau mà không cần đến cơ quan HQ (trừ luồng vàng và luồng đỏ phải nộp hồ sơ, giấy phép). Trong thời gian chờ thông tin phản hồi từ cơ quan HQ, DN có thể bố trí nhân viên làm việc khác tại cơ quan.

Theo kết quả khảo sát 79/130 DN, thời gian làm thủ tục trung bình cho một lô hàng theo thủ tục HQ truyền thống là từ 4-8 giờ. (Xem bảng 2.10, phụ lục 3). Khi thực hiện thủ tục HQĐT, thời gian làm thủ tục cho một lô hàng đối với luồng xanh là từ 5 đến 10 phút, luồng vàng là từ 20 đến 30 phút, luồng đỏ là từ 1 đến 2 giờ. DN tiết kiệm được khoảng 2 đến 4 giờ cho một lô hàng.

Việc thông quan hàng hóa nhanh chóng giúp cho DN chủ động trong hoạt động XNK, trong sản xuất, kinh doanh, tiết kiệm nhiều chi phí hữu hình cũng như vô hình.

- *Giảm bớt nhân sự cho việc làm thủ tục:*

Do đơn giản trong việc khai báo, lập bộ hồ sơ chứng từ và DN có thể khai báo từ cơ quan DN, một nhân viên có thể khai báo nhiều tờ khai cùng một lúc, khai báo ở nhiều cửa khẩu khác nhau mà không cần phải đến các cửa khẩu để nộp hồ sơ như thủ tục HQ truyền thống cho nên nhân sự phục vụ cho việc làm thủ tục của các DN sẽ giảm. Theo kết quả khảo sát có 16 công ty giảm số nhân viên. Số lượng giảm là từ 1- 3 người/ công ty. (Xem bảng tổng hợp kết quả khảo sát 17/25 DN đã tham gia thủ tục HQĐT).

- *Tiết kiệm chi phí làm thủ tục:*

Do giảm được thời gian và nhân sự cho việc làm thủ tục và không phải tiếp xúc với nhiều bộ phận HQ như đăng ký, tính thuế, giá, kiểm tra, giám sát kho bãi cho nên hạn chế rất nhiều tiêu cực phát sinh đồng thời do giải phóng hàng nhanh nên DN cũng giảm được chi phí kho bãi, chi phí bốc xếp, lãi vay ngân hàng. Qua kết quả khảo sát cho thấy các DN khi tham gia thủ tục HQĐT đã tiết kiệm được rất nhiều chi phí. Mặc dù các DN chưa thống kê bằng con số cụ thể nhưng theo nhận xét của các DN thì chi phí này đã được giảm đáng kể.

- *Tăng doanh thu, tăng lợi nhuận:*

Với việc giảm thời gian làm thủ tục, thông quan hàng hóa nhanh, giảm bớt các khoản chi phí như đã nêu trên thì việc tăng doanh thu của DN là điều tất yếu. Qua khảo sát cho thấy có 30,61 % DN đánh giá tăng lợi nhuận và 6,12% DN đánh giá tăng doanh thu khi tham gia thủ tục HQĐT.

- *Tăng uy tín thương hiệu DN:*

Ngoài những lợi ích như đã nêu trên, việc tham gia thủ tục của các DN còn là dịp để giới thiệu thương hiệu của mình. Do thủ tục HQĐT là một sự kiện nổi bật chưa từng có nên rất được nhiều người, được các cơ quan truyền thông đại chúng (truyền thanh, truyền hình, báo chí, báo điện tử...) trong nước cũng như nước ngoài quan tâm. Sự xuất hiện hình ảnh, thông tin về các DN này trên các phương tiện thông tin đại chúng là cơ hội để các DN quảng bá thương hiệu của mình mà không phải tốn kém chi phí cho việc quảng cáo. Kết quả khảo sát cho thấy có 42,86 % DN đánh giá lợi ích này.

- *Lợi ích trong việc sử dụng hệ thống khai báo điện tử:*

Do trong giai đoạn thí điểm các DN tham gia thủ tục HQĐT được tổ chức truyền nhận dữ liệu (VAN) là công ty FPT cung cấp một phần mềm khai báo miễn phí. Mặc dù hệ thống này còn có những hạn chế, chưa có nhiều tiện ích nhưng về cơ bản cũng đã giúp ích cho DN trong việc khai báo, khai thác các tiện ích, chức năng từ hệ thống. DN có thể quản lý các thông tin về tờ khai, hồ sơ, chứng từ có liên quan đến hoạt động XNK của DN khi sử dụng hệ thống này.

- *Những lợi ích khác:*

- Việc chỉ làm thủ tục tại Chi cục HQĐT cũng giúp cho DN không phải mất thời gian cho việc xác minh nợ thuế tại các Chi cục khác. Nếu làm thủ tục HQ truyền thống tại nhiều cửa khẩu, khi có tình trạng cường chế, DN phải đi xác nhận không nợ thuế tại nhiều chi cục (nơi còn nợ thuế), rất tốn thời gian, mặc dù DN đã nộp thuế nhưng vì một lý do nào đó hệ thống vẫn thông báo DN chưa nộp thuế (cường chế nhầm).

- Tham gia thủ tục HQĐT giúp DN giảm bớt rất nhiều giấy tờ phải nộp cho cơ quan HQ. Việc áp dụng việc kê khai tự tính thuế, tự lưu giữ các chứng từ, hồ sơ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đã nâng cao vai trò trách nhiệm của các DN trong hoạt động XNK.

- Các DN được hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời về thủ tục HQ, thông qua cơ quan VAN và Chi cục HQĐT mà không phải tốn bất kỳ khoản chi phí nào.

- Việc tham gia thủ tục HQĐT giúp cho DN làm quen với loại hình thủ tục mới. Đây cũng là bước chuẩn bị, là cơ hội để các DN tự khẳng định mình trong lĩnh vực thương mại điện tử. Việc tham gia trước của các DN sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các

DN trong quá trình cạnh tranh đối với các đối thủ khác khi Việt Nam chính thức tham gia WTO.

2.4.1.2 Đối với cơ quan HQ:

- Việc thực hiện thủ tục HQĐT thể hiện rõ quyết tâm đổi mới, cải cách thủ tục hành chính, thay đổi phương thức quản lý của Cục HQ TPHCM nói riêng và ngành HQ nói chung. Áp dụng phương pháp QLRR dựa trên nền tảng trang thiết bị hiện đại thay thế cho phương pháp quản lý thủ công truyền thống. Chuyển từ kiểm tra trước, kiểm tra trong thông quan (tiền kiểm) sang KTSTQ (hậu kiểm), tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong việc giải phóng nhanh hàng hóa.

- Việc thực hiện thủ tục HQĐT và ra đời Chi cục HQĐT đã làm giảm một phần áp lực công việc cho các Chi cục HQCK. Toàn bộ công việc được xử lý thông qua hệ thống máy tính giúp cho việc quản lý được hiệu quả, khoa học; hạn chế sự tiếp xúc giữa DN và cơ quan HQ và hạn chế tình trạng tiêu cực xảy ra.

- Với bộ máy tổ chức gọn nhẹ, quy trình thủ tục đơn giản, ít sử dụng hồ sơ giấy, một công chức HQ có thể xử lý nhiều công việc khác nhau. Thông qua hệ thống, các khâu nghiệp vụ được tuần tự tiến hành, tiết kiệm thời gian luân chuyển và trình ký hồ sơ. Do đó, thời gian thông quan hàng hóa nhanh hơn so với quy trình thủ công truyền thống.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng trong quản lý. Toàn bộ các thông tin yêu cầu của cơ quan HQ đối với DN được thể hiện trên hệ thống, giúp cho DN chủ động trong việc làm thủ tục, hạn chế việc đi lại nhiều lần, gây phiền hà cho DN.

- Xây dựng được hình ảnh đẹp của cơ quan HQ về cơ sở vật chất, trang bị hiện đại, tác phong làm việc văn minh lịch sự, thái độ, tinh thần phục vụ DN trong hoạt động XNK.

- Những thành công bước đầu của việc thực hiện thủ tục HQĐT tại đơn vị là tiền đề cho việc phát triển thủ tục HQĐT trong tương lai. Qua đó, Cục HQ TPHCM, TCHQ rút ra được nhiều kinh nghiệm trong việc chỉ đạo thực hiện TQĐT thời gian qua, định hướng cho công tác TQĐT thời gian tới, thực hiện thành công Quyết định 149/2005/QĐ-TTg ngày 20/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ và tạo ra động lực cho

việc cải cách, hiện đại hóa thủ tục HQ. Đây cũng là tiền đề, bài học kinh nghiệm cho việc triển khai dự án hiện đại hóa HQ theo vốn vay của Ngân hàng thế giới (World Bank) sau này.

2.4.1.3 Đối với xã hội:

- Đây là sự kiện quan trọng được sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ, các bộ ngành và sự ủng hộ của cộng đồng DN, xã hội.

- Là một trong những sự kiện nổi bật trong năm 2005 mà một số báo đã bình chọn (được Bộ Thương mại, báo điện tử VietnamNet và công ty FPT bình chọn là một trong 10 sự kiện thương mại năm 2005; được Câu lạc bộ Nhà báo CNTT Việt nam bầu chọn là một trong 10 sự kiện ICT nổi bật trong năm 2005).

- Là một trong những động thái tích cực chứng tỏ thiện chí của Việt Nam trong việc hội nhập với thế giới, góp phần thúc đẩy tiến trình đàm phán song phương và đa phương để gia nhập WTO của Việt Nam.

Qua khảo sát 79/130 DN về việc thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM, các DN đều có ý kiến đánh giá tốt và rất tốt với tỷ lệ gần 90%, không có ý kiến đánh giá kém. (Xem bảng 2.11, phụ lục 3).

2.4.2 Những nhược điểm:

2.4.2.1 Về hệ thống quản lý (chương trình phần mềm):

- Hệ thống XLDL TQĐT của HQ cần sửa đổi và bổ sung thêm một số chức năng để phù hợp với các quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ, Luật thuế XNK, Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt, Thuế GTGT áp dụng từ 01/01/2006.

- Các hệ thống quản lý hiện tại chưa tích hợp vào Hệ thống XLDL TQĐT để tạo thuận lợi cho công chức tác nghiệp và tăng cường khả năng tự động hóa của hệ thống.

- Hệ thống khai báo điện tử của DN chưa ổn định, chất lượng dịch vụ hỗ trợ chưa tốt. Hệ thống này mới chỉ dừng ở chức năng khai báo, trao đổi thông tin và quản lý thông tin khai HQĐT, chưa có các yêu cầu quản lý đặc thù cho từng DN.

*** Hệ thống XLDL TQĐT của HQ:**

Hệ thống XLDL TQĐT của HQ do công ty FPT xây dựng theo thỏa thuận giữa Cục CNTT và thông kê và công ty FPT. Nhìn chung, hệ thống này chưa hoàn thiện, chỉ

đáp ứng trong giai đoạn thí điểm với số DN nhỏ, số lượng tờ khai ít. Nếu không hoàn thiện và nâng cấp, hệ thống sẽ không đáp ứng cho việc mở rộng đối tượng và loại hình tham gia.

- Chức năng xử lý tự động của hệ thống chưa thực hiện được vì chưa thiết lập được hệ thống QLRR. Việc thực hiện tiếp nhận, phân luồng tờ khai hiện nay đều do cán bộ công chức thực hiện nên việc xử lý còn mang tính chủ quan của cán bộ công chức, dễ sai sót, rủi ro và mất nhiều thời gian.

- Nhiều chức năng của hệ thống *còn thiếu hoặc không có*. Ví dụ: xử lý cập nhật, trừ lùi giấy phép; báo cáo số liệu; trao đổi thông tin giữa cơ quan HQ và DN khi cần thiết; thông báo lý do, nội dung sửa chữa tờ khai, hủy tờ khai của DN; chức năng kiểm tra tính thuế tự động; danh sách đơn vị tính còn thiếu một số đơn vị (ví dụ như Bou, UI trong tân dục); danh mục các nước xuất xứ không có nhóm nước (ví dụ như EU); danh sách các đơn vị không có chức năng đồng bộ tự động giữa các hệ thống (khó khăn khi cập nhật các thông tin thay đổi liên quan đến DN), khâu KTSTQ; thông tin cảnh báo của khâu trước cho khâu sau v.v...

- Một số chức năng của hệ thống *bị lỗi*: Ví dụ: hệ thống chưa kiểm tra được và thông báo các nội dung sửa chữa; tờ khai DN đã sửa chữa nhưng nội dung sửa chữa không thể hiện tại hệ thống (tờ khai trị giá, vận đơn, số container, loại container...); chức năng lịch sử và ghi nhận không thể hiện đầy đủ và thống nhất các nội dung công việc đã thực hiện tại các bước; lỗi hệ thống (do dữ liệu bị đầy ổ cứng; hệ thống đường truyền bị đứt); cập nhật thông tin kiểm tra hồ sơ sau kiểm hóa có nội dung trùng lặp (chương trình tự động thêm vào); chức năng xử lý vi phạm và giám định (chưa cho phép theo dõi được trường hợp xử lý vi phạm tại khâu giám sát, chưa cho phép nhập máy các nội dung về theo dõi vi phạm); lỗi kỹ thuật lập trình (tự động làm tròn số lẻ của đơn giá, thuế suất).

- Một số chức năng của hệ thống *chưa được cập nhật mới*: Ví dụ: chức năng theo dõi CO chưa cập nhật mới về thời gian (trước đây là 60 ngày, nay chỉ có 30 ngày); các thông tin phục vụ cho việc QLRR và phân luồng tờ khai tự động chưa có hoặc chưa cập nhật, sửa đổi (Biểu thuế XNK, Biểu thuế VAT, Biểu thuế Tiêu thụ đặc biệt,

Biểu thuế CEPT, danh mục hàng nộp thuế ngay, hàng dán tem, hàng quản lý chuyên ngành, thông tin cưỡng chế DN v.v...).

- Một số chức năng của hệ thống *chưa tiện dụng cho người dùng*: Ví dụ như duyệt phân luồng, duyệt thông quan (bắt buộc phải nhập nội dung và bấm chọn nút duyệt, thay vì chỉ bấm chọn nút duyệt); tờ khai sửa chữa và tờ khai ban đầu có nội dung không thống nhất ở các cột mục, khó kiểm tra; các thông tin cảnh báo của hệ thống hỗ trợ cho việc phân luồng mang tính chung chung mức độ chính xác không cao (khó khăn trong việc xử lý tờ khai); hệ thống cùng lúc liên kết với nhiều hệ thống để xử lý thông tin cho nên đôi lúc xử lý chậm; một số chức năng chưa liên kết được như xác định giá tính thuế (hệ thống GTT22), cưỡng chế thuế (hệ thống KT559).

*** Hệ thống khai báo điện tử của DN:**

Hệ thống khai báo điện tử của DN ở giai đoạn thí điểm cũng do công ty FPT xây dựng, được cung cấp miễn phí và không thu các loại phí dịch vụ cài đặt, bảo hành, nâng cấp. Về cơ bản, hệ thống này đã đáp ứng yêu cầu khai báo của DN. Tuy nhiên, hệ thống còn có những hạn chế như sau:

- Nhiều chức năng của hệ thống *còn thiếu* hoặc *sử dụng kém hiệu quả*. Ví dụ: theo dõi nợ CO; trao đổi thông tin giữa DN và cơ quan HQ khi sửa chữa tờ khai, hủy tờ khai; thiếu tiện ích cho người dùng như tra cứu cưỡng chế, tra cứu giấy phép; chức năng truy xuất dữ liệu kém; cách thức nhập dữ liệu không thuận tiện; một số nội dung không thiết kế (người NK đối với hàng XK, tổng cộng số lượng hàng XK, phương tiện vận tải, hàng FOC, hàng mẫu); không có chức năng phân quyền như thực tế của DN, không có chức năng tạo danh mục, sắp xếp, tìm kiếm dữ liệu trong danh mục; một số trường dữ liệu thiết kế chưa tiện lợi cho người dùng (trường tên hàng không có danh mục hàng, trường xuất xứ không có danh mục xuất xứ hàng hóa để người sử dụng lựa chọn khi nhập dữ liệu); chức năng tự động tính lệ phí tại hệ thống của DN.

- Một số chức năng của hệ thống *bị lỗi*. Ví dụ: lỗi đơn vị tính khi khai báo 1000 đơn vị; nhập dữ liệu từ file excel vào hệ thống không thực hiện được; số liệu không chính xác (tổng trị giá thành tiền); độ dài một số trường dữ liệu (số lượng, nhà NK, nhà XK) không thiết kế phù hợp với thực tế (quá ngắn, không đủ để nhập hết dữ liệu); chức năng phân bổ chi phí (bảo hiểm, vận chuyển, đóng gói...) không chính xác; thiết kế

không phù hợp cho người sử dụng (phải dùng chuột khi nhập liệu thay vì dùng bàn phím); khi in tờ khai, hệ thống xuất ra file excel, DN có thể sửa chữa các thông tin trên hệ thống, nên tính toàn vẹn dữ liệu không cao.

Qua kết quả khảo sát 60 DN tham gia thủ tục HQĐT trong 2 đợt, các DN đánh giá về hệ thống khai báo như sau: 48,98% ý kiến đánh giá bình thường, 46,94% ý kiến đánh giá tốt và 2,04% ý kiến đánh giá rất tốt. Trước đây, tỷ lệ đánh giá tốt chiếm 58,8%, rất tốt chiếm 5,9% và bình thường là 35,3% (Xem bảng 2.12, phụ lục 3).

2.4.2.2 Về hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT:

*** Hệ thống đường truyền:**

Hiện nay, hệ thống mạng WAN của Cục HQ TPHCM kết nối TTDL và CNTT với 18 phòng ban, đơn vị nghiệp vụ và các Chi cục HQCK gồm nhiều loại đường truyền khác nhau như cáp quang, MSDN, UTP, leaseline, MPLS, GHSDL, với nhiều loại tốc độ khác nhau. Hệ thống mạng WAN kết nối từ Cục HQ TPHCM đến các Chi cục phần lớn có tốc độ thấp và chưa có hệ thống dự phòng cho các đường truyền leaseline/MPLS.

Thiết bị mạng hiện nay của Cục HQ TPHCM gồm có 33 Hub - Switch, 16 Router, 16 Modem Leaseline, 18 Modem Dialup.

Cục HQ TPHCM có 18 điểm kết nối bao gồm 13 đường leaseline (9 đường 256 Kbps, 4 đường 64 Kbps), 5 đường dial up (2 đường kết nối về số 02 Hàm Nghi, 03 đường kết nối về Chi cục HQ Bưu điện). Ngoài ra, còn có 01 đường cáp quang nối từ Trụ sở Cục đến 74 Hai Bà Trưng, Q1, 02 đường kết nối đến Văn phòng 2 Bộ Tài chính.

Hiện tại, hệ thống mạng LAN tại TTDL chưa thể đáp ứng làm “TTDL tập trung” theo đúng nghĩa vì: hệ thống LAN Switch chưa được xây dựng theo đúng mô hình Data Center; chưa có hệ thống Score/Distribution Switch; chưa có hệ thống bảo mật cho Server Data; chưa có đường kết nối WAN dự phòng.

*** Hệ thống thiết bị:**

Để chuẩn bị triển khai thủ tục HQĐT, ngành HQ đã trang bị cho TTDL và CNTT, Chi cục HQĐT, Chi cục HQCK Cục HQ TPHCM một hệ thống thiết bị gồm

27 máy tính chủ và 537 máy tính trạm có cấu hình cao và đồng bộ, 26 máy in khổ A3, 47 máy in khổ A4; 10 tủ rack và các thiết bị lưu giữ điện, ổn áp v.v...

Hiện tại, hệ thống thiết bị đang hoạt động tại Cục HQ TPHCM gồm có: 61 máy tính chủ và 815 máy tính trạm (612 Pentium IV, 195 Pentium III), 75 máy in khổ A3, 284 máy in khổ A4 trang bị tại TTDL và các Chi cục. Tỷ lệ trung bình của tổng số máy trạm/tổng số cán bộ công chức là $1709/815 = 02$ người/máy. Nhìn chung, phần lớn máy chủ đang sử dụng hiện nay có cấu hình thấp (loại IBM Xseries 232 - CPU PIII 1.13 Ghz, 4 x 36.40 GB HDD, 1.0 GB RAM - trở xuống) (22/61 cái) (Xem bảng 2.13, phụ lục 3). Tại các Chi cục vẫn còn có 195 máy trạm có cấu hình Pentium III. Các loại máy này có cấu hình thấp, tốc độ truy cập, xử lý chậm nên sẽ ảnh hưởng nhiều đến công tác chuyên môn. Bên cạnh đó, Cục HQ TPHCM cũng chưa có một hệ thống backup chuyên dụng để thực hiện việc sao lưu dữ liệu trong khi nhu cầu sao lưu dữ liệu là rất quan trọng và rất lớn.

Trong thời gian qua, với hệ thống trên, việc thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM tương đối tốt. Tuy nhiên, tại các Chi cục HQCK, tình trạng đường truyền thường xuyên bị nghẽn, bị ngắt vẫn xảy ra một cách cục bộ và chưa thật sự bảo đảm an toàn dữ liệu và tốc độ xử lý. Ví dụ: Chi cục HQCK CSG KV1 (Cát Lái), KV3 có một số điểm vẫn sử dụng đường truyền leaseline 64Kbps, Chi cục HQCK CSG KV4 có một số điểm sử dụng mạng không dây. Tại Chi cục HQĐT và TTDL hệ thống cũng đôi lúc bị ngưng hoạt động vì lý do ổ cứng chứa dữ liệu bị đầy, đường truyền bị đứt vì sự cố khách quan.

Do yêu cầu triển khai gấp (kế hoạch trước đây là 01/07/2005), cho nên hệ thống tiếp nhận và làm thủ tục HQĐT tại các chi cục HQCK chỉ tạm thời thiết lập tại các đội thủ tục, chưa kết nối với bộ phận GS. Vì vậy, nếu phát triển rộng sẽ gây khó khăn cho việc làm thủ tục. Đối với những Chi cục HQCK có địa bàn hoạt động rộng (như HQ KV3) bộ phận GS sẽ phải đi lại nhiều, mất thời gian.

Theo kết quả khảo sát 60 DN đã tham gia thủ tục HQĐT, những khó khăn mà các DN gặp phải khi tham gia thủ tục HQĐT hiện nay chủ yếu là ở truyền nhận dữ liệu (chiếm 71,43%), chương trình phần mềm (chiếm 38,78%). Trái với trước đây tỷ lệ

truyền nhận dữ liệu thấp hơn chương trình phần mềm (41,2% so với 52,9%). (Xem bảng 2.14, phụ lục 3).

2.4.2.3 Về mô hình thủ tục HQĐT và mô hình bộ máy tổ chức:

Để triển khai thực hiện thủ tục HQĐT ở giai đoạn thí điểm, TCHQ đã lựa chọn mô hình như sau:

- Chọn hai Cục HQ lớn, có nhiều kinh nghiệm trong việc triển khai các mô hình thủ tục mới là Cục HQ TPHCM và Cục HQ TP Hải Phòng.

- Thành lập hai Chi cục HQĐT tại hai Cục HQ trên để thực hiện thủ tục HQĐT.

- Về tổ chức, Chi cục HQĐT gồm có 4 đội công tác là Văn phòng; đội Thông quan; đội Thu thập, xử lý thông tin, QLRR và kiểm soát HQ; đội KTSTQ (Xem mục 8, phụ lục 2, trang 102).

- Để thống nhất trong chỉ đạo, TCHQ đã bổ nhiệm hai lãnh đạo Cục (Cục phó) kiêm Chi cục trưởng hai Chi cục HQĐT.

- Thông tin khai báo từ DN sẽ gửi tới cơ quan HQ thông qua tổ chức truyền nhận dữ liệu (VAN) là công ty FPT. Tại cơ quan HQ, hai TTDL và CNTT của hai Cục HQ sẽ tiếp nhận toàn bộ dữ liệu từ VAN, chuyển cho Chi cục HQĐT để xử lý.

- Chi cục HQĐT có nhiệm vụ tiếp nhận, kiểm tra, phân luồng tờ khai HQ. Chi cục HQCK có nhiệm vụ kiểm tra (luồng đỏ) và xác nhận hàng thực xuất, thực nhập.

Mô hình này có những ưu và nhược điểm như sau:

- *Ưu điểm:*

- Chuyên môn hóa nghiệp vụ HQ đối với cán bộ công chức.

- Tập trung công tác quản lý và tổ chức chỉ đạo (những vấn đề liên quan đến thủ tục HQĐT do Chi cục HQĐT đảm nhận).

- Ít tốn kém chi phí khi thực hiện (tập trung máy móc, trang thiết bị).

- *Nhược điểm:*

- Chỉ phù hợp ở giai đoạn thí điểm, nếu tiếp tục phát triển (tăng số lượng DN, mở rộng loại hình, địa bàn, số lượng tờ khai tăng) Chi cục sẽ bị quá tải và gây khó khăn cho DN trong việc đi lại để xuất trình hồ sơ (ví dụ như KCX, KCN).

- Khó mở rộng vì điều kiện cơ sở hạ tầng không cho phép.

- Khó chỉ đạo trong việc xử lý các tờ khai và thông quan hàng hóa (do công chức kiểm hóa và giám sát không thuộc quyền quản lý của Chi cục HQĐT).

- Phát sinh mâu thuẫn, xung đột về lợi ích giữa Chi cục HQĐT và các Chi cục HQCK (đây là kinh nghiệm thất bại rút ra từ Chi cục HQĐT Hải Phòng).

- Chức năng, nhiệm vụ của Đội KTSTQ và Đội thu thập dữ liệu, xử lý thông tin, QLRR và KSHQ chưa rõ ràng, cụ thể, có nhiều điểm chồng chéo, trùng lặp, không phát huy được khả năng vì tầm hạn quá nhỏ, số lượng biên chế ít (cấp Đội).

- Những khó khăn mà DN thường gặp hiện nay khi thực hiện thủ tục HQĐT là ở khâu kiểm tra hàng hóa và giám sát (*Xem bảng 2.17, phụ lục 3*).

2.4.2.4 Về nguồn nhân lực:

Tính đến ngày 01/06/2006, biên chế Cục HQ TPHCM có 1.709 người. Trong đó: phần lớn cán bộ công chức HQ đều có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên (chiếm gần 80 % số lượng cán bộ công chức), trình độ ngoại ngữ từ A trở lên (chiếm 65 % số lượng cán bộ công chức) và trình độ tin học từ A trở lên (chiếm 50 % số lượng cán bộ công chức). (*Xem bảng 2.18 và 2.19, phụ lục 3*).

Tuy nhiên, trên thực tế qua kết quả kiểm tra đánh giá, các số liệu này chưa thể hiện đúng thực chất về trình độ của một số cán bộ công chức. Có khoảng 10-20% số lượng cán bộ công chức có trình độ thấp hơn bằng cấp, chứng chỉ được cấp, trong đó có một số cán bộ công chức sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp.

Hàng năm, Cục HQ TPHCM đều có kế hoạch đào tạo và hỗ trợ cho việc đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ công chức.

Đối với Chi cục HQĐT, phần lớn cán bộ công chức được lựa chọn từ các đơn vị theo tiêu chuẩn do TCHQ quy định. Ví dụ như về độ tuổi: nam dưới 35 tuổi, nữ dưới 30 tuổi; trình độ học vấn: từ đại học trở lên; trình độ tin học: chứng chỉ A; trình độ ngoại ngữ: chứng chỉ B; kinh nghiệm công tác chuyên môn: 2 năm trong các lĩnh vực thuế, kiểm tra, đăng ký. Cho nên, việc triển khai thực hiện thủ tục HQĐT có nhiều thuận lợi. Tuy nhiên, nếu thực hiện theo mô hình đề xuất trên đây (tất cả các Chi cục đều thực hiện thủ tục HQĐT) thì cần phải chú trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ công chức cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, nhất là cán bộ công chức ở bộ phận giám sát.

Qua thực tế triển khai thủ tục HQĐT và qua kết quả khảo sát ý kiến của DN cho thấy, hiện nay trình độ tin học, nghiệp vụ của cán bộ công chức giám sát còn hạn chế. Đây cũng là một đặc điểm chung của ngành HQ Việt Nam lẫn HQ của một số quốc gia trong khu vực, do quá trình phát triển lịch sử để lại. Chính vì vậy, việc đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ công chức trong thời gian tới là rất quan trọng và cần thiết nếu muốn phát triển thủ tục HQĐT trên diện rộng trong phạm vi toàn Cục và quốc gia.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả phục vụ cho các DN, Cục HQ TPHCM cũng cần phải chú trọng việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ văn hóa giao tiếp cho cán bộ công chức. Trong thời gian qua, trong các hội nghị đối thoại với DN, nhiều DN đã có ý kiến đánh giá không tốt về chuyên môn nghiệp vụ, về tinh thần thái độ phục vụ, về cách ứng xử thiếu văn hóa, về những nhầm lẫn, tiêu cực của một số cán bộ công chức HQ tại một số đơn vị. Cục HQ TPHCM đã nghiêm túc chấn chỉnh và đã có biện pháp xử lý các trường hợp vi phạm. Cục HQ TPHCM cũng đã mở các lớp bồi dưỡng về văn hóa giao tiếp, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ để cải thiện hình ảnh của đơn vị. Tuy nhiên, để việc làm này đi vào nề nếp cần phải có mục tiêu, chiến lược và kế hoạch thực hiện một cách cụ thể và lâu dài mới mang lại hiệu quả.

2.4.2.5 Về công tác thu thập, xử lý thông tin, QLRR và KTSTQ:

Một trong những điểm mới của quy trình thủ tục HQĐT là việc ứng dụng phương pháp QLRR, nghiệp vụ KTSTQ trong việc làm thủ tục cho hàng hóa XNK của DN. Tuy nhiên, đối với thủ tục HQĐT hai nội dung này chưa thực sự được coi trọng và đầu tư đúng mức.

Nhìn chung, QLRR của ngành HQ mới chỉ ở giai đoạn hình thành. Hệ thống thông tin QLRR mới được xây dựng, các thông tin rất hạn chế và đôi khi không chính xác. Cụ thể là hệ thống XLDL TQĐT có xây dựng chức năng cảnh báo, trong đó có thiết lập một số tiêu chí rủi ro như mặt hàng, thuế suất, giấy phép, theo dõi nợ thuế để áp dụng việc phân luồng tờ khai tự động. Tuy nhiên, do thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan TCHQ như Vụ GSQL, Vụ KTTT, Cục KTSTQ, Cục Điều tra chống buôn lậu và Cục CNTT cho nên việc xây dựng các tiêu chí rủi ro cho đến nay vẫn chưa thực hiện được. Các thông tin cảnh báo không đầy đủ và không chính xác nên Cục CNTT đã tạm thời chưa thực hiện chức năng phân luồng tự động, thay vào đó là hình thức phân luồng

thủ công với nguồn thông tin cảnh báo rất hạn chế và thiếu chính xác. Ngoài ra, do các bộ ngành ban hành quá nhiều văn bản quản lý hàng hóa chuyên ngành và chưa tiến hành mã hóa các mặt hàng này cho nên cơ quan HQ không thể đưa các thông tin này vào hệ thống XLDL TQĐT để thực hiện việc kiểm tra, quản lý mà phải sử dụng con người và kiểm tra thủ công để quản lý. Đây là một hạn chế cần phải khắc phục trong thời gian tới.

Chi cục HQĐT cũng có hai đội nghiệp vụ đảm nhận công việc này là Đội thu thập, xử lý thông tin, QLRR và KSHQ và Đội KTSTQ. Chức năng, nhiệm vụ hai đội này đã được quy định trong quyết định thành lập và trong quy trình thủ tục. Tuy nhiên, đối với Đội KTSTQ, nhiệm vụ chủ yếu vẫn là thực hiện công tác phức tạp tờ khai, xác định giá tính thuế (giống như bộ phận phức tạp thuộc Đội Kế toán thuế và phức tạp hồ sơ tại các Chi cục HQCK). Đối với Đội thu thập xử lý thông tin, QLRR và KSHQ nhiệm vụ chủ yếu là thu thập thông tin các DN để phục vụ cho việc xét cấp giấy công nhận tham gia thủ tục HQĐT cho các DN, phối hợp với các Chi cục HQCK tiến hành kiểm tra các lô hàng có nghi vấn về thuế suất, chính sách mặt hàng, số lượng v.v... Do hai Đội này có lực lượng biên chế ít, trình độ nghiệp vụ chưa được chuyên nghiệp hóa nên chưa thể tiến hành công tác KTSTQ và kiểm tra, kiểm soát một cách độc lập.

Hiện nay, hệ thống thông tin QLRR của TCHQ chỉ cho phép tra cứu, chưa cho phép nhập bổ sung các thông tin về DN, cho nên đối với Chi cục việc thu thập thông tin các DN là hoàn toàn tự phát, không theo một quy chuẩn thống nhất. Mặc dù Chi cục HQĐT có tổ chức, chỉ đạo thực hiện công việc này nhưng đôi lúc việc thực hiện thu thập thông tin ở hai đội cũng xảy ra hiện tượng chồng chéo, trùng lặp với nhau, chưa có hệ thống chung để chia sẻ các thông tin thu thập được.

2.4.2.6 Về chính sách luật pháp:

**** Quy trình thủ tục HQĐT:***

Tại thời điểm triển khai thủ tục HQĐT, các văn bản luật pháp quy định về thủ tục HQĐT như Luật HQ, Luật Giao dịch điện tử, Luật Thương mại, Luật thuế XNK và các văn bản hướng dẫn dưới luật chưa ban hành.

Để việc thực hiện thủ tục HQĐT có thể triển khai theo kế hoạch, ngành HQ vừa phải chuẩn bị cùng lúc nhiều công việc: trang bị cơ sở vật chất phần cứng, thiết kế, xây

dựng phần mềm, xây dựng chính sách luật pháp để thực hiện. Giải pháp tốt nhất mà ngành HQ đưa ra là thực hiện thí điểm tại 2 Cục HQ địa phương, trong một giai đoạn để đánh giá rút kinh nghiệm. Chính vì vậy các văn bản pháp quy để áp dụng cho việc thực hiện thủ tục HQĐT chỉ có tính chất nhất thời và nhanh chóng bị lạc hậu khi các văn bản Luật mới ra đời.

Quy trình thủ tục HQĐT ban hành theo quyết định 50/2005/QĐ-BTC của BTC ngày 19/07/2005 và hướng dẫn thực hiện quy trình thủ tục HQĐT theo công văn 3339/TCHQ-HĐH của TCHQ ngày 19/08/2005 cơ bản chỉ đáp ứng cho việc làm thủ tục HQĐT trong giai đoạn thí điểm đối với loại hình XK, NK kinh doanh (theo hợp đồng mua bán). Khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ và Luật thuế XK, thuế NK có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2006 trở đi, cùng với việc ban hành quy trình thủ tục HQ thủ công mới (thông thoáng hơn) quy trình này đã thể hiện tính kém hiệu quả và có một số nội dung không còn phù hợp. Cụ thể là:

- *Điều kiện, đối tượng tham gia thủ tục điện tử*: So với quy trình thủ tục HQ thủ công, điều kiện để các DN tham gia thủ tục HQĐT của Quy trình thủ tục HQĐT chặt chẽ hơn, cho nên không khuyến khích DN tham gia thủ tục HQĐT. Cụ thể quy định về điều kiện tham gia thủ tục HQĐT đòi hỏi phải có xác nhận của Cục thuế địa phương cho tiêu chí “minh bạch về tài chính” khó thực hiện đối với những DN ở ngoài địa bàn TPHCM và Hải Phòng. Quy định này cũng không phù hợp với các điều kiện dành cho các DN được ưu tiên làm thủ tục HQ.

- *Khai báo và xuất trình CO*: theo quy định mới về thủ tục HQ DN chỉ nộp CO Form D. Trong khi quy trình thủ tục HQĐT và chương trình TQĐT thì vẫn quy định phải khai báo và xuất trình các loại CO.

- *Sửa chữa tờ khai sau khi hàng đã thông quan*: Quy trình hiện tại chỉ quy định về thời hạn sửa, bổ sung thông tin tờ khai, chưa có quy định cụ thể về việc xử lý các trường hợp DN xin sửa chữa và bổ sung thông tin liên quan đến tờ khai. Trên thực tế, do DN chưa quen với chương trình, khi khai báo thường hay khai sai các nội dung (sử dụng các thông tin có sẵn của tờ khai trước để khai báo), cho nên đối với hàng luồng xanh, cơ quan HQ không kiểm tra hồ sơ nên khó giải quyết cho DN (nếu có ảnh hưởng đến thuế). Vấn đề này, đang được TCHQ nghiên cứu giải quyết.

- *XNK ủy thác*: Mặc dù hệ thống XLDL TQĐT có thiết kế nội dung khai báo XNK ủy thác nhưng quy trình hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này, cho nên Cục HQ TPHCM chưa tiến hành làm thủ tục ủy thác cho các DN nhằm tránh sự lợi dụng việc NK ủy thác.

- *Đại lý HQ*: cũng giống như trường hợp XNK ủy thác, hiện nay chưa có hướng dẫn việc các đại lý HQ tham gia thủ tục HQĐT. Hiện tại, Cục HQ TPHCM chưa làm thủ tục cho các Đại lý HQ vì chưa có đại lý HQ nào hoạt động. Trong thời gian tới khi đại lý HQ phát triển nhiều, nếu quy trình không hướng dẫn cụ thể thì chắc chắn sẽ gặp vướng mắc.

- *Tờ khai trị giá*: Quy trình thủ tục HQĐT không đề cập đến việc DN in tờ khai trị giá và chương trình thiết kế chỉ cho DN khai báo tờ khai trị giá chứ không có chức năng in. Vì vậy, việc quản lý, kiểm tra hồ sơ trong đó có tờ khai trị giá chỉ thực hiện trên hệ thống. Ngoài ra, các nội dung thể hiện trên tờ khai in hiện nay chưa thể hiện được các chi phí cộng thêm, chi phí trừ đi trong trị giá tính thuế do đó rất khó khăn trong việc kiểm tra, đối chiếu các tiêu chí khai báo.

- *Quy định về nhiệm vụ giám sát, kiểm tra thực tế hàng hóa*, xác nhận “Đã thông quan điện tử”, ”Tạm giải phóng hàng”, “Thực xuất” không thống nhất với quy trình thủ tục HQ thủ công hiện nay, căn cứ trên Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ.

- *Chưa có quy định chi tiết về các chứng từ điện tử* đối với loại hình gia công, nhập SXKK (ví dụ: hợp đồng gia công, định mức, tờ khai chuyên tiếp v.v...) cho nên gặp khó khăn trong việc mở rộng thủ tục HQĐT cho các loại hình trên.

- *Quy trình xác định giá tính thuế* hiện tại không phù hợp với thủ tục HQĐT đối với hàng hóa thuộc luồng xanh (HQ không lưu giữ chứng từ, hồ sơ giấy nên việc xác định giá không thể căn cứ vào các chứng từ này).

- *Chưa có hướng dẫn chi tiết quy trình QLRR, quy trình KTSTQ* trong thủ tục HQĐT theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ.

- *Chưa có quy định về quản lý HQ* trong thủ tục HQĐT đối với loại hình nhập SXKK nên không thể đặt bài toán để xây dựng phần mềm mở rộng thủ tục HQĐT đối với loại hình này.

- Chưa có quy định về các vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong thủ tục HQĐT như xác nhận thực xuất, cấp giấy chứng nhận nguồn gốc đối với hàng hóa XNK là phương tiện vận tải cho Chi cục HQĐT (hiện nay giao cho cấp Cục cấp, Chi cục HQĐT phải trình bộ hồ sơ cho cấp Cục trong khi thủ tục HQĐT không có bộ hồ sơ giấy) v.v...

Trong thời gian tới, nếu mở rộng thủ tục HQĐT cho tất cả các loại hình XNK và cho tất cả các đối tượng XNK thì quy trình này không thể đáp ứng và cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

*** Hoạt động đại lý HQ:**

Để thủ tục HQĐT phát triển, ngành HQ cần phải phát triển mạng lưới đại lý HQ rộng khắp. Việc làm này có ý nghĩa vô cùng quan trọng và rất cần thiết đối với ngành HQ. Theo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, Thái Lan thì đại lý HQ là người đại diện cho các DN, tổ chức, cơ quan, cá nhân; đại lý HQ thay mặt họ làm thủ tục HQ. Số lượng đại lý HQ trong một quốc gia là có giới hạn và ít hơn rất nhiều so với số lượng của các DN. Vì vậy, việc quản lý số lượng ít đại lý HQ sẽ thuận lợi hơn so với việc quản lý rất nhiều DN. Hơn nữa, các đại lý HQ là hoạt động chuyên nghiệp, được cơ quan HQ đào tạo trang bị các kiến thức cần thiết về chuyên môn nghiệp vụ HQ cho nên ít khi xảy ra các sai sót trong quá trình thực hiện thủ tục HQ.

Ở Việt Nam, mặc dù đại lý làm thủ tục HQ có quy định tại Điều 21, Luật HQ năm 2001 nhưng các văn bản pháp lý về hoạt động đại lý HQ mới được ban hành vào năm 2005. Hiện nay, về cơ bản, các văn bản này đã tương đối đầy đủ để triển khai hình thức hoạt động mới này. Tuy nhiên, giữa các văn bản này với các văn bản khác liên quan lại có sự chồng chéo, cần phải sửa đổi hoặc có hướng dẫn.

Ví dụ: Tại nghị định số 79/2005/NĐ-CP ngày 16/06/2005 của Chính phủ Quy định về điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục HQ và thông tư số 73/2005/TT-BTC ngày 05/09/2005 về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 79/ 2005/NĐ-CP ngày 16/06/2005 của Chính phủ, có quy định để được làm đại lý HQ, tổ chức, DN phải có đầy đủ các điều kiện sau:

- Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Có ngành nghề kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá XK, NK hoặc dịch vụ khai thuê HQ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Có ít nhất một (01) nhân viên đại lý HQ.

- Đáp ứng điều kiện nối mạng máy tính với cơ quan HQ để thực hiện thủ tục HQĐT tại các Cục HQ tỉnh, thành phố (dưới đây gọi tắt là Cục HQ tỉnh) đã thực hiện thủ tục HQĐT. Cụ thể:

+ Các chứng từ HQĐT tuân thủ theo chuẩn dữ liệu HQ và hệ thống phần cứng phù hợp.

+ Thực hiện được việc truyền dữ liệu đến cơ quan HQ và nhận kết quả phản hồi từ cơ quan HQ theo tiêu chuẩn.

Tuy nhiên, hiện nay chưa có hướng dẫn việc các đại lý HQ tham gia thủ tục HQĐT và cũng chưa có quy định việc kiểm tra xác định đáp ứng điều kiện nối mạng máy tính với cơ quan HQ để thực hiện thủ tục HQĐT như thế nào. Việc này cũng giống như việc “có nhà mới cấp hộ khẩu và có hộ khẩu mới cấp giấy chủ quyền nhà”. (đã tham gia thủ tục HQĐT mới đủ điều kiện hoạt động đại lý HQ, trong khi đại lý HQ chưa được tham gia thủ tục HQĐT). Cho nên, Cục HQ TPHCM rất khó khăn trong việc thực hiện. Trong thời gian tới khi đại lý HQ phát triển nhiều, nếu TCHQ không hướng dẫn cụ thể thì sẽ gặp vướng mắc.

Qua khảo sát ý kiến 79/130 DN, thì có 17,7% DN đề nghị phát triển đại lý HQ để phát triển thủ tục HQĐT (Xem bảng 3.8, phụ lục 3).

****Chính phủ điện tử:***

Ngành HQ là cơ quan quản lý Nhà nước đầu tiên ứng dụng trao đổi dữ liệu EDI trong hoạt động quản lý (thực hiện thủ tục HQĐT). Chính vì vậy, khi triển khai thực hiện ngành HQ đã gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể:

- Khó khăn trong việc quản lý hàng chuyên ngành:

Hiện nay, ngành HQ đã, đang và vẫn sẽ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước thay cho các bộ ngành. Căn cứ vào chính sách quản lý của nhà nước trong từng thời kỳ (hiện nay là 5 năm), các bộ ngành sẽ ban hành các văn bản quản lý hàng chuyên ngành được phép, cấm XK, NK hoặc XNK có điều kiện. Ngành HQ sẽ căn cứ vào các văn bản này để thực hiện việc quản lý thay cho các bộ ngành.

Tuy nhiên, phần lớn việc quản lý của các bộ ngành hiện nay đều thực hiện theo nguyên tắc xin cho (cho phép) chứ không theo nguyên tắc cấm. Có nghĩa là các bộ ngành sẽ ban hành danh mục các mặt hàng được phép NK, nếu ngoài danh mục cho phép thì các DN sẽ phải xin phép NK. Đối với các nước khác thì Nhà nước chỉ ban hành danh mục các mặt hàng cấm NK, ngoài các mặt hàng cấm này là các mặt hàng đương nhiên được phép NK, không phải xin phép. Vì vậy việc quản lý rất đơn giản và thuận lợi.

Ở Việt Nam, có 20 Bộ, 6 cơ quan ngang Bộ và 13 cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngoài các cơ quan trên, trong một số Bộ còn có những cơ quan trực thuộc Bộ như cơ quan Tổng cục, Cục, Vụ v.v... Những cơ quan này đều có thể ban hành những văn bản hướng dẫn thi hành những Luật có liên quan đến lĩnh vực mà các cơ quan này quản lý tùy theo quy định của pháp luật. Do đó, thường có sự có sự không thống nhất và đồng bộ. Nói chung, hiện nay các văn bản này quá nhiều và gây rất nhiều khó khăn, áp lực lớn cho ngành HQ, đặc biệt là đối với các công chức thừa hành. Theo thống kê chưa đầy đủ, số lượng văn bản trước thời điểm 01/01/2006 là khoảng trên 1000 văn bản, có văn bản dày đến 500 trang. Trong số đó, các Bộ ngành như Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thương mại là các Bộ có số lượng văn bản lớn nhất (chiếm hơn 50% số lượng văn bản hiện hành).

Mặt khác, các mặt hàng trong các văn bản này hiện nay chưa được mã hóa cụ thể (chỉ mới thực hiện sau Nghị định 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01/05/2006) cho nên ngành HQ không thể đưa vào hệ thống XLDL TQĐT để xác lập các tiêu chí phục vụ cho việc phân luồng tự động như dự tính ban đầu.

Đối với các mặt hàng cần có giấy phép NK (như tân dược, nguyên phụ liệu thuốc lá), phải có giấy phép kiểm dịch động vật, thực vật (như sữa, bột mì); phải có giấy đăng ký kiểm tra chất lượng (dụng cụ điện, nguyên liệu sản xuất thực phẩm), khi thực hiện thủ tục HQĐT sẽ được phân vào luồng vàng. DN phải xuất trình các giấy tờ cho phép NK, XK đối với các mặt hàng này cho cơ quan HQ. Nếu như có Chính phủ điện tử thì những thông tin về giấy phép của các bộ ngành sẽ được chia sẻ cho ngành

HQ. Ngành HQ có thể kiểm tra bất kỳ lúc nào, bất kỳ ở đâu để giải quyết thủ tục cho DN và không cần yêu cầu DN xuất trình các giấy tờ cho phép này. Khi thực hiện xong giấy phép, các bộ ngành có thể kiểm tra việc chấp hành của DN đối với giấy phép đã cấp theo thông tin phản hồi từ cơ quan HQ. Việc quản lý của các bộ ngành và cơ quan HQ vừa chặt chẽ, vừa thuận lợi cho DN, tiết kiệm chi phí và thời gian.

- Khó khăn trong theo dõi việc thanh toán qua kho bạc và qua ngân hàng của DN:

Hiện nay, một trong những vướng mắc mà ngành HQ và DN bức xúc là vấn đề cưỡng chế nhằm (chiếm tỷ lệ gần 47%). (Xem bảng 2.21, phụ lục 3). Mặc dù DN đã nộp thuế nhưng trên hệ thống theo dõi nợ thuế của cơ quan HQ vẫn thông báo DN chưa nộp thuế và bị cưỡng chế, không cho DN làm thủ tục HQ. Nguyên nhân xảy ra sự việc trên là do:

+ Thủ tục giấy tờ theo nguyên tắc kế toán không phù hợp: hàng ngày công chức HQ phải sang kho bạc để lấy chứng từ báo có về và nhập vào hệ thống. Nếu việc nộp thuế của DN chậm (thực hiện vào cuối ngày hết hạn nợ thuế) và việc lấy chứng từ báo có về chậm, nhập vào hệ thống chậm thì DN sẽ bị cưỡng chế.

+ Sai sót trong việc nộp thuế của DN như nộp nhầm tài khoản, nhầm tờ khai, nhầm số thuế, nhầm loại thuế v.v... dẫn đến công chức HQ phải chờ DN sửa chữa từ kho bạc mới thực hiện việc nhập vào hệ thống chứng từ nộp thuế. Nếu DN biết trước việc sai sót và chỉnh sửa sớm thì việc cưỡng chế nhằm sẽ không xảy ra. Nếu đợi đến ngày hết hạn nộp thuế, DN mới đi làm thủ tục thì việc cưỡng chế ngoài ý muốn sẽ không thể tránh khỏi.

+ Sai sót do nhân viên HQ: quên nhập chứng từ nộp thuế vào hệ thống, nhập sai số tờ khai, hoặc nhập không đúng thời hạn ân hạn thuế (30 ngày nhưng nhập là nộp thuế ngay) dẫn đến hệ thống cưỡng chế nhằm.

+ Do chương trình bị lỗi: đặc biệt khi nâng cấp chương trình thường bị sự cố, các số liệu không đồng bộ dẫn đến hệ thống cưỡng chế nhằm.

Trong thời gian qua, các ngân hàng và các kho bạc Nhà nước đã triển khai phương thức thanh toán điện tử cho các cá nhân, tổ chức và DN. Cục HQ TPHCM cũng có phương án kết nối với kho bạc Nhà nước TPHCM để lấy thông tin nộp thuế

của các DN nhằm khắc phục tình trạng cưỡng chế nhằm. Tuy nhiên, dự án đang chờ BTC phê duyệt. Nếu như dự án này được phê duyệt thì việc làm này cũng mang tính chất nhất thời, không hiệu quả vì phạm vi ứng dụng hẹp. Do mỗi hệ thống được thiết lập để phục vụ công việc của cơ quan HQ và kho bạc khác nhau cho nên hai hệ thống này không tương thích để chia sẻ dữ liệu. Nếu chỉ khắc phục hạn chế này thì chỉ có Cục HQ TPHCM và kho bạc mới sử dụng được hệ thống còn các Cục HQ khác, các ngành khác không thể sử dụng. Khi triển khai Chính phủ điện tử, sẽ có một hệ thống thống nhất được thiết lập theo một tiêu chuẩn nhất định, các bộ ngành đều có thể sử dụng và chia sẻ những thông tin với nhau, vừa tiết kiệm, vừa hiệu quả.

Bên cạnh đó, hiện nay ngành HQ đang gặp phải một số khó khăn khi thực hiện việc quản lý giá tính thuế theo Hiệp định về Thuế quan có hiệu lực chung (GATT). Một trong những vấn đề quan trọng của việc chống DN gian lận giá tính thuế là kiểm soát được các giao dịch của DN qua hệ thống ngân hàng. Đối với các nước, ngành HQ vừa quản lý thuế XNK vừa quản lý thuế nội địa và được phép kiểm tra các số liệu giao dịch, thanh toán của DN qua ngân hàng vì vậy việc gian lận qua giá là rất hạn chế. Riêng ở nước ta, về mặt luật pháp chưa có quy định cho phép các cơ quan chức năng kiểm tra các giao dịch của DN qua ngân hàng (trừ cơ quan công an) cho nên cần phải thay đổi trong thời gian tới. Việc cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng được thực hiện theo nghị định số 70/2000/NĐ-CP ngày 21/11/2000 của Chính phủ. Vừa qua, để tạo điều kiện cho cơ quan HQ có thể thực hiện việc kiểm tra giá tính thuế, KTSTQ, ngày 04 tháng 01 năm 2006, BTC có ban hành thông tư liên tịch số 01 /2006/TTLT-BTC-NHNN về việc hướng dẫn trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với ngân hàng và tổ chức tín dụng. Đây là một giải pháp tình thế trong khi chờ sửa đổi nghị định. Vì vậy, nếu như có cơ sở pháp lý hoàn chỉnh và thực hiện chính phủ điện tử thì việc mở rộng thủ tục HQĐT sẽ rất thuận lợi.

2.4.2.7 Một số tồn tại khác:

**** Về việc sử dụng hệ thống:***

Trong quá trình thực hiện, do đây là một quy trình thủ tục mới cho nên việc hiểu và thực hiện của cán bộ công chức HQ và DN có những hạn chế nhất định. Nhiều tình huống phát sinh ngoài quy định chưa được cập nhật. Tình trạng nhân viên của một số

DN không biết sử dụng hệ thống khai báo điện tử, chưa hiểu rõ những tính năng của hệ thống và quy trình thực hiện thủ tục. Việc chỉnh sửa tờ khai, khai báo sai, khai báo thiếu nội dung yêu cầu thường hay xảy ra, nhất là những DN mới tham gia, chưa có điều kiện tập huấn và sử dụng hệ thống nhiều hoặc các DN có lực lượng CNTT ít, trình độ tin học hạn chế.

Đối với cán bộ công chức cũng vậy, do việc phân luồng thực hiện thủ công, để đảm bảo thời gian, cho nên đôi lúc việc kiểm tra không đầy đủ dẫn đến thiếu sót như không phát hiện được việc khai báo thiếu tờ khai trị giá của DN, khai báo sai của DN về trị giá, mã số, tên hàng, kiểm tra các thông tin về hàng nộp thuế ngay, hàng có giấy phép, hàng đăng ký chất lượng v.v... Cán bộ công chức ở các Chi cục HQCK cũng có thiếu sót trong việc ghi nhận kết quả xác nhận thực xuất, thực nhập vào hệ thống XLDL TQĐT, không đăng nhập được vào hệ thống, cho phép hàng thông quan không đúng quy định (chưa qua khâu kiểm tra chứng từ giấy, chưa thực xuất, thực nhập), hàng đã thông quan nhưng không thanh lý tờ khai trên hệ thống.

**** Về việc tổ chức thực hiện:***

Mặc dù lộ trình thực hiện thủ tục HQĐT đã được hoạch định trong kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành HQ giai đoạn 2004-2006 ban hành theo Quyết định số 810/QĐ-BTC ngày 16/03/2004 của Bộ trưởng BTC, tuy nhiên việc quyết định lựa chọn triển khai thủ tục HQĐT vào ngày 01/07/2005 của Lãnh đạo BTC là một quyết định đầy bản lĩnh và mạo hiểm. Với một quỹ thời gian rất ngắn khoảng 6 tháng, ngành HQ phải xử lý một khối lượng công việc khổng lồ từ việc nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn mô hình, xây dựng quy trình, chương trình, xây dựng tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất trụ sở làm việc, trang thiết bị máy móc, đường truyền v.v... Chính vì vậy, trong việc triển khai thực hiện đã có những hạn chế nhất định:

- Xây dựng hệ thống XLDL TQĐT trước khi xây dựng quy trình thủ tục HQĐT. Đây là việc làm không khoa học, tốn kém thời gian và chi phí cho việc điều chỉnh.

- Việc khảo sát thực tế trước khi xây dựng quy trình và chương trình còn mang tính chủ quan của người thực hiện, không căn cứ đúng thực tế nghiệp vụ phát sinh tại các Chi cục, đối với từng loại hình XNK.

- Kế hoạch triển khai công việc của TCHQ chưa cụ thể, rõ ràng và đồng bộ: nhiều lúc không có việc, nhiều lúc công việc dồn dập, làm cho các đơn vị triển khai bị động.

- Việc thay đổi nội dung các công việc không có định hướng thống nhất như loại hình, đối tượng, thủ tục khiến cho việc triển khai thực hiện của đơn vị gặp nhiều khó khăn, tốn kém thời gian cho HQ lẫn DN (Cục HQ TPHCM đã tổ chức gần 10 cuộc họp với các DN để tuyên truyền vận động các DN tham gia, nhưng sau đó TCHQ lại giới hạn loại hình thủ tục HQĐT (chỉ thực hiện đối với hàng hóa XNK kinh doanh, làm cho các DN được mời phản ứng; thủ tục tham gia ban đầu là ký kết thỏa thuận nhưng sau đó lại hủy bỏ, thay thế bằng Đăng ký tham gia thủ tục HQĐT; Tổ chức tập huấn quy trình chưa được thông qua (để bảo đảm thời gian) cho cán bộ công chức và DN sau đó quy trình này đã bị thay thế hầu như toàn bộ các nội dung khiến cho việc tập huấn trở nên vô nghĩa và lãng phí.

- Việc kéo dài thời gian triển khai thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM hơn một tháng đã gây ức chế rất nhiều cho cán bộ công chức HQ lẫn DN.

- Việc phối hợp giữa các cơ quan vụ, cục TCHQ trong việc xây dựng quy trình, kế hoạch thực hiện thiếu sự đồng bộ, thể hiện sự bất hợp tác, khoán trắng công việc cho Cục CNTT và thống kê.

- Việc lựa chọn cơ quan tiếp nhận và truyền dữ liệu (VAN) thiếu tính dứt khoát và thuyết phục (đến cận ngày triển khai thủ tục HQ điện tử, TCHQ mới tiến hành kiểm tra và lựa chọn cơ quan VAN, theo đề nghị của Cục HQ TPHCM, cho nên Cục HQ TPHCM rất bị động trong việc đào tạo, huấn luyện cho DN. Hiện tại, về mặt pháp lý vai trò của tổ chức VAN trong quy trình thủ tục HQĐT cũng chưa được quy định rõ ràng, cụ thể.

Đánh giá quá trình chuẩn bị của Cục HQ TPHCM khi triển khai thực hiện, hầu hết các DN đều có nhận xét tốt (gần 85%) (Xem bảng 2.15 và 2.16, phụ lục 3).

*** Về trang thiết bị máy móc, dụng cụ hỗ trợ kiểm tra:**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý HQ, từ năm 1986 đến nay, Cục HQ TPHCM đã được TCHQ trang bị số lượng máy móc thiết bị và dụng cụ hỗ trợ cho việc kiểm tra gồm: 46 máy soi hành lý, 01 máy soi mâm hàng, 03 máy soi kiện hàng di

động, 03 máy gửi ma túy, 03 hệ thống camera quan sát và một số dụng cụ kiểm tra như các loại thước kỹ thuật, dụng cụ đo chiều dài cuộn dây, máy đo tỉ trọng, máy đo độ bền sợi, máy đo độ cứng bề mặt kim loại, máy thử kim cương, cân trọng lượng, kính hiển vi, bộ dụng cụ thử ma túy v.v...(Xem bảng 2.20, phụ lục 3). Sau một thời gian sử dụng phần lớn các loại máy móc thiết bị này đã không còn sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả trước sự phát triển của khoa học công nghệ ngày nay và sự tinh vi của các đối tượng, nhất là đối tượng buôn lậu, vận chuyển hàng cấm qua cửa khẩu, biên giới.

Khi thực hiện thủ tục HQĐT, mục đích của ngành HQ là nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho DN, thông quan nhanh hàng hóa. Chính vì vậy, phần lớn hàng hóa sẽ được thông quan mà không phải kiểm tra (luồng xanh). Việc kiểm tra sẽ được thực hiện sau quá trình thông quan và thực hiện theo xác xuất. Trong giai đoạn thí điểm, phần lớn các DN tham gia thủ tục HQĐT đều được lựa chọn (chấp hành tốt pháp luật) cho nên mức độ rủi ro thấp. Nếu mở rộng đối tượng DN và loại hình thì để giải phóng nhanh hàng hóa và hạn chế những rủi ro có thể xảy ra cần phải tăng cường trang bị các loại máy móc, phương tiện phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm soát hàng hóa như máy soi container, máy soi kiện hàng, cân trọng lượng xe, hàng, cân container hiện đại tại các đơn vị trọng điểm.

Kết luận cuối chương 2:

Quá trình thực hiện thủ tục HQĐT ở Việt nam, nói chung và Cục HQ TPHCM, nói riêng là một quá trình chuẩn bị lâu dài, là kết quả của việc triển khai ứng dụng các mô hình trong thực tế và tiếp thu kinh nghiệm mô hình các nước. Để thực hiện thủ tục HQĐT đòi hỏi phải có những quy định pháp lý; đòi hỏi phải có hạ tầng CNTT tương đối phát triển và đội ngũ có trình độ phù hợp thực hiện.

Việc triển khai thực hiện thí điểm trong giai đoạn đầu là vô cùng cần thiết. Nó giúp cho chúng ta kiểm định những kế hoạch, mục tiêu, chiến lược và có định hướng đúng đắn trong tương lai theo hướng giảm thiểu những rủi ro và tiết kiệm chi phí trong thực hiện. Quá trình thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM trong thời gian qua chịu sự tác động từ nhiều phía, khách quan lẫn chủ quan. Bên cạnh những thuận lợi, đơn vị đã gặp không ít khó khăn khi thực hiện.

Về mặt thuận lợi, Cục HQ TPHCM được sự chỉ đạo tích cực, thường xuyên, sâu sát của lãnh đạo đơn vị trong tổ chức triển khai thực hiện; có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa đơn vị với các cơ quan liên quan, đặc biệt là giữa Chi cục HQĐT, các Phòng ban chức năng và các đơn vị HQCK; có sự cố gắng, tinh thần làm việc tích cực, hiệu quả của cán bộ công chức thuộc Chi cục HQĐT và các Chi cục HQCK và sự ủng hộ, tham gia nhiệt tình của các DN.

Về mặt khó khăn, Cục HQ TPHCM là một trong hai đơn vị thí điểm của cả nước thực hiện thủ tục HQĐT với mô hình hoàn toàn mới, trong điều kiện cấp bách về mặt thời gian, sự chuẩn bị cấp rập, bị động, thiếu định hướng cho nên gặp rất nhiều khó khăn. Trước hết, việc thay đổi phương thức quản lý cũ để xây dựng phương thức quản lý mới là việc làm khó khăn, trở ngại, có ảnh hưởng lớn nhất trong toàn bộ hoạt động của đơn vị hiện tại và tương lai. Kế tiếp, những khó khăn tác động trực tiếp đến việc vận hành của quy trình là hệ thống quản lý, hệ thống máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng CNTT, hệ thống chính sách luật pháp và con người (cán bộ công chức HQ, DN) trong quá trình thực hiện.

Mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn nhưng việc thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Các DN tham gia thủ tục HQĐT được hưởng nhiều lợi ích như thủ tục đơn giản, thông quan hàng hóa nhanh, tiết kiệm chi phí, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm nhân lực, tăng uy tín thương hiệu, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận. Ngoài ra, các DN cũng hưởng được các lợi ích khác từ việc sử dụng chương trình phần mềm, tham gia trước thủ tục HQĐT v.v...

Đối với cơ quan HQ, việc thực hiện thủ tục HQĐT được xem là một bước đột phá trong cải cách hành chính, ứng dụng phương pháp QLRR vào nghiệp vụ kiểm tra giám sát HQ. Đây cũng là bước chuẩn bị để ngành HQ phát triển thủ tục HQĐT trên diện rộng cả về quy mô lẫn số lượng DN, loại hình XNK lẫn địa bàn. Thực hiện thủ tục HQĐT giúp cho cơ quan HQ tiết kiệm được nhân lực, thời gian, chi phí làm thủ tục và nâng cao được hiệu quả quản lý. Thực hiện thủ tục HQĐT với phong cách làm việc văn minh, lịch sự, bình đẳng giữa quản lý và phục vụ đã cải thiện tốt hình ảnh của ngành HQ đối với DN và cộng đồng xã hội.

Đối với xã hội, việc thực hiện thủ tục HQĐT có tác động tích cực. Đây là sự kiện thời sự đặc biệt không chỉ giới hạn trong đơn vị ngành mà còn ở tầm quốc gia, khu vực và quốc tế. Nó chứng tỏ quyết tâm hội nhập của Việt Nam khi tham gia vào các hiệp ước, hiệp định quốc tế. Nó cũng là cơ sở để các nước xem xét khi ký kết các thỏa thuận song phương, đa phương và kết nạp Việt Nam vào WTO.

Bên cạnh những mặt tích cực đã làm được, thủ tục HQĐT cũng còn có những mặt hạn chế cần phải khắc phục một cách nhanh chóng và triệt để. Hiện tại, hệ thống quản lý của HQ lẫn DN và hệ thống trang thiết bị máy móc, đường truyền chưa thực sự đảm bảo cho việc thực hiện và phát triển thủ tục HQĐT. Mô hình thủ tục HQĐT và mô hình bộ máy tổ chức hiện đang áp dụng cũng có những hạn chế, trục trặc trong việc vận hành, đặc biệt là rất khó khăn cho việc triển khai mở rộng trong phạm vi đơn vị lẫn quốc gia. Các khâu nghiệp vụ như thu thập, xử lý thông tin, QLRR và KTSTQ trong quy trình cũng có những hạn chế, chưa theo kịp và phục vụ có hiệu quả yêu cầu quản lý. Việc sử dụng chương trình, việc tổ chức triển khai thực hiện quy trình thủ tục trong thời gian qua tại đơn vị cũng có những bất cập và hạn chế. Trang thiết bị máy móc, dụng cụ hỗ trợ kiểm tra còn rất lạc hậu và thiếu thốn. Các chính sách, luật pháp có liên quan đến thủ tục HQĐT chậm được thay đổi cho phù hợp với những thay đổi của thực tế và thiếu tính định hướng. Những vấn đề có liên quan đến con người trong quy trình chưa được quan tâm một cách đúng mức đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện thủ tục tại Cục HQ TPHCM. Những hạn chế này, nếu không nhanh chóng khắc phục và điều chỉnh thì nó sẽ trở thành những nguy cơ, ảnh hưởng lớn đến mục tiêu, tiến độ và kết quả thực hiện của đơn vị trong thời gian tới.

Để có thể khắc phục những mặt hạn chế, tồn tại trên và nâng cao hiệu quả thực hiện quy trình thủ tục HQĐT tại đơn vị, chúng ta cần có những giải pháp triệt để, cụ thể và phù hợp với từng nội dung. Những giải pháp này sẽ được người viết đề cập trong chương 3 dựa trên những mục đích và những căn cứ thực tế, với mong muốn ngày càng hoàn thiện và phát triển quy trình thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM và Việt Nam.

CHƯƠNG 3:
NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ HOÀN THIỆN
QUY TRÌNH THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
TẠI CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ TẠI VIỆT NAM.

3.1 Mục đích xây dựng giải pháp:

Việc xây dựng và thực hiện các giải pháp là nhằm những mục đích sau đây:

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình thủ tục HQ hiện tại, khắc phục những hạn chế, vướng mắc còn tồn tại, tạo mọi điều kiện cho hoạt động XNK phát triển.

- Phát triển thủ tục HQĐT theo mô hình phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam: đa dạng hóa về loại hình, mở rộng quy mô về số lượng DN tham gia, tăng cường trang bị cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra, kiểm soát.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức HQ chính quy, hiện đại, trong sạch vững mạnh, có trình độ và phẩm chất đạo đức đáp ứng cho yêu cầu hiện đại hóa ngành HQ, hội nhập với HQ trong khu vực và quốc tế.

3.2 Căn cứ của các giải pháp:

3.2.1 Xu thế phát triển của thế giới và hội nhập của Việt Nam:

- Hiện nay, xu thế hội nhập của Việt Nam với khu vực và quốc tế là tất yếu khách quan. Trong thời gian qua, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định, hiệp ước với các nước trong quan hệ quốc tế; xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp để tham gia các tổ chức quốc tế; tham gia đàm phán, ký kết các hiệp định song phương và đa phương với nhiều quốc gia để chuẩn bị tham gia WTO vào cuối năm 2006. HQ Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của bộ máy Nhà nước Việt Nam. Vì vậy, việc hội nhập của ngành HQ cũng là một xu thế tất yếu, khách quan.

- Xu thế phát triển của HQ quốc tế ngày nay là ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý một cách có hiệu quả. Việc ứng dụng thủ tục HQĐT là con đường phát triển của hầu hết các nước và là yêu cầu của HQ quốc tế trong xu hướng toàn cầu hóa.

- Việc thực hiện thí điểm thủ tục HQĐT tại Việt Nam là bước đột phá trong các bộ ngành trong việc triển khai Chính phủ điện tử, là cuộc tổng diễn tập để ngành HQ

tham gia vào tiến trình hội nhập chung với HQ các nước, nhất là các nước trong khu vực (Hiệp định khung E-Asean) và là bước chuẩn bị để Việt Nam gia nhập vào WTO.

3.2.2 Điều kiện và khả năng của đơn vị, ngành HQ:

Các giải pháp được xây dựng dựa trên điều kiện và khả năng của ngành HQ nói chung và đơn vị Cục HQ TPHCM nói riêng. Đó là cơ sở hạ tầng CNTT, hệ thống trang thiết bị chuyên ngành, nguồn nhân lực, nguồn tài chính phục vụ cho mục tiêu, chiến lược, kế hoạch hiện đại hóa ngành HQ (trong đó có nguồn vay ngân hàng thế giới trị giá 80 triệu USD để thực hiện dự án hiện đại hóa ngành HQ).

3.2.3 Thực trạng thủ tục HQĐT:

- Các giải pháp được xây dựng dựa trên thực tế triển khai thực hiện thí điểm thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM và Cục HQ TP Hải Phòng trong thời gian qua.

- Căn cứ từ những bài học kinh nghiệm về sự thành công lẫn thất bại, những việc đã làm được, những việc chưa làm được cùng nguyên nhân của nó.

- Căn cứ vào những ưu điểm, những hạn chế, vướng mắc còn tồn tại chưa được khắc phục, những nhân tố tác động đến toàn bộ quá trình thực hiện. Cụ thể là 7 hạn chế còn tồn tại trong quá trình thực hiện là:

- + Hệ thống quản lý (chương trình phần mềm của HQ, DN).
- + Hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT (hệ thống mạng, hệ thống thiết bị).
- + Mô hình thủ tục HQĐT và mô hình bộ máy tổ chức.
- + Nguồn nhân lực.
- + Hệ thống quản lý của HQ (KTSTQ, QLRR, HTTT nghiệp vụ HQ).
- + Chính sách luật pháp (Quy trình thủ tục HQĐT, đại lý HQ, CP điện tử).
- + Các tồn tại khác (sử dụng chương trình, tổ chức thực hiện, trang thiết bị máy móc, dụng cụ hỗ trợ kiểm tra).

- Căn cứ kết quả điều tra nghiên cứu xã hội học từ cộng đồng DN và xã hội.

3.2.4 Cơ sở pháp lý quy định:

Các giải pháp được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý quy định của Nhà nước về các lĩnh vực như Luật HQ, Luật thuế XNK, quy định về KTSTQ, QLRR, đại lý HQ, thương mại điện tử, thu thập, xử lý thông tin, thủ tục HQĐT, xây dựng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO v.v...

3.3 Các giải pháp:

Dựa trên mục đích và các căn cứ trên đây, để hoàn thiện và phát triển thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM nói riêng và tại Việt Nam nói chung, người viết xin đề xuất thực hiện một số giải pháp sau đây:

3.3.1 Hoàn thiện các hệ thống quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng CNTT:

Tồn tại 1: Xuất phát từ các hệ thống quản lý và cơ sở hạ tầng thông tin hiện tại của đơn vị chưa đảm bảo yêu cầu thực hiện và phát triển thủ tục HQĐT trong hiện tại và tương lai, người viết đề xuất giải pháp hoàn thiện các hệ thống quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng CNTT như sau:

*** Mục đích giải pháp:**

- Bảo đảm hệ thống hoạt động liên tục, ổn định và an toàn.
- Tiếp nhận và xử lý dữ liệu một cách tốt nhất.
- Tạo điều kiện cho việc thực hiện và phát triển thủ tục HQĐT trong hiện tại và tương lai.

*** Nội dung các giải pháp:**

3.3.1.1 Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống XLDL TQĐT:

Hiện nay, hệ thống XLDL TQĐT chỉ phục vụ cho việc làm thủ tục đối với loại hình kinh doanh. Qua thực tế sử dụng, hệ thống này còn nhiều khiếm khuyết cần phải sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thêm nhiều chức năng cho hoàn thiện. Như đã đề cập ở phần những hạn chế của chương 2, hệ thống này chỉ đáp ứng trong giai đoạn thí điểm với số DN nhỏ, số lượng tờ khai ít. Nếu không hoàn thiện và nâng cấp, hệ thống sẽ không đáp ứng cho việc mở rộng thủ tục HQĐT trong thời gian tới. Để hoàn thiện và nâng cấp hệ thống này cần sửa chữa các lỗi và bổ sung thêm các chức năng sau đây:

- *Sửa chữa các lỗi phát sinh:* như sửa chữa tờ khai: thể hiện các nội dung sửa chữa tại hệ thống khi DN sửa chữa TK; chức năng lịch sử và ghi nhận: thể hiện đầy đủ và thống nhất các nội dung công việc đã thực hiện tại các bước; cập nhật thông tin kiểm tra hồ sơ sau kiểm hóa: lỗi trùng lặp nội dung do hệ thống tự động thêm vào; lỗi hệ thống; chức năng xử lý vi phạm và giám định: cho phép theo dõi được trường hợp

xử lý vi phạm tại khâu giám sát và nhập máy các nội dung theo dõi vi phạm; lỗi kỹ thuật lập trình (tự động làm tròn số lẻ của đơn giá, thuế suất).

- *Sửa chữa hệ thống sao cho tiện dụng cho người dùng*: như duyệt phân luồng; thống nhất nội dung tờ khai sửa chữa và tờ khai ban đầu; chuẩn hóa các thông tin cảnh báo của hệ thống hỗ trợ cho việc phân luồng; cảnh báo trạng thái các tờ khai đặc biệt (hủy, chờ duyệt yêu cầu kiểm hóa, kiểm tra hồ sơ sau kiểm hóa, đang xác định giá, chờ kết quả giám định, xử lý vi phạm).

- *Bổ sung thêm các chức năng*: như chức năng xử lý phân luồng tự động của hệ thống; chức năng xử lý cập nhật, trừ lùi giấy phép; chức năng báo cáo số liệu; chức năng trao đổi thông tin giữa cơ quan HQ và DN trên hệ thống; chức năng thông báo lý do, nội dung sửa chữa tờ khai của DN; chức năng kiểm tra tính thuế tự động; chức năng đồng bộ tự động giữa các hệ thống khi thay đổi nội dung hệ thống; chức năng kiểm tra, xác định giá và phúc tập hồ sơ; danh sách đơn vị tính, danh mục các nước xuất xứ, danh mục đơn vị; thông tin cảnh báo của khâu trước cho khâu sau.

- *Cập nhật mới các thông tin trong hệ thống như*: thời hạn nợ CO; các thông tin phục vụ cho việc QLRR và phân luồng tờ khai tự động, Biểu thuế XNK, biểu thuế VAT, Biểu thuế Tiêu thụ đặc biệt, Biểu thuế CEPT, danh mục hàng nộp thuế ngay, hàng dán tem, hàng quản lý chuyên ngành, thông tin cưỡng chế DN.

- *Bổ sung thêm một số loại hình khác vào hệ thống hoặc xây dựng các hệ thống quản lý riêng*: đối với các loại hình như gia công, SXKK, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, đầu tư, phi mậu dịch, XNK tại chỗ, quá cảnh, chuyển tiếp v.v... để các DN có thể tham gia thủ tục HQĐT đối với mọi loại hình.

3.3.1.2 Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống khai báo điện tử của DN:

Cũng giống như hệ thống XLDL TQĐT, hệ thống khai báo điện tử của DN hiện nay cũng chưa hoàn chỉnh và cần phải hoàn thiện, nâng cấp. Cụ thể hệ thống cần sửa chữa, bổ sung thêm một số chức năng sau:

- *Sửa chữa các lỗi phát sinh*: như lỗi cập nhật dữ liệu từ file excel vào hệ thống; số liệu không chính xác do tự động quy đổi tổng trị giá từ số lượng và thành tiền; độ dài của trường dữ liệu số lượng, nhà NK, nhà XK: quá ngắn, không đủ để nhập hết dữ liệu; chức năng phân bổ chi phí (bảo hiểm, vận chuyển, đóng gói...) không chính xác;

chức năng truy xuất dữ liệu, độ ổn định của hệ thống; hiệu chỉnh chức năng in tờ khai (chỉ cho xem trước khi in, không cho xuất ra file excel nhằm bảo đảm tính toàn vẹn của thông tin).

- *Bổ sung thêm các chức năng*: như theo dõi nợ CO; trao đổi thông tin giữa DN và cơ quan HQ khi sửa chữa tờ khai, hủy tờ khai; tra cứu cưỡng chế, tra cứu giấy phép; chức năng phân quyền như thực tế của DN; chức năng tạo danh mục, sắp xếp, tìm kiếm dữ liệu trong danh mục; chức năng tự động tính lệ phí.

- *Bổ sung thêm một số nội dung* như người NK đối với hàng XK, tổng cộng số lượng hàng XK, phương tiện vận tải, khai báo hàng FOC, hàng mẫu.

- *Thiết kế hệ thống phù hợp, tiện dụng cho người sử dụng*: cách thức nhập dữ liệu, bổ sung danh mục hàng trong trường tên hàng, danh mục xuất xứ hàng hóa trong trường xuất xứ để người sử dụng lựa chọn khi nhập dữ liệu.

- *Bổ sung thêm một số loại hình khác vào hệ thống*: như gia công, SXKK, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, đầu tư, phi mậu dịch, XNK tại chỗ, quá cảnh, chuyển tiếp v.v... để các DN có thể tham gia thủ tục HQĐT đối với mọi loại hình.

3.3.1.3 Hoàn thiện, tích hợp các hệ thống quản lý nghiệp vụ HQ:

Hiện nay, trong toàn ngành HQ, các Cục HQ địa phương đang cùng lúc sử dụng nhiều hệ thống quản lý khác nhau. Một số hệ thống này do TCHQ xây dựng. Một số hệ thống do các Cục HQ địa phương tự xây dựng để phục vụ cho phục vụ công tác quản lý, điều hành và thực hiện một số khâu nghiệp vụ HQ. Trong thời gian qua, Cục HQ TPHCM đã triển khai thực hiện khoảng 15 hệ thống quản lý các loại của TCHQ (*Xem bảng 3.1, phụ lục 3*).

Ngoài ra, đơn vị cũng đã chủ động xây dựng một số hệ thống phục vụ cho nghiệp vụ của một số Chi cục HQCK trong Cục HQ TPHCM như hệ thống quản lý CO form D, hệ thống quản lý DN bỏ trốn, hệ thống theo dõi hàng hóa phi mậu dịch, hệ thống giám sát container, trang web Cục HQ TPHCM v.v...

Nhìn chung, các hệ thống này đã đáp ứng cơ bản phần lớn các khâu nghiệp vụ của ngành HQ. Tuy nhiên, các hệ thống này được xây dựng ở nhiều thời điểm khác nhau, theo nhiều ngôn ngữ lập trình khác nhau, cấu trúc cơ sở dữ liệu, mô hình ứng dụng cũng khác nhau. Mỗi khi chính sách thay đổi cần chỉnh sửa, nâng cấp một hệ

thống nào đó thì các hệ thống khác cũng bị ảnh hưởng do thiếu tính đồng bộ. Ngoài ra, các hệ thống này chủ yếu chỉ vận hành trong nội bộ cơ quan HQ, chưa kết nối, trao đổi thông tin với các cơ quan liên quan khác. Khi thực hiện các nghiệp vụ, công chức HQ phải cùng lúc mở các hệ thống này (tối thiểu là 3 hệ thống). Việc làm này gây nhiều khó khăn cho công chức thừa hành vì phải thao tác nhiều, mất thời gian cho việc xử lý (chiếm bộ nhớ, tốc độ xử lý chậm). Bên cạnh đó, việc truyền nhận dữ liệu và quản lý các hệ thống cũng gặp nhiều khó khăn và tốn kém thời gian.

Đối với Chi cục HQĐT, do hệ thống XLDL TQĐT chưa hoàn chỉnh và chưa tích hợp được với các hệ thống khác, khi thực hiện nghiệp vụ, cùng lúc công chức HQ phải sử dụng bốn hệ thống là hệ thống XLDL TQĐT, hệ thống thu thập và xử lý dữ liệu tờ khai HQ (SLXNK), hệ thống quản lý theo dõi nợ thuế, kế toán thu thuế XNK (KT559), hệ thống quản lý dữ liệu giá tính thuế (GTT22). Việc chuyển đổi qua lại giữa các hệ thống này mất nhiều thời gian do phải xử lý thủ công như tra cứu tình trạng nợ thuế của DN; cập nhật kết quả điều chỉnh thuế; thực hiện việc kiểm tra, xác định giá và phức tạp; báo cáo số liệu XNK, kế toán thuế v.v...

Chính vì vậy, để nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục HQĐT trong thời gian tới cần phải nhanh chóng tích hợp và liên kết các hệ thống này. Xây dựng các hệ thống này thành một hệ thống thống nhất có chức năng xử lý toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ HQ. Nghiên cứu các hệ thống quản lý của kho bạc, ngân hàng, Cục thuế địa phương và các bộ ngành để có thể tích hợp, trao đổi, sử dụng thông tin từ các cơ quan này trong việc làm thủ tục cho các DN.

Việc tích hợp các hệ thống này có thể thuê các công ty nước ngoài hoặc các công ty có uy tín trong nước thực hiện. Sự lựa chọn được quyết định tùy theo giá cả và tính hiệu quả đạt được sau khi tích hợp. Hệ thống tích hợp này nên xây dựng trên mô hình 3 lớp với giao diện Web để hạn chế việc cài đặt và có thể duy trì mở rộng mà không thuộc vào các nhà cung cấp phần mềm. Dữ liệu được tổ chức tập trung tại các TTDL do TCHQ quản lý. Việc kết nối xử lý dữ liệu được thực hiện thông qua mạng WAN trong toàn Tổng cục.

3.3.1.4 Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT:

Để hoàn thiện và phát triển thủ tục HQĐT trong thời gian tới, cần phải nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT hiện tại bao gồm hệ thống mạng và hệ thống thiết bị. Cụ thể:

Về hệ thống mạng:

- Xây dựng hệ thống mạng WAN và mạng LAN theo mô hình quản lý dữ liệu tập trung tại TTDL, đảm bảo cho việc xử lý toàn bộ tờ khai làm thủ tục tại địa bàn TPHCM và các vùng lân cận (nếu được phép).

- Hệ thống mạng phải xây dựng đồng bộ, kết nối bằng đường leaseline, tốc độ tối thiểu phải từ 256 kbps trở lên để bảo đảm thực hiện việc truyền nhận, trao đổi, xử lý dữ liệu giữa TTDL, các Chi cục HQCK và Cục CNTT TCHQ. Nếu có điều kiện về tài chính, nên đầu tư xây dựng đường cáp quang tốc độ 512 kbps để sử dụng trong nhiều năm, không phải bị động khi số lượng người dùng tăng lên.

- Phải xây dựng hệ thống mạng dự phòng, phòng ngừa các trường hợp nghẽn mạch hoặc ngắt mạng vì lý do kỹ thuật hoặc vì các sự cố bất khả kháng.

Về hệ thống thiết bị:

- Dựa trên hệ thống thiết bị hiện tại, thay thế và bổ sung các máy tính trạm cũ, không đồng bộ tại các Chi cục HQCK. Cụ thể thay thế 195 máy Pentium III tại các Chi cục và bổ sung thêm một số lượng máy trạm tại các khâu nghiệp vụ trọng yếu bảo đảm mỗi người một máy. Thay thế 23 máy tính chủ có cấu hình thấp từ 232 trở xuống tại TTDL và CNTT và các Chi cục. Nếu có điều kiện về tài chính nên thay thế các máy tính chủ có cấu hình thấp bằng máy có cấu hình cao như IBM Xseries 346 và tại các Chi cục nên sử dụng mô hình hai máy chủ có cấu hình từ 236 trở lên: một dùng để làm AD, Virus, WSUS và File Server, một máy còn lại dùng chứa CSDL.

- Lắp đặt và nâng cấp hệ thống thiết bị tại các bộ phận giám sát, đảm bảo thực hiện tốt khâu nghiệp vụ cuối của quy trình thủ tục HQĐT (xác nhận hàng hóa đã được thông quan). Ví dụ như Chi cục HQ CSG KV3 (Cảng Rau quả, Tân Thuận, Kho xăng dầu), Chi cục HQ CSG KVI (Cảng Cát Lái).

- Để triển khai thực hiện thủ tục HQĐT giai đoạn 2 và 3 (dự kiến vào cuối năm 2006 và đầu năm 2007) với việc mở rộng thủ tục HQĐT cho hai loại hình gia công, SXKK và hàng bưu phẩm, bưu kiện chuyển phát nhanh cần triển khai và hoàn thiện

các hệ thống thiết bị tại các Chi cục HQCK như Chi cục HQ KCX Tân Thuận, Chi cục HQ KCX Linh Trung, Chi cục HQQL Hàng đầu tư, Chi cục HQ Bưu điện.

- Phát triển và nâng cấp hệ thống thiết bị tại TTDL và CNTT, chuẩn bị cho việc tiếp nhận và xử lý thông tin theo mô hình xử lý dữ liệu tập trung. Cụ thể: tăng cường trang bị hệ thống đầu nối mạng, thiết bị bảo mật, hệ thống backup dữ liệu, hệ thống chống sét, chống cháy, hệ thống lưu điện. Trong đó, cần có một hệ thống backup dữ liệu chuyên dụng sử dụng phần mềm chuyên dụng tốt nhất hiện nay (Symantec Backup Exec 10d for Windows).

- Thiết lập một hệ thống XLDL TQĐT giả lập trị giá 40.000 USD để phục vụ cho việc chạy thử các chương trình nâng cấp, đào tạo DN và cán bộ công chức HQ theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân TPHCM phê duyệt. Kinh phí lấy từ nguồn ngân sách Ủy ban nhân dân Thành phố.

Theo kết quả khảo sát ý kiến 60 DN đã tham gia thủ tục HQĐT, những khó khăn mà các DN gặp phải khi tham gia thủ tục HQĐT hiện nay tập trung chủ yếu là truyền nhận dữ liệu (71,43%), chương trình phần mềm (38,78%). Trước đây, theo khảo sát, tỷ lệ này là: Chương trình phần mềm (52,9%) và truyền nhận dữ liệu (41,2%). (Xem bảng 2.14, phụ lục 3). Đây là hai khó khăn lớn nhất mà các DN gặp phải khi tham gia thủ tục HQĐT. Chính vì vậy, để hoàn thiện và phát triển thủ tục HQĐT trước hết cần phải khắc phục hai vấn đề này. Khi giải quyết hai vấn đề này cần chú ý đến việc tích hợp hoặc phát triển theo hướng mở để sau này, khi dự án hiện đại hóa HQ hoạt động thì có thể tiếp tục sử dụng, tránh lãng phí.

**** Lợi ích dự kiến đạt được của giải pháp:***

- Thời gian thông quan hàng hóa sẽ nhanh hơn do việc thực hiện tự động hóa việc phân luồng tờ khai, xử lý nhanh tại các khâu nghiệp vụ.

- Khắc phục được các lỗi của hệ thống, đường truyền, đảm bảo hệ thống vận hành liên tục, ổn định và an toàn.

3.3.2 Xây dựng mô hình thủ tục HQĐT và mô hình bộ máy tổ chức:

Tồn tại 2: Xuất phát từ những hạn chế của mô hình thủ tục HQĐT và mô hình bộ máy tổ chức trong việc thực hiện và phát triển thủ tục HQĐT trong thời gian qua,

người viết xin đề xuất giải pháp xây dựng mô hình thủ tục HQĐT và mô hình bộ máy tổ chức mới như sau:

*** Mục đích giải pháp:**

- Khắc phục những nhược điểm của mô hình thủ tục HQĐT hiện tại và mô hình tổ chức hiện tại.

- Phát triển thủ tục HQĐT trong tương lai một cách thuận lợi

*** Nội dung các giải pháp:**

3.3.2.1 Xây dựng mô hình thủ tục HQĐT:

*** Các phương án triển khai mở rộng:**

Theo thông báo kết quả hội thảo sơ kết thực hiện TQĐT số 251/TB-CNTT ngày 23/11/2005, có 3 phương án triển khai mở rộng thủ tục HQĐT. Đó là: Thành lập thêm các Chi cục HQĐT như hiện nay để thực hiện thủ tục HQĐT; tất cả Chi cục HQCK vừa thực hiện thủ tục HQ thủ công vừa thực hiện thủ tục HQĐT; chọn một Chi cục HQCK hiện có làm thủ tục HQĐT. (Xem bảng 3.2, phụ lục 3).

*** Định hướng mô hình xử lý hệ thống:**

- Giai đoạn 2005-2008: Xây dựng mô hình xử lý tập trung tại 8 TTDL của 8 Cục HQ trọng điểm (33 Cục HQ, 8 TTDL) phù hợp với lộ trình triển khai Quyết định 149/2005/QĐ-TTg, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ về xử lý thông tin tập trung, phù hợp với hạ tầng mạng truyền thông ngành Tài chính hiện tại.

- Giai đoạn 2008-2010: Xây dựng mô hình xử lý tập trung tại 2 TTDL của TCHQ (33 Cục HQ, 2 TTDL) phù hợp với mô hình của dự án Worldbank và dự án hạ tầng truyền thông ngành tài chính hoàn thành.

- Giai đoạn 2010 trở đi: mô hình theo dự án tự động hóa của dự án Worldbank.

*** Mô hình khảo sát:**

Theo kết quả khảo sát các DN về việc phát triển mô hình thủ tục HQĐT trong tương lai, đa số các DN lựa chọn mô hình Chi cục HQĐT đảm nhận toàn bộ quy trình thủ tục (trừ khâu giám sát) (tỷ lệ 57,7%) và mô hình mỗi tỉnh, mỗi thành phố nên có ít nhất một Chi cục HQĐT hoặc một HQĐT (tỷ lệ 49,5%). Riêng mô hình HQĐT nên thành lập theo khu vực (vùng) gồm nhiều tỉnh, Thành phố và mô hình như hiện nay thì tỷ lệ DN lựa chọn thấp (14,6 % và 11%). (Xem bảng 3.3, phụ lục 3). Kết quả này thể

hiện mô hình thủ tục HQĐT hiện nay đang có vấn đề. Từ kinh nghiệm của Cục HQ TP Hải Phòng và qua thực tế, ý kiến phản ánh của DN, hiện nay các DN thường gặp khó khăn ở khâu kiểm tra hàng hóa (9%) và giám sát (giám sát công cảng: 18,1%, giám sát kho bãi: 16,6%) tại Chi cục HQCK (*Xem bảng 2.17, phụ lục 3*). Cho nên, các DN có khuynh hướng muốn Chi cục HQĐT đảm nhận toàn bộ quy trình, thay vì chia ra hai công đoạn, do hai Chi cục thực hiện, DN sẽ gặp khó khăn hơn. Ngoài ra, các DN cũng mong muốn trong mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất một Chi cục HQĐT hoặc một HQĐT để thuận lợi trong việc làm thủ tục. Đối với mô hình HQĐT vùng các DN ít lựa chọn có lẽ chưa hiểu rõ về mô hình này. Vì vậy, chúng ta cần phải điều chỉnh mô hình hiện nay cho phù hợp.

*** Mô hình đề xuất:**

Qua phân tích các phương án, kết quả khảo sát của DN và kinh nghiệm của các nước đã triển khai thành công thủ tục HQĐT, người viết xin đưa ra mô hình thủ tục HQĐT như sau:

- Thiết lập hai (02) TTDL tập trung do TCHQ quản lý (một ở phía Bắc và một ở phía Nam) và 7 TTDL vùng theo vị trí địa lý và số lượng các Chi cục HQCK hiện tại. Riêng Cục HQ TPHCM là một vùng. (*Xem bảng 3.4, phụ lục 3*).

- Toàn bộ thông tin từ DN gửi tới các TTDL vùng của HQ thông qua hệ thống mạng internet và tổ chức VAN.

- Những thông tin này sẽ được các Chi cục HQCK xử lý. Toàn bộ quy trình thủ tục HQĐT sẽ được thực hiện tại các Chi cục (thay vì Chi cục HQĐT và Chi cục HQCK xử lý như hiện nay). Điều này có nghĩa là tất cả các Chi cục HQCK đều có thể thực hiện được thủ tục HQĐT và thực hiện song hành 2 hình thức thủ tục. Trong thời gian từ nay đến hết năm 2008, để cho các Chi cục HQCK, các doanh nghiệp làm quen với hình thức thủ tục mới và có một mô hình đối chứng, cần tiếp tục duy trì hoạt động Chi cục HQĐT như một Chi cục HQCK theo mô hình hiện nay.

- Ngành HQ phải có định hướng phát triển thủ tục HQĐT. Khi thủ tục HQĐT phát triển đến một giai đoạn phù hợp thì thủ tục HQ truyền thống sẽ dần thu hẹp và tự triệt tiêu.

3.3.2.2 Xây dựng mô hình bộ máy tổ chức :

Như đã phân tích ở chương 2, mô hình bộ máy tổ chức phục vụ cho việc triển khai thí điểm thủ tục HQĐT có một số ưu điểm nhưng cũng có những nhược điểm. Nếu mở rộng thủ tục HQĐT, mô hình này cần phải thay đổi một cách toàn diện.

*** Mô hình bộ máy tổ chức đề xuất:**

- Không nên thực hiện theo mô hình tổ chức của Chi cục HQĐT hiện tại (gồm 4 Đội) mà các Chi cục HQCK chỉ cần bố trí thêm một bộ phận thực hiện thủ tục HQĐT tại các Đội thủ tục, Đội Giám sát để làm thủ tục cho DN.

- Giữ nguyên cơ cấu tổ chức của các Chi cục HQCK hiện tại. Riêng khâu KTSTQ, thu thập xử lý thông tin, QLRR và kiểm soát HQ sẽ do các bộ phận chức năng như Chi cục KTSTQ, Phòng Thu thập và xử lý thông tin, Đội kiểm soát HQ đảm nhận (không cần thành lập hai đội là Đội KTSTQ và Đội thu thập, xử lý thông tin, QLRR và kiểm soát HQ như hiện nay). Việc làm này không phát sinh thêm biên chế nhưng lại tăng thêm tính hiệu quả của công tác quản lý và giải quyết được mâu thuẫn về tổ chức bộ máy.

- Các TTDL vùng có nhiệm vụ tiếp nhận, truyền dữ liệu, duy trì hoạt động liên tục của hệ thống, quản lý người dùng, quản lý DN tham gia thủ tục HQĐT.

- Đảm bảo hệ thống phân luồng tự động. Con người chỉ thực hiện việc kiểm tra, chuyển luồng khi cần thiết và khi có thông tin nghi vấn. Việc kiểm tra hàng hóa (nếu có) nên thực hiện theo tỷ lệ xác suất, ngẫu nhiên theo khoảng thời gian, số lần XNK và nên tiến hành kiểm tra 100% lô hàng nhằm đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của DN, khuyến khích các DN chấp hành tốt pháp luật.

- Trong thời gian thí điểm đến hết năm 2008, nên duy trì mô hình và bộ máy tổ chức hiện tại. Sau đó, đề nghị nghiên cứu xây dựng mô hình mới để thực hiện theo dự án của WB.

*** Lợi ích dự kiến đạt được của giải pháp:**

- Tiết kiệm chi phí đầu tư trang thiết bị cho việc thành lập các TTDL của từng tỉnh, thành, thay vào đó là các TTDL vùng (từ 33 TTDL của 33 Cục HQ tỉnh, thành chỉ còn 7 TTDL vùng).

- Giảm bớt biên chế của các Cục HQ tỉnh, thành khi triển khai thủ tục HQĐT theo vùng. Tăng thu nhập cho cán bộ công chức HQ.

- Thực hiện thủ tục HQĐT trên diện rộng, thuận tiện cho DN, giảm chi phí làm thủ tục.

3.3.3 Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực:

Tồn tại 3: Xuất phát từ những hạn chế, tồn tại của nguồn nhân lực hiện tại của đơn vị, nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai mở rộng thủ tục HQĐT và nâng cao hiệu quả quản lý, phục vụ cho các DN, Cục HQ TPHCM cần chú trọng đến việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực. Nhìn chung, vấn đề xây dựng và phát triển nguồn lực là rất rộng lớn. Tuy nhiên, trong phạm vi hạn hẹp của đề tài này, người viết chỉ xin đề xuất 3 nội dung chủ yếu trong giải pháp này như sau:

*** Mục đích giải pháp:**

- Khắc phục những nhược điểm, yếu kém trong việc đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực và chế độ tiền lương, đãi ngộ đối với CBCC trong đơn vị.

- Nâng cao trình độ về mọi mặt cho CBCC để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao với chất lượng cao. Làm nền tảng cho việc thực hiện và phát triển thủ tục HQĐT trong tương lai.

*** Nội dung các giải pháp:**

3.3.3.1 Đào tạo cán bộ công chức:

Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Cục HQ TPHCM thường xuyên thực hiện trong những năm vừa qua. Hàng năm, Cục HQ TPHCM đều có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức trong đơn vị. Việc làm này đã mang lại kết quả tốt cho nên cần tiếp tục thực hiện trong thời gian tới. Cụ thể:

- *Đào tạo để phù hợp với tiêu chuẩn quy định cho từng chức danh:*

Đối với cán bộ lãnh đạo từ cấp đội trở lên hoặc là công chức dự nguồn phát triển cán bộ, cần phải đào tạo về lý luận chính trị, kiến thức quản lý hành chính nhà nước, ngoại ngữ, tin học các trình độ phù hợp cho từng chức danh, đảm bảo cho việc bổ nhiệm mới và bổ nhiệm lại.

- Đào tạo nghiệp vụ chuyên môn phục vụ cho công tác:

+ Đào tạo đại học đối với cán bộ công chức có trình độ Trung học phổ thông, Trung cấp, Cao đẳng và đào tạo Trung học phổ thông (bỏ túc) đối với công chức chưa tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Đào tạo về nghiệp vụ HQ tổng hợp đối với cán bộ công chức chưa qua đào tạo nghiệp vụ HQ.

+ Tổ chức các lớp chuyên đề ngắn hạn như giá tính thuế, mã số hàng hóa, kiểm soát chống buôn lậu, KTSTQ, QLRR, phòng chống ma túy, thương phẩm học v.v... cho cán bộ công chức.

+ Khuyến khích cán bộ công chức đã có trình độ đại học, học bằng 2 các chuyên ngành mà ngành HQ cần như kế toán, tài chính, ngoại ngữ, CNTT và đào tạo sau đại học.

+ Khuyến khích cán bộ công chức học tập ngoại ngữ, tin học ngoài giờ.

+ Đào tạo chuyên gia các lĩnh vực như giá tính thuế, mã số hàng hóa, kiểm soát chống buôn lậu, KTSTQ, QLRR, ma túy, tình báo v.v... nhằm phục vụ cho nhu cầu hội nhập và hiện đại hóa ngành HQ.

Ngoài nội dung kế hoạch đào tạo tổng thể trên đây, để việc thực hiện thủ tục HQĐT đạt kết quả tốt cần chú ý đào tạo cho cán bộ công chức tham gia quy trình thủ tục HQĐT các nội dung sau:

Về tin học: những kiến thức tổng quát về tin học, cách sử dụng các hệ thống chương trình đối với từng khâu công tác. Ví dụ: Đăng ký, kiểm tra xác định giá, kiểm hóa, GS, KTSTQ, QLRR.

Về nghiệp vụ chuyên môn: giá tính thuế, mã số hàng hóa, kiểm soát chống buôn lậu, KTSTQ, QLRR, ma túy, thương phẩm học, nghiệp vụ ngoại thương, vận tải bảo hiểm, thanh toán quốc tế, nghiệp vụ kế toán, kiểm toán v.v...

Về ngoại ngữ: đào tạo sử dụng ngoại ngữ Anh và tập trung vào 2 chuyên ngành chủ yếu là ngoại thương và HQ.

Kinh phí đào tạo các nội dung trên đây được lấy từ nguồn kinh phí đào tạo hàng năm do TCHQ cấp theo dự toán.

3.3.3.2 Sử dụng cán bộ công chức:

Hiện nay, ngành HQ nói chung và Cục HQ TPHCM nói riêng đang đứng trước một nghịch lý là rất cần cán bộ công chức có trình độ để đáp ứng nhu cầu công việc nhưng không thể tuyển dụng đủ số lượng. Trong khi đó những người có trình độ phù hợp với chuyên môn đào tạo có sẵn trong đơn vị thì không sử dụng hoặc sử dụng không hợp lý dẫn đến nguồn lực bị lãng phí. Nguyên nhân là do:

- Các lĩnh vực chuyên môn như kế toán, tài chính, CNTT là những ngành nghề đặc biệt đòi hỏi chuyên môn cao nhưng trong ngành HQ thì mức thu nhập lại quá thấp cho nên rất khó tuyển dụng. (rất ít ứng cử viên nộp đơn và nếu có thường là những ứng cử viên không đảm bảo tiêu chuẩn, thi tuyển công chức không đạt).

- Các lĩnh vực này đều là lĩnh vực “nhạy cảm” cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Cán bộ công chức có chuyên môn trong các lĩnh vực này thường được bố trí công tác tại các bộ phận như kế toán thuế, phúc tập hồ sơ, KTSTQ, TTDL, quản trị mạng v.v... Thu nhập chính chỉ có lương, ngoài ra không có khoản thu nhập nào khác, cho nên xảy ra tình trạng khan hiếm nhân lực trong lĩnh vực này (“lo chạy”, không khai báo đúng chuyên môn, đứng núi này trông núi nọ, làm việc cầm chừng, không hiệu quả v.v...).

- Ảnh hưởng cơ chế luân chuyển công tác theo định kỳ. Thông thường cán bộ công chức công tác sau một thời gian, tùy theo bộ phận và nhiệm vụ sẽ luân chuyển sang các vị trí công tác khác. Đôi lúc công tác mới này không đúng với trình độ chuyên môn được đào tạo. Nếu công tác mới hấp dẫn (kiểm hóa) thì tinh thần làm việc của cán bộ công chức tốt, cán bộ công chức sẽ an tâm công tác. Trái lại, nếu như bị chuyển sang các vị trí công tác kém hấp dẫn (kế toán, phúc tập, KTSTQ, tin học, văn phòng, tổ chức, đảng ủy, lưu trữ hồ sơ v.v...) thì tinh thần làm việc của cán bộ công chức sẽ ngược lại và theo chiều hướng xấu. Tình trạng này sẽ kéo theo một xu hướng không tốt là có những cán bộ công chức lợi dụng mối quan hệ quen biết, hoặc giỏi chạy chọt, thường xuyên được bố trí tại các nơi làm việc hấp dẫn. Hậu quả là tình trạng những nhiều, phiền hà, tiêu cực sẽ phát sinh, làm ảnh hưởng đến uy tín của đơn vị và ngành HQ.

Để giải quyết tình trạng này, cần phải:

- Sử dụng cán bộ công chức đúng, phù hợp với trình độ năng lực chuyên môn được đào tạo.

- Có chính sách tiền lương cao và những ưu đãi hợp lý đối với từng công việc chuyên môn đặc thù để thu hút chất xám, người có trình độ chuyên môn cao.

- Thay thế việc luân chuyển theo định kỳ bằng việc sử dụng chuyên sâu. Tất cả các vị trí công tác đều phải qua thi tuyển công khai, theo những tiêu chuẩn quy định bắt buộc, ai cũng có thể tham gia thi tuyển.

- Kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp cán bộ công chức sai phạm, làm ảnh hưởng đến uy tín của đơn vị và ngành (buộc thôi việc).

3.3.3.3 Tiền lương và chính sách đãi ngộ cán bộ công chức:

Nhìn chung, cán bộ công chức HQ hiện nay có mức tiền lương thấp. Đây cũng là một trong những nguyên nhân của những hiện tượng tiêu cực trong thời gian qua.

Qua tham khảo bảng lương của CBCC trong Cục HQ TPHCM và Chi cục HQĐT cho thấy hiện nay phần lớn CBCC HQ có mức lương từ 1 đến 1,5 triệu đồng/tháng (chiếm 62 %), trên 1,5 triệu đến 2 triệu đồng/tháng (chiếm 30 %), trên 2 triệu đến 2,5 triệu đồng/tháng (chiếm 5 %), từ 2,5 triệu đến 3 triệu đồng/tháng (chiếm 2 %), trên 3 triệu đồng/tháng (chiếm 1 %). Đối với mặt bằng giá cả sinh hoạt và tiêu dùng tại khu vực TPHCM mức lương này không đủ chi tiêu cho cá nhân CBCC.

Để hỗ trợ cho CBCC đang công tác tại một số đơn vị bộ phận đặc thù thường xuyên tiếp xúc môi trường làm việc độc hại như lưu trữ hồ sơ, sử dụng máy vi tính, máy soi Xray; làm việc ngoài giờ; bắt vụ v.v... ngành HQ và BTC có hỗ trợ thêm một số tiền hàng tháng cho các bộ phận này (từ 150.000 đến 300.000 ngàn đồng/người; riêng bắt vụ thưởng 50.000 đồng/người, mỗi tháng thưởng không quá 2 lần) (*Xem bảng 3.5, phụ lục 3*). Tuy nhiên, số tiền này là quá nhỏ so với thực tế công sức CBCC HQ đã đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng năm (Cục HQ TPHCM: 21.500 tỷ đồng/năm, ngành HQ: 75.000 tỷ đồng/năm).

Trong thời gian qua, toàn ngành HQ cũng như Cục HQ TPHCM đã thực hiện việc khoán lương. Tuy nhiên, số tiền tiết kiệm dôi ra không được sử dụng để chi trả lương mà thường dùng để mua sắm tài sản, trang thiết bị cho đơn vị. Chính vì vậy, thu nhập thực tế của CBCC HQ vẫn như trước đây, không tăng thêm. Bên cạnh đó, do Cục HQ TPHCM là một cơ quan hành chính sự nghiệp, không phải là đơn vị sản xuất, kinh doanh hoặc dịch vụ, mọi nguồn thu đều phải nộp cho ngân sách nhà nước nên không

có khoản thu nào khác để hỗ trợ cho đời sống CBCC. Do đó, để tồn tại, một số CBCC đã vượt quá giới hạn những quy định của đơn vị, của ngành và đã có những hành vi tiêu cực, tham nhũng, tiếp tay cho buôn lậu phải xử lý kỷ luật. Đây cũng là tình trạng phổ biến chung, không chỉ đối với Cục HQ TPHCM, ngành HQ mà còn cả các đơn vị, cơ quan nhà nước khác của nước ta.

Để ngăn chặn triệt để tình trạng này và nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng phục vụ, nhà nước cần phải nhanh chóng đổi mới chính sách tiền lương đối với đội ngũ CBCC Nhà nước, tránh rơi vào vòng lẩn quẩn của việc cải cách không triệt để như hiện nay (lương thấp - tiêu cực, mức lương không đủ sống, mà chỉ sống nhờ vào thu nhập ngoài lương).

Theo kết quả khảo sát các DN về các giải pháp để cải tiến thủ tục HQ thì có đến 34,1 % DN đề nghị thực hiện việc cải cách chính sách tiền lương. Theo bản thân người viết, đây là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết vì nó có thể giải quyết tận gốc của vấn nạn tiêu cực, tham nhũng trong một số bộ phận CBCC. Mức lương tối thiểu đề nghị là từ 5 đến 7 triệu đồng tháng/người.

Để làm được điều này, trong khi nguồn thu ngân sách hạn chế, nhà nước cần thực hiện thí điểm tại một số đơn vị và có sự theo dõi đánh giá hiệu quả của việc cải cách tiền lương. Song song với việc tăng lương, nhà nước cần thực hiện việc tinh giảm biên chế, sắp xếp lại các cơ quan tổ chức nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các nguồn chi ngân sách, tránh tình trạng thất thoát nghiêm trọng như trong thời gian qua.

Đối với Cục HQ TPHCM, cần xem xét khoản quỹ lương cho các Chi cục HQCK. Đơn vị cần quản lý chặt chẽ tiền mua sắm trang thiết bị, máy móc, văn phòng phẩm, xe ô tô, xây dựng, sửa chữa, bảo trì v.v... Số tiền do đơn vị và các chi cục tiết kiệm được có thể dùng để chi trả phụ thêm cho CBCC.

**** Lợi ích dự kiến đạt được của giải pháp:***

- Chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực trong đơn vị sẽ được nâng cao.
- Tăng thu nhập, khắc phục tình trạng tiêu cực, phiền hà, tham nhũng trong quá trình làm thủ tục của cán bộ công chức HQ.
- Nâng cao được hiệu quả quản lý của ngành HQ.

3.3.4 Áp dụng các công cụ quản lý HQ hiệu quả (QLRR, KTSTQ, hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO):

Tồn tại 4: Xuất phát từ những hạn chế tồn tại của việc thực hiện nghiệp vụ thu thập, xử lý thông tin, QLRR, KTSTQ tại đơn vị trong thời gian qua và tác dụng tích cực của việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động quản lý của các đơn vị trong nước và ngoài nước; nhằm khắc phục những tồn tại, yếu kém và phát triển mạnh thủ tục HQĐT người viết xin đề xuất giải pháp áp dụng các công cụ quản lý HQ hiệu quả. Các công cụ quản lý này bao gồm QLRR, KTSTQ, hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

3.3.4.1 Quản lý rủi ro:

QLRR là một trong những nội dung quan trọng trong HQ hiện đại và được đưa vào ứng dụng trong quản lý những năm gần đây. Trong bối cảnh hiện nay, việc áp dụng phương pháp QLRR trong hoạt động nghiệp vụ HQ là rất cần thiết vì những lý do sau đây:

- Toàn cầu hóa kinh tế đang là một xu thế tất yếu và ảnh hưởng đến mọi quốc gia trên thế giới. Để tham gia và hội nhập các nước cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thông lệ quốc tế về mọi mặt.

- Sự gia tăng các giao dịch thương mại, hoạt động XNK, xuất nhập cảnh ngày càng nhiều trong khi nguồn nhân lực có hạn. Vì vậy, cần xác định, phân loại các đối tượng trọng điểm để thực hiện việc kiểm tra, quản lý một cách hiệu quả.

- Đổi mới phương pháp quản lý vừa là đòi hỏi của thực tiễn vừa là nhu cầu nội tại của ngành HQ.

*** Mục đích giải pháp:**

- Giảm bớt áp lực trong công việc hàng ngày.
- Nâng cao hiệu quả quản lý trong lĩnh vực HQ.
- Tạo sự thuận lợi cho hoạt động XNK, XNC.
- Giảm thời gian, chi phí trong quá trình làm thủ tục HQ, kiểm tra, kiểm soát HQ cho cả cơ quan HQ và DN.

- Góp phần tích cực vào việc tạo ra môi trường minh bạch, phù hợp với thông lệ và tập quán kinh tế quốc tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN.

*** Cơ sở xây dựng giải pháp:**

- Công ước Kyoto sửa đổi.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật HQ (khoản 1a Điều 15, Điều 29, Điều 30).

- Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ (khoản b, điểm 2 Điều 3, Điều 6, Điều 11).

- Quyết định 1248/QĐ-TCHQ ngày 31/12/2005 về việc ban hành Quy chế áp dụng quản lý rủi ro trong quy trình thủ tục HQ đối với hàng hóa XK, NK thương mại và công văn số 3418/TCHQ-ĐT ngày 01/08/2006 hướng dẫn Quyết định 1248/QĐ-TCHQ.

*** Nội dung giải pháp:**

- Áp dụng quy trình QLRR và bộ tiêu chí QLRR đang áp dụng cho thủ tục HQ truyền thống vào quy trình thủ tục HQĐT (có điều chỉnh cho phù hợp với thủ tục HQĐT) (*Xem sơ đồ 3.1*). Trên cơ sở nội dung của quy trình và hệ thống QLRR đã được xác lập, đề nghị tích hợp vào hệ thống XLDL TQĐT để kiểm tra tự động các nội dung như:

- + Tình trạng nợ thuế của DN (thông tin cưỡng chế nợ thuế).
- + Tình trạng chấp hành pháp luật về HQ của DN (thông tin vi phạm).
- + Chính sách quản lý của mặt hàng nhập (hàng cần giấy phép, kiểm tra chất lượng nhà nước, hàng dán tem, kiểm dịch v.v...).
- + Thông tin về thuế (mã số, thuế suất, sắc thuế, ân hạn thuế).
- + Thông tin về giá tính thuế (tờ khai trị giá, giá tính thuế).
- + Thông tin về xuất xứ hàng hóa (loại CO, tình trạng nợ CO).
- + Thông tin kiểm tra hàng hóa theo xác xuất (số lần, tỷ lệ kiểm tra).
- + Thông tin về thời hạn làm thủ tục HQ.

Sau khi kiểm tra tự động hệ thống sẽ tự động thực hiện việc phân luồng tờ khai. Toàn bộ nội dung do hệ thống thực hiện sẽ thể hiện kết quả tại chức năng cảnh báo. Cán bộ, công chức được phân công theo dõi hệ thống sẽ kiểm tra những trường hợp

ngghi vấn và đề xuất lãnh đạo Chi cục thay đổi quyết định kiểm tra (chuyển luồng tờ khai).

Nếu thực hiện việc tích hợp hệ thống theo đề xuất trên thì hiệu quả của hệ thống hiện tại sẽ được nâng cao. Giảm bớt việc kiểm tra, đề xuất phân luồng như hiện nay; giảm bớt các sai sót do chủ quan của cán bộ công chức khi kiểm tra, phân luồng; giảm bớt thời gian xử lý tờ khai; quản lý dựa trên cơ sở khoa học và độ chính xác cao.

Và nếu như triển khai mở rộng hệ thống XLDL TQĐT (thay thế cho HQ truyền thống) thì sẽ giảm bớt được một công chức HQ (bước 1) tại quy trình thủ tục HQ truyền thống và bớt đi một công chức luân chuyển hồ sơ (trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt lệnh hình thức mức độ kiểm tra). Lãnh đạo Chi cục duyệt thông tin trên hệ thống từ bất cứ nơi nào nếu hệ thống được nối mạng.

- Xây dựng quy trình QLRR áp dụng cho TQĐT và xây dựng các văn bản pháp lý để thực hiện QLRR trong các hoạt động nghiệp vụ HQ.

Hiện nay, mặc dù Luật HQ đã có quy định cho phép ngành HQ thực hiện phương pháp QLRR trong quản lý. Ngành HQ cũng có ban hành các văn bản hướng dẫn, quy trình về QLRR. Tuy nhiên, xét ở góc độ pháp lý, các văn bản, quy định này chỉ có giá trị thực hiện trong ngành HQ. Khi xảy ra tranh chấp hoặc khi có những sự việc bất khả kháng xảy ra liên quan đến pháp luật (sốt lợt hàng cấm, hàng lậu) thì cán bộ công chức thừa hành sẽ gặp nhiều rủi ro trước cơ quan công an và các cơ quan pháp luật. Vì vậy, đề nghị ngành HQ và BTC cần ban hành quy trình QLRR áp dụng cho TQĐT và các văn bản pháp quy để triển khai thực hiện QLRR trong các hoạt động nghiệp vụ HQ để bảo đảm tính pháp lý cần thiết.

- Hoàn thiện hệ thống XLDLTQĐT và cho phép cập nhật các thông tin về QLRR theo quy định.

*** Lợi ích dự kiến đạt được của giải pháp:**

- Giảm thời gian, chi phí, nhân lực trong quá trình làm thủ tục HQ, kiểm tra, kiểm soát HQ.

- Nâng cao hiệu quả quản lý trong lĩnh vực HQ.

3.3.4.2 Kiểm tra sau thông quan:

*** Mục đích giải pháp:**

KTSTQ là hoạt động nghiệp vụ do cơ quan chuyên trách của ngành HQ thực hiện nhằm thẩm định tính chính xác, trung thực của việc khai HQ đối với hàng hoá XK, NK đã được thông quan và đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai HQ làm cơ sở xem xét mức độ ưu tiên trong việc làm thủ tục HQ, kiểm tra, giám sát HQ và xử lý vi phạm (nếu có).

KTSTQ được thực hiện thông qua việc kiểm tra hồ sơ HQ, các chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính và các chứng từ có liên quan đến hàng hoá XK, NK; trong trường hợp cần thiết và đủ điều kiện thì kiểm tra hàng hoá NK đã được thông quan của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Để thực hiện có hiệu quả Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ năm 2005, BTC đã có Quyết định số 34/2006/QĐ-BTC ngày 06/06/2006 về việc thành lập Chi cục KTSTQ trực thuộc các Cục HQ tỉnh, liên tỉnh, thành phố. Căn cứ vào Quyết định này, Cục HQ TPHCM đã thành lập Chi cục KTSTQ với biên chế tạm thời là 70 người. Theo dự báo, trong thời gian tới với việc triển khai các quy trình thủ tục mới như quy trình 874 và quy trình thủ tục HQĐT đối với loại hình gia công, SXKK, lượng hàng hóa được miễn kiểm tra (luồng xanh) sẽ ngày càng gia tăng (chiếm từ 80-90% tổng lượng hàng hóa XNK). Chính vì vậy, đòi hỏi hoạt động KTSTQ phải được đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả.

*** Cơ sở xây dựng giải pháp:**

- Luật HQ năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật HQ năm 2005 (Điều 32).

- Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định về thủ tục HQ, chế độ kiểm tra, giám sát HQ.

- Thông tư số 112/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục HQ, kiểm tra, giám sát HQ.

- Thông tư số 114/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn về KTSTQ đối với hàng hoá XK, NK.

*** Nội dung giải pháp:**

- Xây dựng bộ máy tổ chức phù hợp, bao gồm các đội công tác (hiện Chi cục KTSTQ Cục HQ TPHCM có 5 đội). Có hai phương án bố trí nghiệp vụ cho các Đội.

Thứ nhất, bố trí quản lý theo địa bàn, theo DN theo mặt hàng và loại hình XNK. Thứ hai, bố trí theo hoạt động nghiệp vụ như giá tính thuế, mã số hàng hóa, chính sách mặt hàng, kế toán, kiểm toán. Theo người viết, nên thực hiện theo phương án thứ hai vì có tính chuyên môn hóa cao. Khi thực hiện KTSTQ sẽ huy động được đội ngũ chuyên gia giỏi trong từng lĩnh vực, thực hiện công việc sẽ hiệu quả.

- Bổ sung thêm số lượng biên chế theo dự kiến khoảng 10% quân số cho Chi cục KTSTQ của Cục HQ TPHCM (khoảng từ 150 -200 cán bộ công chức).

- Thành phần cán bộ công chức được tuyển chọn từ các đơn vị có thể tương tự như Chi cục HQĐT. Nếu không có đủ biên chế thì có thể tăng độ tuổi lên (dưới 45 tuổi thay vì 35 tuổi). Trình độ chuyên môn nghiệp vụ bảo đảm phục vụ tốt công tác KTSTQ; tránh tình trạng bố trí cán bộ công chức không đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tuổi đời quá lớn mà các đơn vị cửa khẩu không sử dụng được về Chi cục KTSTQ như trước đây.

- Tăng cường cán bộ công chức có trình độ cao về nghiệp vụ kế toán, kiểm toán bằng cách tuyển chọn, đưa đi đào tạo hoặc tuyển dụng mới.

- Đầu tư trang thiết bị, máy móc, đường truyền và các công cụ hỗ trợ khác (sao chụp, lưu trữ tài liệu; hệ thống quản lý DN; bảo quản hồ sơ, khai thác thông tin v.v...) đồng bộ, hiện đại, phục vụ cho công tác chuyên môn.

- Đối với Chi cục HQĐT, trong thời gian thí điểm Đội KTSTQ tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như các văn bản hướng dẫn hiện hành. Nếu mở rộng phạm vi thực hiện thí điểm và thực hiện theo mô hình mới thì nên thay đổi tổ chức này và chuyển giao nhiệm vụ KTSTQ cho Chi cục KTSTQ.

- Có chính sách tiền lương và đãi ngộ hợp lý đối với lực lượng đặc biệt này giống như Chi cục HQĐT. Có thể thực hiện thí điểm việc trích thưởng theo vụ việc nhằm khuyến khích động viên cán bộ công chức làm việc có hiệu quả và ngăn chặn các hành vi tiêu cực. Mức thưởng phải thật minh bạch, cụ thể và thực sự có ý nghĩa đối với việc làm của cán bộ công chức, chứ không phải mang tính hình thức như hiện nay (50.000 đồng/vụ lập biên bản vi phạm, mỗi tháng không quá 100.000 đồng – tương đương 2 vụ). Đề nghị mức thưởng này từ 5-10% trị giá chênh lệch tiền thuế thu hồi cho nhà nước.

- Trên cơ sở thông tin thu thập từ các nguồn, tiến hành lựa chọn các DN, mặt hàng có tính rủi ro cao, có dấu hiệu vi phạm pháp luật HQ để thực hiện KTSTQ. Việc KTSTQ phải tiến hành có trọng điểm, mang tính chính xác cao và nhằm mục đích hạn chế, phòng ngừa các DN vi phạm pháp luật. Đối với các trường hợp cố tình vi phạm cần có biện pháp xử lý nghiêm khắc theo pháp luật.

*** Lợi ích dự kiến đạt được của giải pháp:**

- Tiết kiệm chi phí cho việc kiểm tra, kiểm soát.
- Thông quan hàng hóa nhanh, tiết kiệm chi phí cho DN.
- Nâng cao hiệu quả quản lý của ngành HQ.

3.3.4.3 Hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ:

Trong quản lý, thông tin đóng vai trò rất quan trọng đối với các nhà quản lý. Thông tin giúp cho nhà quản lý ra quyết định một cách dễ dàng và nhanh chóng. Nếu nguồn thông tin cung cấp càng chính xác, kịp thời thì quyết định sẽ chính xác, kịp thời, mọi việc sẽ đạt kết quả tốt. Ngược lại, nếu thông tin cung cấp không chính xác, chậm thì quyết định sẽ không chính xác, không kịp thời, công việc sẽ bị thất bại.

Trước đây, để phục vụ cho công tác KTSTQ, TCHQ có ban hành Quy trình thu thập, xử lý và quản lý thông tin theo quyết định số 134/TCHQ-QĐ-KTSTQ ngày 18/02/2004. Tuy nhiên, do chưa được quan tâm nhiều, thông tin thu thập được chỉ ở dạng phân tán, rời rạc ở từng bộ phận, xử lý thủ công bằng giấy tờ, không có chương trình để cập nhật thông tin, hiệu quả sử dụng không cao và các quyết định thường được thực hiện theo cảm tính chủ quan, không chính xác.

Khi triển khai thủ tục HQĐT, vấn đề QLRR đã được đặt ra và TCHQ có xây dựng hệ thống thông tin QLRR để ứng dụng trên hệ thống XLDL TQĐT. Tuy nhiên, do đây là một lĩnh vực rất mới, thiếu sự chuẩn bị và thực hiện một cách đồng bộ, các thông tin chưa cập nhật đầy đủ, chính xác vào hệ thống nên chức năng QLRR (chức năng cảnh báo) chưa phát huy tác dụng trong hệ thống XLDL TQĐT.

Sau đó, khi triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ, TCHQ đã xây dựng một hệ thống tiêu chí QLRR riêng để làm căn cứ quyết định phân luồng và quyết định tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa (lệnh hình thức mức độ kiểm tra) đối với quy trình thủ tục HQ truyền thống (quy trình 1951). Thông tin chủ yếu của hệ

thống này là thông tin về DN, hàng hóa. Tuy nhiên, cũng giống như hệ thống TQĐT, hệ thống này chỉ phục vụ cho công việc phân luồng tờ khai và cũng có những hạn chế cần phải điều chỉnh vì có nhiều nội dung không chính xác, không phù hợp với thực tế công việc.

Hiện tại, các thông tin thu thập được nằm trên nhiều hệ thống, không đầy đủ và trùng lặp, rất khó khăn cho việc cập nhật, khai thác, xử lý và sử dụng. Do đó cần có giải pháp để khắc phục tình trạng này.

*** Mục đích giải pháp:**

- Xây dựng hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ tập trung, thống nhất, hỗ trợ cho tất cả các khâu nghiệp vụ HQ và phối hợp với HQ các nước trong đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, làm cơ sở ra quyết định cho các cấp lãnh đạo cũng như công chức thừa hành.

- Nâng cao hiệu quả quản lý của ngành HQ.

*** Cơ sở xây dựng giải pháp:**

- Các văn bản của Chính phủ, Bộ Tài chính, TCHQ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Điều tra chống buôn lậu; quy chế hoạt động của lực lượng HQ chuyên trách phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

- Quy chế hoạt động thu thập, xử lý thông tin của lực lượng chuyên trách thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ HQ ban hành theo quyết định số 865/QĐ-TCHQ ngày 12/05/2006 của Tổng cục trưởng TCHQ.

*** Nội dung giải pháp:**

- Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống thông tin QLRR hiện tại thành hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ làm cơ sở để xem xét ra quyết định thông quan, KTSTQ, QLRR và thực hiện phòng chống buôn lậu, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật HQ. Hệ thống này phải được thu thập, xử lý, lưu trữ tập trung tại TCHQ; do Cục Điều tra chống buôn lậu quản lý, vận hành và phân cấp cho các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm cập nhật, khai thác, sử dụng phục vụ quản lý Nhà nước về HQ.

- Hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ được thiết lập và tích hợp với toàn bộ hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành HQ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý chung của Ngành. Hệ thống này bao gồm:

+ *Thông tin về DN*: Pháp nhân (tên, mã số, địa chỉ, tài khoản, số hiệu tài khoản, cơ cấu tổ chức, thành phần, các chi nhánh...), quá trình hoạt động, việc chấp hành pháp luật HQ (số lần lập biên bản chứng nhận, biên bản vi phạm, mức độ xử lý, nộp thuế, tình trạng nợ thuế, cưỡng chế), việc chấp hành thuế nội địa, khách hàng, thị trường, loại hình kinh doanh XNK (kinh doanh, gia công, SXXX, XNK tại chỗ, phi mậu dịch, quá cảnh, chuyển tiếp, tạm nhập - tái xuất v.v...), mặt hàng kinh doanh, kim ngạch XNK, số lượng tờ khai, tình hình tài chính DN v.v...

+ *Thông tin về hàng hóa XNK*: mặt hàng, thuế suất, giá cả, mã số, chất lượng (mới hoặc đã qua sử dụng); số lượng, hàng quản lý chuyên ngành (kiểm dịch, kiểm tra chất lượng, đăng ký hợp chuẩn, có giấy phép, dán tem, văn hóa phẩm); hàng XNK thuộc diện kinh doanh có điều kiện (hóa chất, tân dược); hàng nhạy cảm (chất gây nghiện, hóa chất, xe cộ); hàng thuộc phạm vi áp dụng luật sở hữu trí tuệ ; hàng giảm giá, hàng biếu tặng (FOC), xuất xứ hàng hóa [các nước nhạy cảm (nơi xuất phát hàng cấm, hàng giả, khu vực có dịch bệnh), các nước hoặc khối nước hoặc vùng lãnh thổ có quan hệ tối huệ quốc, quan hệ đặc biệt (Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Lào, Campuchia, Asean v.v...)]

+ *Thông tin về phương tiện XNC*: loại phương tiện (máy bay, tàu thủy, xà lan, xe ô tô v.v...), hành trình, thời gian, cửa khẩu xuất nhập (sân bay, cảng, biên giới, bưu điện).

+ *Thông tin về các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động XNK, XNC.*

+ *Thông tin nghiệp vụ kiểm soát HQ.*

+ *Các loại thông tin nghiệp vụ khác.*

- Thành lập bộ phận chuyên trách để thực hiện việc thu thập xử lý thông tin nghiệp vụ HQ. Hiện nay, TCHQ đã thành lập Phòng thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ HQ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu làm đầu mối xây dựng và quản lý nguồn thông tin này. Đây là một việc làm đúng đắn và phù hợp với tiến trình phát triển của thế giới. Tuy nhiên, để tăng thêm sức mạnh và hiệu quả, lực lượng này có thể phát triển

thành Cục Tỉnh báo HQ như một số nước trên thế giới và tại các Cục HQ tỉnh, thành phố có thể thành lập các Phòng tỉnh báo hoặc Đội tỉnh báo để thực hiện công việc này.

- Trong giai đoạn trước mắt, khi chưa xây dựng được hệ thống này, cần tích hợp hệ thống thông tin QLRR hiện tại đang áp dụng cho quy trình thủ tục HQ truyền thống vào hệ thống XLĐL TQĐT để thực hiện việc phân luồng tờ khai tự động và hỗ trợ cho việc ra quyết định thông quan, quyết định tỷ lệ kiểm tra hàng hóa, kiểm soát chống buôn lậu, KTSTQ và QLRR.

- Để hệ thống có thể phát huy hiệu quả, cần có sự phối hợp tốt giữa các đơn vị từ TCHQ, các Cục HQ địa phương, các Chi cục và từng cán bộ công chức trong việc cập nhật, khai thác, sử dụng. Phải có quy định chặt chẽ trách nhiệm của từng cấp, từng đơn vị và phải kiểm tra thường xuyên. Tránh tình trạng “làm cho có”, “cha chung không ai khóc” thông tin cập nhật, cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác giống như các hệ thống chương trình trước đây (hệ thống giá tính thuế GTT22).

**** Lợi ích dự kiến đạt được của giải pháp:***

- Tiết kiệm chi phí cho việc thu thập thông tin phân tán, trùng lặp, không khoa học.

- Tạo điều kiện cho việc ra quyết định kiểm tra, kiểm soát nhanh chóng, kịp thời. Nâng cao được hiệu quả quản lý của ngành HQ.

3.3.4.4 Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO:

**** Mục đích giải pháp:***

- Chuẩn hóa toàn bộ các quy trình nghiệp vụ HQ, hoạt động quản lý của cơ quan HQ.

- Tạo thuận lợi trong hoạt động XNK, xuất nhập cảnh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ khách hàng.

**** Cơ sở xây dựng giải pháp:***

- Các văn bản pháp quy của nhà nước (Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17/09/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2001-2010, Quyết định 144/2006/QĐ-TTg ngày 20/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước).

- Kinh nghiệm thực hiện hệ thống quản lý chất lượng của Cục HQ Đồng Nai, Tây Ninh, TTDL và CNTT Cục HQ TPHCM, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước (60 đơn vị đã được cấp giấy chứng nhận), các tổ chức, các DN trong nước và nước ngoài.

Tình hình thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO tại Cục HQ TPHCM:

- TTDL và CNTT thuộc Cục HQ TPHCM đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO và đã được tổ chức BVQI cấp giấy chứng nhận vào ngày 28/04/2006.

- Nhằm mục đích nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, đồng thời thể hiện quyết tâm cải cách thủ tục hành chính một cách toàn diện, Cục HQ TPHCM đã ban hành Quyết định số 101/QĐ-HQTP ngày 07/06/2006 của về việc xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000 tại 7 đơn vị thuộc và trực thuộc Cục HQ TPHCM. Đó là Phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo, Văn phòng Cục, Phòng Nghiệp vụ, Phòng Trị giá tính thuế, Chi cục HQĐT, Chi cục HQQL Hàng đầu tư và Chi cục HQCK CSG KV1. Thời gian xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO tại các đơn vị trên dự kiến sẽ kéo dài trong 10 tháng kể từ ngày 15/06/2006. Chi phí trọn gói cho việc tư vấn, đào tạo và cấp giấy chứng nhận chất lượng là 200 triệu đồng.

- Để triển khai quyết định này, Cục HQ TPHCM đã liên hệ với Trung Tâm Kỹ thuật Đo lường Chất lượng 3 để tìm hiểu các thủ tục và ký hợp đồng tư vấn tổ chức triển khai thực hiện. Từ ngày 28/06/2006 đến 08/07/2006, Cục HQ TPHCM phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Chất lượng 3 đã tổ chức 2 lớp đào tạo nghiệp vụ phục vụ cho việc triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000 cho 90 cán bộ công chức thuộc 7 đơn vị trong Cục. Vì vậy, có thể nói đây là bước chuẩn bị để đơn vị thực hiện Quyết định số 144/QĐ-TTg ngày 20/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

**** Nội dung giải pháp:***

- Tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đã đề ra. Sau đó rút kinh nghiệm và triển khai tiếp các đơn vị khác trong toàn Cục. Các đơn vị sau có thể nhờ các đơn vị đã thực hiện hỗ trợ đào tạo và hướng dẫn thực hiện không cần thuê tư vấn để đỡ tốn kém chi phí.

- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo ISO là một việc làm khó khăn và tốn kém do đó các cấp lãnh đạo và cán bộ công chức trong đơn vị cần thể hiện sự quyết tâm, kiên trì cho mục tiêu phát triển không nên chạy theo phong trào, theo kiểu “đánh trống bỏ dùi hoặc đầu voi đuôi chuột”, tốn kém, lãng phí.

- Các đơn vị đã được lựa chọn thực hiện thí điểm cần triển khai thực hiện các công việc đã đề ra theo kế hoạch, bảo đảm chuẩn xác, đúng tiến độ về thời gian và đạt hiệu quả. Trường hợp có vướng mắc phải báo cáo kịp thời để phối hợp xử lý.

- Đối với các đơn vị thực hiện thí điểm, khi được cấp giấy chứng nhận chất lượng cần tiếp tục thực hiện tốt và duy trì những thành quả đạt được. Thường xuyên kiểm tra soát xét, bổ sung điều chỉnh công việc theo tình hình biến động của các chính sách, thay đổi của quy trình thủ tục để vừa nâng cao chất lượng phục vụ cho khách hàng vừa nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước.

**** Lợi ích dự kiến đạt được của giải pháp:***

- Giảm thời gian thông quan hàng hóa, tạo thuận lợi cho DN trong hoạt động XNK do toàn bộ các công việc được sắp xếp và thực hiện theo quy trình chuẩn, khoa học.

- Hiệu quả quản lý và phục vụ khách hàng ngày càng được nâng cao.

3.3.5 Các giải pháp hỗ trợ khác:

3.3.5.1 Tăng cường các trang thiết bị máy móc, công cụ kiểm tra hiện đại:

**** Mục đích giải pháp:***

- Kiểm tra xác xuất đối với hàng hóa thuộc luồng xanh có nghi vấn gian lận thương mại và gian lận về chính sách mặt hàng.

- Phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận của các DN trong hoạt động XNK.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN (giải phóng hàng hóa, tiết kiệm chi phí). Nâng cao hiệu quả quản lý của ngành HQ.

**** Cơ sở xây dựng giải pháp:***

- Kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành HQ giai đoạn 2004-2006 ban hành theo Quyết định số 810/QĐ-BTC ngày 16/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Kinh nghiệm các nước đã áp dụng thủ tục HQĐT.
- Dự án hiện đại hóa ngành HQ.

*** Giải pháp đề nghị:**

- Rà soát lại hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho việc kiểm tra hàng hóa hiện có tại các đơn vị. Đánh giá tình trạng hiện tại máy móc thiết bị, thống kê nhu cầu sử dụng của các đơn vị về các loại máy móc cần thiết để có đề xuất TCHQ trang bị. Trước mắt, cần trang bị thêm cho Cục HQ TPHCM ít nhất một hoặc hai máy soi container cố định để kiểm tra hàng hóa. Việc trang bị mới phải tuân thủ các nguyên tắc về tài chính như đấu thầu, chi tiêu tài chính; phải đảm bảo tính hiệu quả của việc đầu tư trang thiết bị, tránh lãng phí, sử dụng không hiệu quả.

- Bố trí máy móc thiết bị tại các địa bàn, đơn vị trọng yếu, có lưu lượng hàng hóa XNK lớn, mức độ rủi ro cao. Phân chia khu vực hợp lý để khai thác tối đa công suất của máy móc thiết bị và tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong việc kiểm tra hàng hóa. Đối với Cục HQ TPHCM, đề nghị nên xây dựng 2 địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung tại cảng Cát Lái và cảng VICT vì đây là hai đầu mối tập trung hàng XK và NK. Tất cả hàng hóa chủ yếu đều qua hai cảng này trước khi XK và phân chia về các cảng khác trong địa bàn. Riêng Chi cục HQCK Cảng Sài Gòn KV2 và KV4, tiếp tục sử dụng hai máy soi container cũ, khi có điều kiện tài chính sẽ thay đổi mới.

3.3.5.2 Tuyên truyền về thủ tục HQĐT:

Xuất phát từ số lượng DN tham gia thủ tục HQĐT ít và thông tin về thủ tục HQĐT còn rất hạn chế.

Theo kết quả nghiên cứu khảo sát 59/140 DN đã tham gia và chưa tham gia thủ tục HQĐT thì phần lớn các DN đều có hiểu biết về thủ tục HQĐT (*Xem bảng 3.6, phụ lục 3*). Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn khoảng hơn 30% DN thiếu thông tin về thủ tục HQĐT. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân làm cho thủ tục HQĐT chậm phát triển trong thời gian qua.

Trong thời gian qua, để thu hút các DN tham gia thủ tục HQĐT, Chi cục HQĐT, Cục HQ TPHCM đã tổ chức tuyên truyền bằng cách lựa chọn một số DN, gửi thư mời các DN để giới thiệu thủ tục HQĐT và mời DN đăng ký tham gia. Cục HQ TPHCM cũng đã đề nghị với UBND TPHCM chỉ đạo các sở ban ngành trong thành phố hỗ trợ cho đơn vị trong việc phối hợp thực hiện và tuyên truyền về thủ tục HQĐT trên các phương tiện thông tin đại chúng. Việc làm này cũng có những kết quả tích cực.

Cũng theo kết quả nghiên cứu trên, các DN biết được các thông tin về thủ tục HQĐT là từ các nguồn như cơ quan HQ, internet, vô tuyến truyền hình, bạn bè và các nguồn khác. (Xem bảng 3.7, phụ lục 3). Hiện nay, có 4 kênh thông tin mà các DN quan tâm về thủ tục HQĐT là từ cơ quan HQ (72%), báo chí (72%), internet (30,2%) và vô tuyến truyền hình(25,5%). Vì vậy, để việc tuyên truyền có hiệu quả, để các DN hiểu rõ hơn thủ tục HQĐT, thấy được những lợi ích để từ đó đăng ký tham gia thủ tục HQĐT, người viết xin đề nghị nên tập trung vào 4 kênh thông tin này để tuyên truyền. Cụ thể, thực hiện một số công việc sau:

- Tiếp tục thực hiện lựa chọn các DN, mời các DN đến để tuyên truyền về thủ tục HQĐT. Mặc dù, phương pháp này có những hạn chế vì không thể tuyên truyền với số lượng lớn DN, nhưng trong thời điểm hiện tại đây là cách tiếp cận DN tốt nhất, thể hiện sự hợp tác từ hai phía và DN cũng cảm thấy hài lòng vì được tôn trọng.

- Tích cực tuyên truyền về thủ tục HQĐT trên trang web của TCHQ và trang web của một số Cục HQ địa phương. Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng như báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh, phổ biến các thông tin có liên quan đến hoạt động của cơ quan HQ đặc biệt là thủ tục HQĐT để cho mọi tổ chức, mọi DN và người dân biết, hiểu rõ về thủ tục HQĐT.

- Thông qua các lớp nghiệp vụ ngắn hạn, hội thảo chuyên đề, đối thoại DN để hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến về thủ tục HQĐT.

- Đưa nội dung thủ tục HQĐT vào chương trình đào tạo nghiệp vụ HQ cho cán bộ công chức, nhân viên đại lý HQ và sinh viên tại trường Cao đẳng Tài chính - HQ để đào tạo.

- Phát hành các tờ rơi, catalogue cung cấp thông tin, hướng dẫn cho các DN về thủ tục HQĐT.

*** Lợi ích dự kiến đạt được của giải pháp:**

- Tăng số lượng DN tham gia thủ tục HQĐT.
- Cải thiện hình ảnh của cơ quan HQ đối với cộng đồng DN và xã hội.

Qua các giải pháp trên đây, đối chiếu với kết quả khảo sát ý kiến các DN về việc cải tiến thủ tục HQ, các DN cho rằng cần tập trung phát triển thủ tục HQĐT (87,3%), xây dựng quy trình đơn giản, phù hợp (78,4%), tăng cường trang thiết bị kiểm tra (45,5%), hoàn thiện chính sách luật pháp (43%), cải cách nhân sự (37,9%), cải cách tiền lương (34,1%), xây dựng hệ thống quản lý HQ (32,9%) v.v...(Xem bảng 3.8, phụ lục 3), người viết nhận thấy các giải pháp đề xuất trên là phù hợp với thực tế, cần nghiên cứu, đánh giá để thực hiện.

3.4 Kiến nghị:

Như đã đề cập trong các giải pháp trên đây, để hoàn thiện và phát triển thủ tục HQĐT trong thời gian tới cần có sự hỗ trợ từ phía nhà nước và các Bộ ngành trong nhiều lĩnh vực. Chính vì vậy, người viết xin kiến nghị Nhà nước và các Bộ ngành xem xét thực hiện một số vấn đề sau đây:

3.4.1 Đối với Nhà nước:

- Ban hành các văn bản pháp lý để thủ tục HQĐT phát triển trên diện rộng về quy mô, loại hình XNK và địa bàn như nghị định về thủ tục HQĐT, CNTT, đầu tư, sở hữu trí tuệ v.v...Trong đó, chú trọng đến nghị định về thủ tục HQĐT vì nó là cơ sở quan trọng để thực hiện và phát triển thủ tục HQĐT.

- Triển khai thực hiện Chính phủ điện tử, phát triển thương mại điện tử, thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO đối với các cơ quan nhà nước. Trước mắt, Nhà nước nên triển khai Chính phủ điện tử đối với một số Bộ ngành như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công An, Bộ Khoa học Công nghệ, là những Bộ, ngành có liên quan mật thiết với ngành HQ.

- Nhanh chóng cải cách chính sách tiền lương đối với đội ngũ cán bộ công chức, đảm bảo thực chất tiền lương: lương phải đủ sống và phù hợp với từng công việc đặc thù. Bên cạnh việc cải cách chính sách tiền lương, nhà nước cũng cần xây dựng quỹ

đường liên hoặc cho phép ngành HQ được thực hiện các khoản thu lệ phí hợp lý trong quá trình làm thủ tục HQ để hỗ trợ cho cán bộ công chức HQ một cách minh bạch, công khai, có chế độ đãi ngộ đối với những công lao, đóng góp của cán bộ công chức nhằm ngăn ngừa tham nhũng và tiêu cực.

- Đầu tư các trang thiết bị, phục vụ cho việc kiểm tra kiểm soát, hiện đại hóa ngành HQ như máy soi container, tàu thuyền phục vụ cho việc phòng chống buôn lậu, các phương tiện thông tin liên lạc hiện đại v.v...

- Cải tổ hệ thống thuế nội địa, đảm bảo thu đúng, thu đủ cho ngân sách, chống thất thu để thay thế nguồn thu thuế XNK ngày càng giảm dần do ảnh hưởng của quá trình hội nhập.

- Thay đổi chính sách quản lý điều hành XNK theo hướng đơn giản hóa, minh bạch hóa để mọi người dễ thực hiện, nên quản lý theo mặt hàng cấm, không nên quản lý theo mặt hàng cho phép, tạo điều kiện cho các bộ ngành gây phiền hà cho DN.

3.4.2 Đối với các Bộ ngành:

3.4.2.1 Bộ Tài chính:

- Sửa chữa và ban hành Quy trình thủ tục HQĐT mới phù hợp với các quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HQ; Luật thuế XNK; Luật sửa đổi, bổ sung thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và chính sách của Chính phủ về quản lý hàng hóa XNK.

- Phối hợp với các bộ, ngành để chuẩn hóa các mặt hàng theo danh mục HS tạo điều kiện thuận lợi cho các DN thực hiện và thuận lợi trong quản lý của ngành HQ (đưa vào hệ thống XLDL TQĐT để thực hiện việc phân luồng tự động).

- Hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về thuế XNK, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế khác theo hướng kích thích các DN đầu tư sản xuất, kinh doanh.

- Tổ chức triển khai thực hiện trao đổi dữ liệu trong toàn ngành Tài chính giữa các cơ quan thành viên như Tổng cục thuế, TCHQ, kho bạc, ngân hàng, làm nền tảng cho các Bộ ngành khác kết nối vào hệ thống. Trước mắt, triển khai ngay việc nối mạng giữa kho bạc, ngân hàng và cơ quan HQ để khắc phục tình trạng cưỡng chế nhằm, quản lý việc thu nộp ngân sách, thanh toán của DN qua hệ thống kho bạc và ngân hàng.

- Nghiên cứu, đề xuất với Nhà nước thay đổi chính sách thuế để bảo đảm nguồn thu cho ngân sách. Tiến hành cải tổ hệ thống thuế nội địa, đảm bảo thu đúng, thu đủ, không lạm thu, tận thu. Có chính sách chi tiêu hợp lý tránh lãng phí trong việc sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước.

- Dự trù ngân sách và chi ngân sách cho việc thực hiện các dự án phát triển thương mại điện tử, cải cách hành chính, cải cách tiền lương, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho công tác quản lý. dự án hiện đại hóa ngành HQ, ngành Thuế, kho bạc Nhà nước và Ngân hàng. Thay đổi cơ chế quản lý chi tiêu mua sắm trang thiết bị cho đơn vị cơ sở, phân cấp theo hạn mức (không ôm đồm quá nhiều), tạo điều kiện cho đơn vị chủ động trong việc trang bị cơ sở vật chất phục vụ cho công tác.

3.4.2.2 Bộ thương mại:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết việc sử dụng chứng từ điện tử trong các hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại; xây dựng các phương án, kế hoạch phát triển thương mại điện tử, tăng cường hội nhập với nền kinh tế thế giới.

- Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử.

- Tổ chức thực hiện tốt các chương trình dự án trong giai đoạn 2006 – 2010 như: Chương trình phổ biến, tuyên truyền và đào tạo về thương mại điện tử; chương trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cho thương mại điện tử; chương trình cung cấp các dịch vụ công hỗ trợ thương mại điện tử và ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ; chương trình phát triển công nghệ hỗ trợ thương mại điện tử; chương trình thực thi pháp luật liên quan đến thương mại điện tử; chương trình hợp tác quốc tế về thương mại điện tử.

- Xây dựng chính sách XNK cho quốc gia đối với từng ngành hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong hoạt động XNK. Ví dụ: phân bổ hạn ngạch hàng dệt may theo hướng công khai, minh bạch trên trang web của Bộ để hạn chế tình trạng mua bán quota, tiêu cực trong cấp quota; cung cấp thông tin về thị trường cho các DN; tích cực hỗ trợ cho các DN trong việc cạnh tranh, chống bán phá giá.

- Công bố danh mục hàng hóa XK, NK áp dụng chế độ cấp giấy phép tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép.

3.4.2.3 Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Nhanh chóng thực hiện việc mã hóa danh mục các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành để các DN dễ thực hiện và cơ quan HQ đưa vào hệ thống XLDTQĐT để thực hiện việc phân luồng tự động.

- Từng bước triển khai Chính phủ điện tử trong việc quản lý, cấp giấy phép các mặt hàng quản lý chuyên ngành và nối mạng với cơ quan để theo dõi, quản lý việc thực hiện giấy phép đã cấp của các DN.

- Nghiên cứu cách quản lý danh mục các loại hàng hóa NK thuộc diện quản lý chuyên ngành được phép sử dụng tại Việt Nam một cách khoa học hơn. Các danh mục trước đây nên hủy bỏ và ban hành mới chung một văn bản, để tiện việc đối chiếu, tránh việc sử dụng quá nhiều văn bản, rất khó theo dõi và quản lý. Trong tương lai nên quản lý theo hướng chỉ quản lý các mặt hàng cấm, có ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường, ngoài danh mục cấm này thì được phép XK hoặc NK.

3.4.2.4 Bộ Khoa học và công nghệ:

- Phối hợp với các bộ ngành xây dựng nghị định hướng dẫn Luật CNTT (đã có hiệu lực từ ngày 01/07/2006) tạo cơ sở pháp lý cho việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng CNTT quốc gia; xây dựng chương trình phát triển công nghệ hỗ trợ thương mại điện tử, làm đầu mối xây dựng chính phủ điện tử từ trung ương đến các địa phương.

- Tổ chức triển khai thực hiện các công việc do Chính phủ giao cho về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO trong các cơ quan quản lý hành chính nhà nước.

3.4.2.5 Tổng cục Hải quan:

Nhằm hỗ trợ cho Cục HQ TPHCM thực hiện tốt thủ tục HQĐT tại đơn vị, đảm bảo từ nay đến hết thời gian thí điểm có khoảng từ 100 đến 200 DN tham gia thủ tục HQĐT và số lượng tờ khai làm thủ tục khoảng 300 tờ khai ngày, đề nghị TCHQ thực hiện một số công việc sau đây:

- Hoàn thiện và nâng cấp Hệ thống XLDL TQĐT hiện tại để thực hiện việc phân luồng tự động. Tích hợp các hệ thống đang áp dụng hiện nay thành một hệ thống thống nhất để nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý.

- Sửa đổi các văn bản quy định về thủ tục HQĐT hiện hành để triển khai mở rộng thủ tục HQĐT đối với các loại hình XNK khác.

- Xác định mô hình TQĐT sẽ thực hiện trong tương lai để có kế hoạch xây dựng mới hoặc chuyển đổi mô hình hiện tại cho phù hợp.

- Nâng cấp hệ thống thiết bị, hệ thống mạng trong toàn ngành trên cơ sở mô hình được lựa chọn, theo hướng triển khai hệ thống mạng đến tận các địa điểm thông quan là các Đội Giám sát tại tất cả các Chi cục HQCK.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới đại lý HQ để tạo điều kiện cho thủ tục HQĐT phát triển đồng thời tạo sự thuận lợi trong việc quản lý hoạt động XNK.

Kết luận cuối chương 3:

Xuất phát từ những hạn chế, tồn tại trong quá trình thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM, điều kiện, khả năng của đơn vị, ngành HQ, dựa trên cơ sở pháp lý quy định và dự báo xu thế phát triển của thế giới và hội nhập của Việt Nam, người viết đã đề ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện và phát triển thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

Trong những giải pháp trên, theo người viết, trước mắt cần đặc biệt chú trọng đến 4 giải pháp có liên quan trực tiếp đến toàn bộ quy trình thủ tục HQĐT đang thực hiện là: hoàn thiện các hệ thống quản lý (chương trình phần mềm), phát triển cơ sở hạ tầng CNTT; xây dựng mô hình thủ tục HQĐT và mô hình tổ chức, bộ máy phù hợp; xây dựng và phát triển nguồn nhân lực; xây dựng công cụ quản lý HQ hiệu quả bao gồm hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ, QLRR và KTSTQ. Ngoài ra, để thực hiện và phát triển thủ tục HQĐT trong thời gian tới, cũng cần chú trọng đến những giải pháp mang tính quyết định như: hoàn thiện các chính sách quy định về thủ tục HQĐT và các giải pháp hỗ trợ gián tiếp như tăng cường các trang thiết bị máy móc, công cụ kiểm tra hiện đại; phát triển thương mại điện tử và đại lý HQ; triển khai Chính phủ điện tử; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; tổ chức tuyên truyền về thủ tục HQĐT.

Để quá trình cải cách thủ tục HQ đi đúng hướng và đạt được hiệu quả, cần tập trung vào yếu tố con người vì con người đóng vai trò quyết định. Một trong những công việc cần thực hiện ngay là phải nâng cao nhận thức trong đội ngũ cán bộ công chức HQ trong toàn ngành từ cấp lãnh đạo cao nhất đến công thừa hành về chủ trương phát triển thủ tục HQĐT. Bên cạnh đó, cần có sự đổi mới trong chính sách đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực. Ngoài ra, để ngăn ngừa và giảm các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, Nhà nước cũng cần có chính sách tiền lương phù hợp đối với cán bộ công chức HQ, phải xây dựng quỹ dưỡng liêm để hỗ trợ một phần thu nhập cho cán bộ công chức ngành HQ.

Xác định mô hình thủ tục HQĐT trong hiện tại và trong tương lai là việc làm rất quan trọng vì nó quyết định sự thành công hay thất bại của thủ tục HQĐT. Nếu xác định đúng mô hình thì việc triển khai mở rộng sẽ thuận lợi, ít tốn kém chi phí, thời gian. Nếu xác định sai mô hình thì sẽ gặp khó khăn trong việc triển khai mở rộng, tốn kém nhiều chi phí, thời gian cho việc sửa đổi, điều chỉnh. Tất nhiên, việc thay đổi một mô hình thủ tục sẽ ảnh hưởng lớn đến cơ cấu tổ chức trong toàn ngành HQ. Khi vận hành mô hình mới sẽ có nhiều bộ phận bị giải thể hoàn toàn, bộ máy tổ chức sẽ tinh gọn hơn so với hiện tại. Để thực hiện công việc này không phải dễ dàng vì sẽ có nhiều lực cản tác động. Do đó, cần phải có bản lĩnh và quyết tâm của người lãnh đạo.

Nền tảng của thủ tục HQĐT là cơ sở pháp lý, hạ tầng CNTT, các phương tiện hỗ trợ và phương pháp, kỹ thuật quản lý. Do đó, cần tập trung phát triển một cách đồng bộ và vững chắc mới mang lại kết quả tốt đẹp.

KẾT LUẬN

Thủ tục HQĐT là loại hình thủ tục mới được áp dụng tại Việt Nam trong gần một năm qua. Việc áp dụng loại hình thủ tục này đã mang lại nhiều lợi ích cho DN, ngành HQ và xã hội. Thực hiện thủ tục HQĐT thể hiện rõ sự cần thiết, yêu cầu hiện đại hóa ngành HQ, yêu cầu của xã hội và yêu cầu hội nhập quốc tế. Đây là một sự kiện có ý nghĩa chính trị, kinh tế, xã hội vô cùng to lớn không chỉ cho riêng ngành HQ mà còn cho cả đất nước Việt Nam. Nó chứng tỏ quyết tâm đổi mới, cải cách thủ tục hành chính của ngành HQ, đồng thời chứng tỏ những nỗ lực thiện chí của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế, là một trong những yếu tố, cơ sở để Việt Nam tham gia vào Tổ chức thương mại thế giới.

Qua phân tích, đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM, học tập kinh nghiệm của các nước và kinh nghiệm của Cục HQ TP Hải Phòng, người viết nhận thấy việc thực hiện thủ tục HQĐT không phải là một công việc đơn giản, có thể thực hiện và hoàn tất ngay trong một thời gian ngắn mà đòi hỏi phải có thời gian. Dù đây là một mô hình thủ tục mới có nhiều ưu điểm nhưng để thực hiện nó, hoàn toàn không chỉ có yếu tố thuận lợi mà còn có rất nhiều khó khăn, thử thách, chủ quan lẫn khách quan. Bên cạnh những việc đã làm được, Cục HQ TPHCM vẫn còn rất nhiều vấn đề tồn tại, hạn chế cần phải giải quyết để hoàn thiện và phát triển thủ tục HQĐT trong thời gian tới.

Dựa trên những hạn chế, tồn tại trong quá trình thực hiện thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM thời gian qua; điều kiện, khả năng của đơn vị, ngành HQ; dựa trên cơ sở pháp lý quy định và dự báo xu thế phát triển của thế giới và hội nhập của Việt Nam; người viết đề ra một số giải pháp như:

- Hoàn thiện các hệ thống chương trình quản lý (HQ, DN) và phát triển cơ sở hạ tầng CNTT (đường truyền, hệ thống thiết bị)
- Xây dựng mô hình thủ tục HQĐT và mô hình tổ chức, bộ máy.
- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực: đào tạo, sử dụng, chính sách tiền lương, đãi ngộ cho cán bộ công chức.

- Xây dựng các công cụ quản lý HQ hiệu quả: QLRR, KTSTQ, hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

- Tăng cường các trang thiết bị máy móc, công cụ kiểm tra hiện đại; tổ chức tuyên truyền về thủ tục HQĐT

- Kiến nghị Nhà nước, các bộ ngành ban hành chính sách luật pháp về HQĐT, đại lý HQ, triển khai thực hiện Chính phủ điện tử, phát triển thương mại điện tử.

Người viết hy vọng rằng nếu các giải pháp trên được thực hiện thì thủ tục HQĐT tại Cục HQ TPHCM cũng như ở Việt Nam sẽ ngày càng hoàn thiện và phát triển một cách mạnh mẽ trong tương lai.

Tóm lại, xây dựng và phát triển thủ tục HQĐT là nhiệm vụ rất quan trọng xuất phát từ yêu cầu khách quan lẫn chủ quan trong xu thế hội nhập với thế giới. Đây không phải là nhiệm vụ riêng của ngành HQ mà là nhiệm vụ chung của cả nước. Để thủ tục HQĐT phát triển đòi hỏi phải có sự đầu tư của Nhà nước, sự phối hợp của các bộ ngành, sự tham gia của DN, sự ủng hộ của xã hội và đặc biệt là sự tích cực, chủ động của ngành HQ trong việc làm đầu mối triển khai thực hiện. Ngành HQ không thể phát triển thủ tục HQĐT trong điều kiện không có Chính phủ điện tử và thương mại điện tử không phát triển. Ngành HQ cũng không thể phát triển thủ tục HQĐT nếu như không có sự tham gia của các bộ ngành, các DN và sự ủng hộ của xã hội; không thể phát triển thủ tục HQĐT nếu như không có nguồn lực về tài chính, con người và hạ tầng CNTT đảm bảo. Trong các yếu tố trên, vai trò của con người là quyết định tất cả.

Trong thời gian tới, khi Việt Nam chính thức tham gia vào WTO thì việc đẩy mạnh thủ tục HQĐT cũng như phát triển thương mại điện tử là một trong những yêu cầu, nhiệm vụ cấp bách của Việt Nam để theo kịp trình độ phát triển của thế giới, tăng cường khả năng cạnh tranh trong thương mại và phát triển kinh tế đất nước. Trong khu vực Asean, việc tham gia hiệp định khung E-Asean với mô hình Single Window và tờ khai Asean chung sẽ thực hiện trong thời gian tới mở ra khả năng rất lớn trong việc phát triển thủ tục HQĐT tại Việt Nam trong tương lai.

Nghiên cứu về thực hiện thủ tục HQĐT của Cục HQ TPHCM, ngành HQ là một đề tài mới, rộng và phức tạp, nên mặc dù người viết đã rất cố gắng nhưng chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vậy, kính mong Quý thầy cô, các bạn đọc

góp ý để người viết hoàn thiện đề tài, tìm ra các giải pháp tốt nhất, giúp bản thân người viết rút ra các bài học để ứng dụng trong thực tiễn công việc, đồng thời giúp Cục HQ TPHCM và ngành HQ thực hiện thành công thủ tục HQĐT tại Việt Nam trong thời gian tới.